

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 134/2026/KDTM-PT

Ngày: 30 tháng 7 năm 2026

*V/v: Tranh chấp Hợp đồng thi công
xây dựng và Hợp đồng bảo lãnh*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hạnh**

Các Thẩm phán :

Ông Trần Anh Tuấn

Ông Đinh Quốc Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 27 tháng 7 và ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 74/2026/TLPT - KDTM ngày 24/4/2026 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng Thi công xây dựng và Hợp đồng bảo lãnh*”

Do bản án sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 441/2026/QĐ-PT ngày 03/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 531/2026/QĐ-PT ngày 30/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 578/2026/QĐ-PT ngày 23/7/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần X

Địa chỉ trụ sở: Nhà số F, tổ A Khu G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường L, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Thanh Đ – Chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tuấn A, Ông Nguyễn Viết C, Bà Trương Thị D (theo Giấy ủy quyền ngày 14/4/2025 của Công ty cổ phần X); Địa chỉ liên hệ: Lô A đường S, khu đô thị T, đường N, phường Đ, quận H (nay là phường Đ), thành phố Hà Nội; Ông Trần Tuấn A và bà Trương Thị D có mặt tại phiên tòa; vắng mặt ông Nguyễn Viết C.

Bị đơn: Công ty cổ phần B2

Địa chỉ trụ sở: Tháp T, đường M, phường M, quận N (nay là phường T), thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quang H - Chức danh: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L; Bà Lại Phương T ; Ông Phạm Thành C1; Ông Nguyễn Thanh Đ1; Ông Nguyễn Danh L1; Ông Lê Đình T1 (theo Giấy ủy quyền số: 14/24/UQ-TGD/BITEXCO ngày 29/10/2024 và Giấy ủy quyền số: 02/25/UQ-TGD/BITEXCO ngày 17/3/2025 của Công ty cổ phần B2); Địa chỉ liên hệ: Công ty cổ phần B2, Tháp T, đường M, phường M, quận N (nay là phường T), thành phố Hà Nội; những người đại diện theo ủy quyền có mặt đầy đủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (Tên viết tắt là: NCB); Địa chỉ trụ sở chính: Số B L, phường H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh H1; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Kiều H2; Chức vụ: Tổng Giám đốc (theo Giấy ủy quyền số: 54/2023/UQ-CTHĐQT ngày 21/4/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Q)

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Đình L2; Ông Nguyễn Xuân C2; Ông Mai Anh T2; Bà Phạm Thu H3 (theo Giấy ủy quyền số: 2766/2026/UQ-TGD ngày 11/05/2026 của X); Địa chỉ liên hệ: X, B L, phường H, thành phố Hà Nội; Có mặt ông L2, ông C2, ông T2, vắng mặt bà H3.

2. Ông Nguyễn Minh K; sinh năm 1979; Địa chỉ: Số F, ngách B phố H, phường K, quận T (nay là phường P), thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Thái H4; Sinh năm 1981; Địa chỉ: Số D, ngõ D K, phường N, quận B (nay là phường G), thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền của ông Nguyễn Minh K ngày 07/5/2025 chứng nhận tại Văn phòng C3, thành phố Hà Nội); Có mặt

3. Ông Quách Thanh T3, sinh năm 1980;

4. Bà Nguyễn Bích H5, sinh năm 1988;

5. Ông Quách Trung H6, sinh năm 1951;

6. Bà Nguyễn Thị L3; sinh năm 1958;

7. Cháu Quách Nguyên K1, sinh năm 2019 (Người đại diện của cháu K1: Ông T3, bà H5 là bố, mẹ đẻ cháu K1)

Cùng địa chỉ: Ngách A T, tổ A, phường T, quận H (nay là phường T), thành phố Hà Nội. Anh T2, bà H5, ông H6, chị L3, cháu K1 vắng mặt.

8. Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Địa chỉ trụ sở chính: Khu L, phường C, quận N, thành phố Hà Nội;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của **Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội: Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Hà Nội;** Địa chỉ trụ sở chính: Số D, phố D, phường C, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Mạnh H7 – Trưởng phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2020, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án tính đến ngày 20/7/2022 (Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm xét xử sơ thẩm lần thứ nhất) ông Quách Thanh Đ là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần X là Nguyên đơn trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau: Ngày 25/5/2018 Công ty cổ phần X (Tên viết tắt là: Công ty X) và Công ty cổ phần B2 (Tên viết tắt là: Công ty B2) đã ký kết Hợp đồng số: 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC-MACROCOZ (Viết tắt là Hợp đồng số 50) về việc thi công phần việc còn lại của gói thầu BP2.4.1 Dự án The Manor Central Park tại phường Đ, quận H và xã T, huyện T, Hà Nội. Thời hạn thực hiện Hợp đồng là 180 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. Thực hiện Hợp đồng, Công ty B2 đã chuyển cho Công ty X số tiền tạm ứng là: 35.860.927.622 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng). Để bảo đảm cho việc thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng TMCP Q Chi nhánh H9 (Tên viết tắt là: X) đã phát hành các bảo lãnh cho Công ty X như sau:

1. Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các Thư tu chính Thư bảo lãnh: Số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019 và số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019. Giá trị bảo lãnh tối đa là: 35.860.927.623 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng). Hiệu lực của bảo lãnh đến hết ngày 31/01/2020.

2. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số MD1820549260 ngày 24/07/2018 và T4 tu chính Thư bảo lãnh số MD1820549260.TC01 ngày 15/01/2019, bảo lãnh này đã hết hạn vào ngày 10/06/2019. Sau đó Công ty X được X phát hành bảo lãnh mới số MD1917278000 ngày 21/06/2019 và T4 tu chính Thư bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019. Giá trị bảo lãnh là: 15.778.808.154 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm linh tám nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng). Hiệu lực của bảo lãnh đến hết ngày 31/03/2020. Trong thời hạn NCB bảo lãnh cho Công ty X, do chưa thực hiện xong công việc nên Công ty B2 đã yêu cầu X gia hạn nhiều lần. Trong năm 2019, Công ty B2 đã gửi hồ sơ yêu cầu X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với lý do Công ty X vi phạm điều khoản gia hạn bảo lãnh. Tuy nhiên, sau khi Công ty X được X gia hạn bảo lãnh, Công ty B2 đã chấp nhận các bảo lãnh gia hạn và thu hồi các hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (theo Công văn số 253/2019 ngày 20/08/2019). Công ty X đã triển khai công việc theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng, tuy nhiên về tiến độ thời gian thực hiện công việc bị chậm trễ so với thỏa thuận tại Hợp đồng vì các lý do sau: Công ty B2 đã không thực hiện bàn giao mặt bằng đầy đủ cho Công ty X, cụ thể: ngày 25/05/2018 hai bên ký Hợp đồng nhưng đến ngày 26/10/2018 Công ty B2 mới bàn giao mặt bằng cho Công ty X (Thể hiện tại Đề trình xin phê duyệt báo cáo hiện trạng và khối lượng xây dựng, trát, chống thấm dầy 5tm2/2); Liên tục chậm thanh toán cho Công ty X (Có bảng tính thời gian chậm thanh toán); Công ty B2 chậm trễ trong việc phê duyệt các đầu việc phát sinh (VO). Đặc biệt là VO3, thời gian phê duyệt lên đến 07 tháng, VO5 thì chưa phê duyệt, từ đó làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện công việc. Do phát sinh các tình huống khiến công việc bị chậm trễ nên hai bên đã thống nhất thỏa thuận về việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng, cụ thể như sau: Đối với gia hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: Thể hiện tại Biên bản ghi nhớ ngày 21/11/2018, Biên bản ghi nhớ ngày 18/04/2019, Biên bản ghi nhớ ngày 30/09/2019. Thời gian gia hạn đến ngày 31/03/2020; Đối với gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Thể hiện tại Biên bản ghi nhớ ngày 08/11/2018, Biên bản ghi nhớ ngày 26/02/2019,

Biên bản ghi nhớ ngày 26/07/2019. Thời gian gia hạn đến ngày 31/01/2020; Ngày 13/11/2019, Công ty B2 đã ra thông báo về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng thi công đã ký kết nêu trên. Thông báo được gửi qua Email với lý do chấm dứt Hợp đồng là: Do Công ty X đã vi phạm Điều 15.2 Điểm c của Hợp đồng, cụ thể:

+ “*Không có lý do chính đáng mà lại không: Tiến hành công việc theo điều 08 (Khởi công, chậm trễ và tạm ngừng), hoặc:*

+ *Tuân thủ thông báo đã được đưa ra theo khoản 7.5 (Từ chối) hoặc 7.6 (công việc sửa chữa) trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo”.*

Trong sáng ngày 14/11/2019, Công ty X nhận được Thông báo chấm dứt Hợp đồng thi công ngay trong ngày 14/11/2019, Công ty B2 đã yêu cầu Công ty X rời khỏi công trường và công nhân không được vào công trường, chỉ còn các trang thiết bị, vật liệu còn lại. Công ty B2 cũng không tiến hành xác nhận khối lượng công việc dở dang Công ty X đã thực hiện mà yêu cầu Công ty X ngay lập tức phải di chuyển toàn bộ người và trang thiết bị ra khỏi dự án. Vì là cả một công trường rất lớn, Công ty B2 thông báo dừng đột ngột nên Công ty X không thể vận chuyển ngay các trang thiết bị máy móc, phải khoảng 2 tháng sau mới vận chuyển được hết. Sau đó, Công ty X đã nhiều lần gửi hồ sơ và công văn đề nghị Công ty B2 xác nhận khối lượng dở dang và thanh lý Hợp đồng nhưng Công ty B2 không thực hiện, không phản hồi cho Công ty X. Vì vậy, Công ty X khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm buộc Công ty B2 phải bồi thường do tự ý chấm dứt Hợp đồng dẫn đến việc Công ty X phải chịu các thiệt hại từ việc chấm dứt Hợp đồng gây ra. Bởi vì: Lý do chấm dứt Hợp đồng của Công ty B2 là không có căn cứ, không đúng với thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng, cụ thể: Ngày 25/5/2018 hai bên ký Hợp đồng, ngay sau khi ký Hợp đồng thì Công ty X đã tiến hành công việc. Về tiến độ hoàn thành công việc có số liệu và kết quả, được giám sát hiện trường ký nhận, đồng thời Công ty X cũng hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thanh toán gửi Ban quản lý dự án để xác nhận thanh toán (có các hồ sơ kèm theo). Trên thực tế thì khối lượng công việc hoàn thành hàng ngày đều có các giám sát viên xác nhận (có khoảng 6 giám sát viên của Công ty B2) và cho đến ngày 13/11/2019 (là ngày Công ty B2 có thông báo chấm dứt Hợp đồng), hai bên vẫn ký xác nhận nghiệm thu bình thường.

Sau khi khởi kiện ra Tòa, Công ty X và Công ty B2 đã đề nghị Tòa tạo điều kiện về thời gian để hai bên làm việc với nhau, qua đó đã thống nhất được về khối lượng công việc hoàn thành, xác định như sau:

- Tổng giá trị hoàn thành từ IPC1 đến IPC10 là: 43.021.372.281 đồng (1)
- Giá trị bảo hành giữ lại từ IPC1 đến IPC8 là: 2.703.073.376 đồng (2)
- Tiền Công ty B2 thu hồi từ tiền tạm ứng từ IPC1 đến IPC8 để thanh toán trả cho Công ty X là: 4.108.206.893 đồng (3)
- Tiền điện là: 304.408.902 đồng (4)
- Tiền Công ty B2 đã thanh toán cho Công ty X từ IP1 đến IPC8 là: 19.980.841.966 đồng (5)
- Số tiền tạm ứng Hợp đồng Công ty B2 đã chuyển cho Công ty X là: 35.860.927.622 đồng (6)

Như vậy, tính đến nay số tiền tạm ứng Hợp đồng Công ty X hiện tại còn giữ của Công ty B2 (6)-(3) là: 31.752.720.729 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, bảy trăm hai mươi chín đồng*); Số tiền Công ty B2 xác nhận chưa thanh toán cho Công ty X theo giá trị hoàn thành Công ty X đã thi công là: 15.924.841.144 đồng (*Bằng chữ: Mười lăm tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi một nghìn, một trăm bốn mươi bốn đồng*).

Trên thực tế, việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng của Công ty B2 đã gây ra nhiều thiệt hại cho Công ty X, Công ty X đề nghị Tòa án buộc Công ty B2 thanh toán cho Công ty X tổng cộng số tiền là: **36.345.963.058 đồng** (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm năm mươi tám đồng*), gồm các khoản bồi thường sau:

- Chi phí huấn luyện công tác an toàn, vệ sinh môi trường (mục 00800 của D2): 12 tháng x 10.000.000 = 120.000.000 đồng;

- Chi phí quản lý giao thông cho đường hiện trạng và văn phòng công trường (mục 00800 của D2): 12 tháng x 10.000.000 = 120.000.000 đồng;

- Chi phí thu gom rác thải, xử lý cho văn phòng công trường và ngoài công trường không bao gồm các công việc thuộc hạng mục chính (mục 00800 của D): 12 tháng x 15.000.000 = 180.000.000 đồng;

- Chi phí thuê lán trại cho công nhân (mục 01500 của D2): 12 tháng x 80.000.000 = 960.000.000 đồng;

- Chi phí điện nước thi công (mục 01500 của D): 12 tháng x 60.000.000 = 720.000.000 đồng;

- Chi phí vật tư, vật liệu mà Công ty X đã nhập về công trường, đã được nghiệm thu vật liệu đầu vào với Ban Quản lý dự án nhưng chưa được sử dụng vì Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng:

- Phào chỉ: 1.023.260.052 đồng

- Cửa thép Hisung: 158.987.783 đồng

- Gạch lát: 166.320.000 đồng

- Lan can, hàng rào: 2.841.332.160 đồng

- Vật tư chống thấm: 570.427.799 đồng

- Chi phí bảo vệ công trường dự án: 12 tháng x 6 chốt x 30.000.000 = 2.160.000.000 đồng (*Căn cứ theo thời gian kéo dài dự án sau thời gian Hợp đồng (12 tháng)*);

- Chi phí gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng: 1.357.300.000 đồng (*Căn cứ theo Hợp đồng cấp tín dụng và các lần gia hạn bảo lãnh của chủ đầu tư*);

- Chi phí lãi trả chậm của từng đợt thanh toán (lãi suất 12%): 335.419.187 đồng;

- Chi phí quản lý dự án (*Thông tư 06 ngày 10/3/2016 của Bộ X1*) 25.632.916.077 đồng.

Trước khi khởi kiện ra Tòa thì ngày 02/01/2020, X đã yêu cầu Công ty X đến làm việc để thông báo về việc Công ty B2 yêu cầu X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và yêu cầu

Công ty X phải làm rõ khối lượng công việc đã hoàn thành, cung cấp văn bản chốt khối lượng đã thực hiện với Công ty B2 để X có căn cứ thực hiện nghĩa vụ với Công ty B2. Tuy nhiên Công ty X đã gửi công văn đề nghị X không thực hiện việc thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty B2 cho đến khi vụ án được thụ lý và giải quyết xong. Ngoài ra, Công ty X đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B2.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần B2 là Bị đơn trình bày ý kiến như sau: Công ty B2 công nhận việc ký kết Hợp đồng thi công xây dựng giữa hai bên đúng như Công ty X trình bày. Trước khi chấm dứt Hợp đồng, Công ty B2 đã 9 lần cảnh báo (*Văn bản cuối cùng là ngày 16/10/2019*) về việc Công ty X chậm trễ thực hiện Hợp đồng, Công ty X đều cam kết sẽ thực hiện đúng thỏa thuận song vẫn không thực hiện cam kết. Vì vậy, ngày 13/11/2019, Công ty B2 chính thức thông báo chấm dứt Hợp đồng giữa hai bên. Việc Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng là hoàn toàn đúng với thỏa thuận. Cụ thể, theo thỏa thuận tại Hợp đồng thì Công ty X có trách nhiệm hoàn thành công việc trong vòng 180 ngày kể từ ngày ký. Tuy nhiên, đã quá thời hạn mà Công ty X mới chỉ thực hiện chưa được 26 % khối lượng công việc của Hợp đồng và không thể huy động thêm thiết bị, nhân lực để tiếp tục công việc mặc dù Công ty B2 đã gửi thông báo nhắc nhở nhiều lần.

Ngày 13/11/2019, Công ty B2 ra văn bản Thông báo chấm dứt Hợp đồng với Công ty X vì lý do: Nhà thầu chậm trễ khởi công, vi phạm nghiêm trọng thời hạn thực hiện Hợp đồng, không tuân thủ các thông báo, yêu cầu về thời gian, thời hạn hoàn thành và cam kết về nhân lực, vật tư, cụ thể:

+ Căn cứ Điều 15.2 khoản c phần Điều kiện chung thể hiện: Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Nhà thầu: *“Không có lý do chính đáng mà lại không: (i)Tiến hành công việc theo Điều 8 (Khởi công, chậm trễ và tạm ngừng), hoặc (ii) Tuân thủ thông báo đã được đưa ra theo khoản 7.5 (Từ chối) hoặc khoản 7.6 (Công việc sửa chữa) trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo”*;

+ Căn cứ theo Điều 15.2 khoản b thì: *“Nhà thầu bỏ dở Công trình hoặc thể hiện ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng”*.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, phía Công ty B2 có bộ phận quản lý dự án và giám sát là bộ phận có trách nhiệm ký các xác nhận công việc theo hiện theo ngày. Về khối lượng công việc đã hoàn thành và giá trị thanh toán thì trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đã xác nhận với nhau đúng như Công ty X trình bày. Công ty B2 có yêu cầu phản tố như sau: Đề nghị Tòa án buộc Công ty X thanh toán số tiền bị thiệt hại do chấm dứt Hợp đồng, cụ thể như sau:

1. Phạt chậm trễ hoàn thành theo Điều Khoản 8.7 trong Hợp đồng (*Phạt 0.1% giá trị vi phạm cho mỗi ngày vi phạm, tối đa 10% giá trị vi phạm*) là: 12.088.176.157 đồng;

2. Giá trị thiệt hại do Công ty X chậm trễ, không thực hiện được phải thay đổi nhà thầu mới (*theo điều 8.7 – HD50 do Công ty X thực hiện chậm trễ và không thực hiện các phần công việc đã cam kết tại Hợp đồng, Công ty B2 đã phải ký Hợp đồng với các nhà thầu khác với số tiền chênh lệch tăng so với giá trị Công ty B2 cam kết chi trả cho Công ty X để hoàn thiện các phần việc này*) là: 19.864.922.318 đồng;

3. Bồi thường vật tư nhận từ Công ty B2 nhưng Nhà thầu để quá hạn, hỏng và mất là: 2.875.872.540 đồng;

4. Bồi thường chi phí phát sinh kéo dài thời gian thi công từ Nhà thầu Hoàn thiện tại K (Đã trình) Chủ Đầu tư phải chịu do Công ty X chậm tiến độ là: 29.136.901.000 đồng, trong đó gồm có:

- Công việc Sigma sửa chữa (VO11-Sigma) là: 26.000.000 đồng.
- Công việc TTT sửa chữa (VO03-TTT) là: 3.495.317.254 đồng.

Tổng giá trị Công ty B2 yêu cầu Công ty X bồi thường do vi phạm Hợp đồng gây thiệt hại là: **67.491.431.192 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, một trăm chín mươi hai đồng). Ngoài ra, thông báo chấm dứt Hợp đồng là cơ sở để Công ty B2 yêu cầu X thanh toán bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo chứng Thư bảo lãnh do X đã cấp. Công ty B2 gửi công văn yêu cầu X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vào ngày 31/12/2019, trước ngày hết hiệu lực của Thư bảo lãnh. Vì vậy, yêu cầu này của Công ty B2 là hoàn toàn phù hợp. Căn cứ Điều 4.2 phần Điều kiện chung về bảo lãnh thực hiện Hợp đồng quy định Công ty B2 có quyền đòi số tiền bảo lãnh thực hiện trong trường hợp sau: “...d, *Những tình huống cho phép chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo khoản 15.2 [Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng], bất kể có thông báo chấm dứt hợp đồng hay chưa*”. Do bên được bảo lãnh đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết theo quy định tại Hợp đồng nên Công ty B2 yêu cầu X thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh là đúng với thỏa thuận của các bên. Do Công ty X có lỗi dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng nên Công ty B2 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của Công ty X.

Quá trình giải quyết vụ án, X là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có ý kiến và có yêu cầu độc lập như sau: Ngân hàng TMCP Q (Tên viết tắt là: X) và Công ty X đã ký Hợp đồng cấp bảo lãnh số 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018. Trên cơ sở của Hợp đồng cấp bảo lãnh, X đã phát hành các cam kết bảo lãnh, cụ thể là các Thư bảo lãnh tạm ứng và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng như phía Nguyên đơn đã trình bày. Đối với Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng thì theo nội dung, X khẳng định sẽ bảo lãnh tối đa 31.752.720.729 đồng. Để thực hiện việc bảo lãnh theo cam kết thì các bên phải đối trừ nghĩa vụ với nhau, số tiền còn lại mới thuộc nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng; Đối với Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1917278000 ngày 21/06/2019 trị giá 15.778.808.154 đồng, được sửa đổi bởi Thư tu chỉnh Thư bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019; Nội dung thư bảo lãnh chỉ có hiệu lực khi bên nhận bảo lãnh (B2) thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng và Phụ lục liên quan. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty B2 đã vi phạm nghĩa vụ về bàn giao mặt bằng, chậm thanh toán đối với Công ty X, do đó Thư bảo lãnh không có giá trị theo thỏa thuận của các bên.

Để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh, phía Công ty X thế chấp các tài sản sau:

1. Nhà đất tại Thửa đất số 159(1P), tờ bản đồ số 5H-IV-3, địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo GCN QSDĐ số AD 508455 do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/09/2005 đứng tên ông Quách Thanh T3. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 448/18/HDTC-9216; Số công chứng 1407/2018, quyền số 02 TP/CC- SCC/HĐGD do Văn phòng C4, thành phố Hà Nội công chứng ngày 23/07/2018;

2. Xe ô tô, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Minh K theo Giấy đăng ký xe ô tô số 184997 do Phòng C5, Công an T7 cấp ngày 29/09/2013 theo Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số 415.1/2018/HĐTC/9216 ngày 04/07/2018.

3. Số tiền Công ty X ký quỹ bảo lãnh tạm ứng là: 3.175.272.073 đồng theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018 và các phụ lục kèm theo;

4. Số tiền Công ty X ký quỹ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: 1.577.880.815 đồng theo Hợp đồng bảo lãnh số 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019.

Trường hợp X phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của X theo các cam kết bảo lãnh đã phát hành thì đề nghị Tòa án buộc Công ty X và những người liên quan đến tài sản bảo đảm phải thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản với X theo thỏa thuận.

Ngày 27/11/2019, X nhận được Công văn số 399/19/BITEXCOJSC của Công ty B2 đề nghị thực hiện nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng với giá trị 31.752.720.729 đồng. X đã làm việc với Công ty X về nội dung đề nghị này. Ngày 16/12/2019, X có văn bản số 53/2019/CV-NCB đề nghị Công ty B2 thực hiện việc đối trừ các nghĩa vụ với Công ty X, sau đó X sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với khoản nghĩa vụ còn lại của Công ty X (nếu có); Ngày 31/12/2019, X nhận được Công văn số 468/19/TC/BITEXCOJSC của Công ty B2 đề nghị X thực hiện nghĩa vụ theo thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng với giá trị 15.778.808.154 đồng. Tuy nhiên, theo các tài liệu mà Công ty B2 gửi tới X có Thông báo số BTC/TMCP/PMU/MACROCOZ/BP2.4.1/LT/2019/34, theo đó Công ty B2 đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng với Công ty X từ ngày 13/11/2019. Do vậy, X xác định rằng Công ty B2 đã không còn quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do nghĩa vụ được bảo lãnh đã chấm dứt từ ngày 13/11/2019 (*trước ngày gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ*).

Ý kiến của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh K, ông Quách Thanh T3, bà Nguyễn Bích H5, ông Quách Trung H6, bà Quách Thị L4: Điều có ý kiến xác định đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình như Công ty X và X xác định. Đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên toà sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm xét xử ngày 20/7/2022:

Ý kiến của Công ty X: Công ty X vẫn giữ nguyên yêu cầu tại đơn và bản tự khai đã gửi Tòa án. Công ty X còn xác định: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để hai bên có thời gian thống nhất về khối lượng công việc, giá trị hoàn thành của các IPC: Từ IPC1 đến IPC10 là: **43.021.372.282 đồng** (*Bằng chữ: Bốn mươi ba tỷ, không trăm hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng*). Do vậy đề nghị Tòa án đối trừ vào số tiền tạm ứng hiện Công ty X còn giữ của Công ty B2. Công ty X vẫn giữ quan điểm xác định Công ty B2 có lỗi trong việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu Công ty B2 phải bồi thường thiệt hại tổng số tiền là **36.345.963.058 đồng** (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm năm mươi tám đồng*). Đối với các yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, yêu cầu đòi bồi thường của Công ty B2, Công ty X không nhất trí, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận

yêu cầu của Công ty B2 đòi X phải thanh toán tiền bảo lãnh. Công ty X không có yêu cầu gì khác.

Ý kiến của Công ty B2: Công ty B2 giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu phản tố đã ghi trong các văn bản gửi Tòa án. Ngoài ra Công ty B2 còn xác định: Việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng của Công ty B2 với Công ty X là đúng với thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng số 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC- MACROCOZ. Trước khi chấm dứt Hợp đồng, Công ty B2 đã 09 lần gửi các văn bản cho Công ty X để cảnh báo. Việc Công ty X lấy lý do Công ty B2 chậm bàn giao mặt bằng, chậm thanh toán là hoàn toàn không đúng vì ngay sau khi ký kết Hợp đồng, Công ty B2 đã bàn giao hiện trạng, kết nối nguồn điện về phía Công ty X thi công. Công ty B2 cũng đã tạm ứng tiền theo thỏa thuận để Công ty X thực hiện Hợp đồng. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, mặc dù hồ sơ xác định khối lượng thanh toán, giá trị hoàn thành còn nhiều thiếu sót nhưng Công ty B2 vẫn nhất trí xác nhận cho Công ty X đủ giá trị hoàn thành của 10 IPC với tổng số tiền 43.021.372.282 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi ba tỷ, không trăm hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng*) để làm căn cứ thanh quyết toán khối lượng công việc đã hoàn thành cho Công ty X. Đối với yêu cầu của Công ty X xác định Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng là có lỗi và yêu cầu Công ty B2 bồi thường thiệt hại số tiền 36.345.963.058 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm năm mươi tám đồng*) Công ty B2 không nhất trí, đề nghị Tòa án xử bác vì Công ty B2 xác định lỗi thuộc về phía Công ty X. Việc Công ty B2 phải đơn phương chấm dứt Hợp đồng đã gây thiệt hại cho Công ty B2 tổng số tiền là 67.491.431.192 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, một trăm chín mươi hai đồng*) nên Công ty B2 yêu cầu Công ty X phải bồi thường cho Công ty B2 số tiền này. Đối với Ngân hàng X không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh theo các cam kết bảo lãnh đã phát hành nên Công ty B2 yêu cầu X phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Công ty B2 theo các chứng thư bảo lãnh do X đã phát hành thay cho Công ty X là bên được X bảo lãnh.

Ý kiến của đại diện X: X giữ nguyên ý kiến tại các văn bản, yêu cầu độc lập đã gửi cho Tòa án. Ngoài ra X còn xác định: Do phía Công ty B2 chậm bàn giao mặt bằng, chậm thanh toán nên phía Công ty X không thể hoàn thành khối lượng công việc theo đúng tiến độ về thời gian đã ghi trong Hợp đồng. Việc Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng là vi phạm Hợp đồng. Trong Thư bảo lãnh đã ghi rõ NCB chỉ có trách nhiệm thực hiện bảo lãnh khi Công ty B2 thực hiện đúng theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC- MACROCOZ. Hơn nữa giữa Công ty X và Công ty B2 còn có nhiều khoản tiền phải thanh toán đối trừ cho nhau do giá trị công việc phía Công ty X đã thực hiện nhưng Công ty B2 không ký xác nhận để thanh quyết toán cho Công ty X. Nếu sau khi giải quyết tại Tòa án, Công ty X còn phải thanh toán trả Công ty B2 thì X sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng không quá số tiền 31.752.720.729 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, bảy trăm hai mươi chín đồng*).

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 24/2022/KDTM-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần B2. Buộc Công ty cổ phần B2 phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần X tổng số

tiền là: 197.058.476 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm bảy sáu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần X yêu cầu Công ty cổ phần B2 bồi thường thiệt hại khoản tiền chi phí quản lý dự án là: 23.632.916.077 đồng (hai mươi ba tỷ, sáu trăm ba mươi hai triệu, chín trăm mười sáu nghìn, không trăm bảy bảy đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần B2 đòi Công ty cổ phần X bồi thường số tiền 67.491.431.192 đồng (sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu, bốn trăm ba một nghìn, một trăm chín hai đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q. Tuyên bố Thư Bảo lãnh số MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các tu chính bảo lãnh số MD1820503568.TC1 ngày 22/11/2018, MD1820503568.TC2 ngày 20/03/2019, MD1820503568.TC3 ngày 30/07/2019, MD1820503568.TC4 ngày 06/08/2019 và Thư bảo lãnh số MD1917278000 ngày 21/06/2019; tu chính số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019 do Ngân hàng TMCP Q phát hành đã hết hiệu lực.

Trong trường hợp Công ty cổ phần X đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Ngân hàng TMCP Q theo thỏa thuận tại các Hợp đồng cấp bảo lãnh số 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019, Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018; những người liên quan là ông Nguyễn Minh K, ông Quách Thanh T3, bà Nguyễn Bích H5, ông Quách Trung H6, bà Quách Thị L4 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản theo thỏa thuận tại các Hợp đồng thế chấp thì Ngân hàng TMCP Q có nghĩa vụ giải chấp đối với các tài sản đã được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q theo Các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết, cụ thể là:

- Nhà đất tại thửa đất số 159(1P), tờ bản đồ số 5H-IV-3, địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo GCN QSDĐ số AD 508455; do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/09/2005 đứng tên ông Quách Thanh T3. theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 448/18/HDTC-9216; số công chứng 1407/2018, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C4 công chứng ngày 23/07/2018.

- Xe ô tô, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Minh K theo Giấy đăng ký xe ô tô số 184997 do Phòng C5, Công an T7 cấp ngày 29/09/2013 theo Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số 415.1/2018/HĐTC/9216 ngày 04/07/2018.

- Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh tạm ứng là 3.175.272.073 đồng (Ba tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bảy hai nghìn, không trăm bảy ba đồng) theo hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018 và các phụ lục kèm theo.

- Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 1.577.880.815 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn, tám trăm mười lăm đồng) theo hợp đồng bảo lãnh số 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty cổ phần X, nếu Công ty cổ phần B2 không trả số tiền trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo Bản án.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của Nguyên đơn: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày các nội dung chính như sau: Bị đơn chấm dứt Hợp đồng xây dựng với Nguyên đơn là không có căn cứ, không phù hợp với các quy định của Hợp đồng số 50/18 ký ngày 25/5/2018. Việc Nguyên đơn thi công chậm tiến độ là do lỗi của Bị đơn trong việc chậm bàn giao mặt bằng, chậm phê duyệt các công việc phát sinh (VO) và chậm thanh toán các IPC. Nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải thanh toán các phần việc Nguyên đơn đã làm và bồi thường thiệt hại cho Nguyên đơn số tiền 29.258.326.981 đồng. Đồng thời Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn.

Ý kiến của Bị đơn: Bị đơn chấm dứt Hợp đồng xây dựng số 50/2018 ngày 25/5/2018 với Nguyên đơn là theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng và đúng quy định của pháp luật. Thực tế, Nguyên đơn đã vi phạm nghiêm trọng tiến độ thực hiện dự án mặc dù đã được Bị đơn nhắc nhở nhiều lần và tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án nhưng Bị đơn đã không thể thực hiện được do năng lực yếu và thiếu hụt nhân công trầm trọng. Ngay sau khi ký Hợp đồng, Bị đơn đã bàn giao mặt bằng, hạng mục thi công cho Nguyên đơn. Tính đến ngày 15/6/2018 Bị đơn đã đáp ứng đủ điều kiện bàn giao mặt bằng thi công cho Nguyên đơn theo quy định của Hợp đồng. Về việc thanh toán chậm các IPC thì việc thanh toán không ảnh hưởng đến tiến độ thi công do Bị đơn đã tạm ứng cho Nguyên đơn hơn 35 tỷ đồng. Nguyên đơn cho rằng Bị đơn phê duyệt VO chậm là không đúng. Theo quy định thì các chỉ thị của Chủ đầu tư làm căn cứ phát sinh VO thì Nguyên đơn phải thực hiện ngay. Việc phê duyệt VO chỉ để thanh toán và các VO phát sinh Nguyên đơn không yêu cầu tăng thời gian thực hiện. Về các yêu cầu bồi thường của Bị đơn là có căn cứ và đúng theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Về số tiền bảo lãnh là 2.703.073.376 đồng của các IPC1 đến IPC8 chưa trả nay Bị đơn đồng ý thanh toán cho Nguyên đơn. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Bị đơn về việc buộc Nguyên đơn phải trả tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng và buộc Ngân hàng TMCP Q không được từ chối mà phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các chứng thư bảo lãnh đã phát hành do các chứng thư này vẫn còn hiệu lực tại thời điểm Bị đơn gửi các Công văn yêu cầu Ngân hàng Q thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết. Đồng thời, yêu cầu Ngân hàng Q thanh toán cho Bị đơn tiền lãi đối với số tiền bảo lãnh bởi lẽ theo nội dung của bảo lãnh thì Ngân hàng phải thanh toán số tiền bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện Hợp đồng ngay cho Công ty B2 trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng văn bản của Công ty B2.

Ý kiến của X: Đối với bảo lãnh tạm ứng thì đề nghị Hội đồng xét xử đối trừ nghĩa vụ giữa các bên. Sau khi đối trừ thì Ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tạm ứng đối với số tiền còn lại sau khi đã đối trừ; Đối với bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: Bảo lãnh này chỉ phát sinh hiệu lực khi Bị đơn thực hiện đúng thỏa thuận trong Hợp đồng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Bị đơn vi phạm nghĩa vụ do đơn phương chấm dứt Hợp đồng nên bảo lãnh này không phát sinh hiệu lực pháp luật. X giữ nguyên ý kiến nếu phải thực hiện bảo lãnh thì Ngân hàng có quyền đòi lại từ Nguyên đơn và xử lý các tài sản bảo đảm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Các bên ký kết Hợp đồng tự nguyện, phù hợp quy định nên Hợp đồng phát sinh hiệu lực. Về mục 15.2 phân điều kiện chung của Hợp đồng thì chủ đầu tư phải thông báo cho nhà thầu về việc

chấm dứt Hợp đồng. Thực tế, Bị đơn nhiều lần thông báo cho Nguyên đơn về việc chấm dứt Hợp đồng. Theo điều khoản riêng của Hợp đồng có quy định chủ đầu tư có quyền chỉ định các nhà thầu khác khi nhà thầu không đảm bảo tiến độ thi công và nhà thầu phải thanh toán chi phí này. Nguyên đơn viện dẫn lý do để cho rằng việc chậm tiến độ là do lỗi của Bị đơn là không đúng vì chính Nguyên đơn không đảm bảo đủ năng lực, nhân công để thực hiện Hợp đồng dẫn đến chậm tiến độ. Mặc dù Bị đơn đã nhiều lần có văn bản, tạo điều kiện để Nguyên đơn thực hiện Hợp đồng nhưng Nguyên đơn cũng không thể thực hiện được. Vì vậy, xác định Bị đơn chấm dứt Hợp đồng là có căn cứ, lỗi là thuộc về Nguyên đơn nên Nguyên đơn phải chịu phạt. Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Như đã phân tích lỗi dẫn đến chậm tiến độ do lỗi của Nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là không được chấp nhận. Tuy nhiên, đối với yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán với số tiền 335.419.187 đồng là có căn cứ. Đối với yêu cầu thanh toán tiền bảo hành: Tại phiên tòa chính Bị đơn cũng xác nhận sẽ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền bảo hành còn giữ lại nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Nguyên đơn. Còn các yêu cầu khác của Nguyên đơn không chấp nhận. Đối với yêu cầu bồi thường và đề nghị X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bị đơn là có căn cứ nên chấp nhận. Tuy nhiên, số tiền yêu cầu bồi thường về vật tư là không được chấp nhận do các bên đã có biên bản bàn giao lại vật tư. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của X về việc từ chối nghĩa vụ bảo lãnh. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

Tại Bản án số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần X. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần B2. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 24/2022/KDTM-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X. Buộc Công ty Cổ phần B2 phải thanh toán trả Công ty Cổ phần X các khoản tiền sau:

1.1 Tiền bảo hành (giữ lại) từ IPC 1 đến IPC 8 là: 2.703.073.376 đồng

1.2 Tiền lãi chậm trả của từng đợt thanh toán là: 335.419.187 đồng

1.3 Tiền hoàn thành công việc theo các IPC 9 – IPC 10 chưa thanh toán: 15.924.841.144 đồng

Không chấp nhận các yêu cầu khác của Công ty Cổ phần xây lắp Macrocoz

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Bitexco

2.1. Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty Cổ phần B2 các khoản tiền sau:

- Tiền bồi thường thiệt hại là: 41.433.249.064 đồng

- Tiền tạm ứng còn thừa (tiền còn lại sau khi trừ phần giá trị công việc hoàn thành chưa được thanh toán): 15.827.879.585 đồng

2.2 Buộc Ngân hàng TMCP Q thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các thư bảo lãnh sau: Thư bảo lãnh số MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các tu chính bảo lãnh số

MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018, MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019, MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019, MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 và Thư bảo lãnh số MD1917278000 ngày 21/06/2019; MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019 do Ngân hàng TMCP Q phát hành với tổng số tiền là 31.606.687.739 đồng (Ba mươi một tỷ sáu trăm linh sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng). Trong đó bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: 15.778.808.154 đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng là: 15.827.879.585 đồng

Không chấp nhận các yêu cầu phản tố khác của Công ty cổ phần Bitexco

3. Đối trừ với yêu cầu khởi kiện của Công ty X được chấp nhận tại mục 1.1 và 1.2 nêu trên và đối trừ với nghĩa vụ bảo lãnh Ngân hàng TMCP Q phải thực hiện (tại mục 2.2 nêu trên) thì Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty Cổ phần B2 là 22.615.948.347 đồng (Hai mươi hai tỷ sáu trăm mười lăm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần X còn phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q về việc từ chối nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018, MD1820503568.TC02 20/03/2019, MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019, MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 và Thư bảo lãnh số MD1917278000 ngày 21/06/2019; tu chỉnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019

Buộc Ngân hàng TMCP Q phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Công ty Cổ phần B2 với tổng số tiền là 31.606.687.739 đồng (Ba mươi một tỷ sáu trăm linh sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng) đã ghi tại mục 2 Quyết định này

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Ngân hàng TMCP Q còn phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán (thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Công ty Cổ phần X thực hiện việc hoàn lại. Nếu Công ty Cổ phần X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm sau:

- Nhà đất tại thửa đất số 159(1P), tờ bản đồ số 5H-IV-3, địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo GCN QSDĐ số AD 508455; do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/09/2005 thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của ông Quách Thanh T3 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 448/18/HDTC-9216; số công chứng 1407/2018, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C4 công chứng ngày 23/07/2018. Khi phát mại nhà đất nêu trên thì được quyền phát mại cả nhà và đất theo hiện trạng (04 tầng) nhưng phải thanh toán lại giá trị xây dựng các tầng 2,3,4 cho gia đình ông Quách Thanh T3

- Xe ô tô, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Minh K theo Giấy đăng ký xe ô tô số 184997 do Phòng C5, Công an T7 cấp ngày 29/09/2013 theo Hợp

đồng thể chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số 415.1/2018/HĐTC/9216 ngày 04/07/2018 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 001/HĐSĐBS/415.01/2018/HĐTC/9216 ngày 11/01/2019.

- Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh tạm ứng là 3.175.272.073 đồng (*ba tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bảy hai nghìn, không trăm bảy ba đồng*) theo hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018 và các phụ lục kèm theo.

Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 1.577.880.815 đồng (*một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn, tám trăm mười lăm đồng*) theo hợp đồng bảo lãnh số 068/19/HĐBL- 9216 ngày 21/06/2019.

4. Về án phí: Công ty X phải chịu 156.835.783 đồng, được trừ vào 62.425.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 9212 ngày 24/3/2020 và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 34573 ngày 22/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần X còn phải nộp: 92.410.783 đồng (*Chín mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng*);

- Công ty Cổ phần B2 phải chịu 129.839.206 đồng, được trừ vào số tiền 68.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 9340 ngày 29/5/2020 và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 34564 ngày 18/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, còn phải nộp 59.339.206 đồng (*Năm chín triệu ba trăm ba mươi chín nghìn hai trăm linh sáu đồng*);

- Ngân hàng TMCP Q phải chịu 139.606.688 đồng, được trừ vào 70.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo lai số 9343 ngày 01/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ngân hàng TMCP Q còn phải nộp 69.606.688 đồng (*Sáu chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng*).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 11/4/2023

Tại Quyết định kháng nghị số: 03/2024/KN-KDTM ngày 02/4/2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 24/2022/KDTM-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Theo Quyết định giám đốc thẩm số: 09/2024/KDTM-GĐT ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận định như sau:

[1] Ngày 25/5/2018, Công ty X và Công ty B2 ký Hợp đồng số 50 về việc thi công phần việc còn lại của gói thầu BP2.4.1 Dự án The Manor Central Park tại phường Đ, quận H và xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, nội dung thể hiện: Giá trị Hợp đồng là 157.788.081.539đ; Thời gian hoàn thành: 06 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng. Công ty B2 đã chuyển cho Công ty X số tiền tạm ứng là 35.860.927.622 đồng và X phát hành các Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số MD1820503568 ngày 24/7/2018 và các tu chính bảo lãnh số MD1820503568.TC01 ngày

22/11/2018, MD1820503568.TC02 ngày 20/3/2019, MD1820503568.TC03 ngày 30/7/2019, MD1820503568.TC04 ngày 06/8/2019 với giá trị bảo lãnh phát hành là 35.860.927.623 đồng, thời hạn cuối cùng là ngày 31/01/2020; Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số MD182549260 ngày 24/7/2018, tu chỉnh bảo lãnh số MD1820549260.TC01 ngày 15/01/2019; Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số MD1917278000 ngày 21/6/2019 và tu chỉnh bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019 với giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là 15.778.808.154 đồng, bảo lãnh có hiệu lực đến hết ngày 31/3/2020.

[2] Khoản 15.2 Hợp đồng số 50 quy định Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt trong các trường hợp: “a) không tuân thủ bảo lãnh hợp đồng hoặc thông báo sửa chữa; b) bỏ dở công trình,...; c) không có lý do chính đáng mà lại không tiến hành công việc theo Điều 8 (khởi công, chậm trễ, tạm ngừng) hoặc tuân thủ thông báo đã được đưa ra theo khoản 7.5 (từ chối) hoặc 7.6 (công việc sửa chữa) trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo; chuyển giao,...”.

Ngày 13/11/2019, Công ty B2 ra thông báo về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng thi công với lý do Công ty X vi phạm điểm c Điều 15.2 nêu trên. Đối chiếu quy định tại điểm c khoản 15.2, Công ty X không vi phạm về điều kiện không có lý do chính đáng mà lại không tuân thủ công việc về khởi công, tạm ngừng hoặc tuân thủ thông báo đã được đưa ra theo khoản 7.5 hoặc 7.6 trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo. Việc Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng với lý do Công ty X chậm trễ thực hiện Hợp đồng, tuy nhiên tại các điều khoản của Hợp đồng không có quy định về các lý do chậm trễ; Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ lý do chậm trễ như thế nào thì Chủ đầu tư được đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Thực tế, quá trình thực hiện Hợp đồng đã phát sinh các đầu mục công việc thi công các căn khối 5 (VO) gồm các công việc không có trong Hợp đồng nhưng có trong thiết kế và phạm vi công việc của nhà thầu, phát sinh công việc sửa chữa do P thi công không đạt yêu cầu, phát sinh do thay đổi thiết kế và do yêu cầu của chủ đầu tư. Tại các VO chỉ thỏa thuận về điều chỉnh giá Hợp đồng, không có thỏa thuận thời gian thực hiện. Theo Công ty X trình bày do Công ty B2 chậm trễ trong phê duyệt các đầu việc phát sinh, đặc biệt VO3 thời gian phê duyệt lên đến 7 tháng, VO5 chưa phê duyệt dẫn đến ảnh hưởng tiến độ thực hiện công việc. Tòa án các cấp chưa làm rõ thời gian thi công các đầu việc phát sinh là bao nhiêu tháng, quy trình phê duyệt VO, việc gia hạn như thế nào, trên cơ sở đó mới đánh giá được Công ty X có hay không có việc chậm trễ thi công.

[3] Mặt khác, quá trình thực hiện Hợp đồng, giữa các bên đã có các thỏa thuận về việc gia hạn thời gian bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện Hợp đồng. Theo các biên bản ghi nhớ gia hạn bảo lãnh ngày 08/11/2018, ngày 21/11/2018, ngày 26/02/2019, ngày 18/4/2019, ngày 26/7/2019, ngày 30/9/2019, các bên thống nhất thời hạn bảo lãnh cuối cùng đối với Bảo lãnh tạm ứng là ngày 31/01/2020 và đối với Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng là ngày 31/3/2020. Trong trường hợp này, Tòa án cần làm rõ nguyên nhân chậm trễ tiến độ thực hiện Hợp đồng. Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng có đúng không, đánh giá lỗi của các bên, trên cơ sở đó mới có căn cứ xem xét các yêu cầu bồi thường của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá Công ty B2 có lỗi trong việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Tòa án cấp phúc thẩm đánh giá Công ty B2 không có lỗi, lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty X trong khi chưa làm rõ các vấn đề nêu trên đều là chưa đủ căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu bồi thường chi phí quản lý dự án của Công ty X: Công ty X yêu cầu bồi thường chi phí quản lý dự án số tiền 25.632.916.077đ theo Thông tư 06/2016/TT-

BXD ngày 10/3/2016 của Bộ X1 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Công ty B2 cho rằng thông tư này hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, Hợp đồng số 50 không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 06. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận chi phí quản lý dự án với số tiền 2.000.000.000 đồng, không chấp nhận số tiền 23.632.916.077 đồng nhưng không đưa ra được căn cứ, chỉ rõ lý do tại sao chỉ chấp nhận số tiền 2.000.000.000 đồng. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng Công ty X có lỗi trong việc Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng nên không chấp nhận yêu cầu bồi thường chi phí quản lý dự án cũng không đúng vì thực tế pháp luật có quy định về chi phí quản lý dự án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cần phải làm rõ lý do chấp nhận hay không chấp nhận chi phí quản lý dự án; Trường hợp Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng là có căn cứ thì Tòa án cũng cần phải xem xét, giải quyết về chi phí thực tế này.

[5] Đối với yêu cầu của Công ty B2 đòi bồi thường giá trị thiệt hại do Công ty X chậm trễ, không thực hiện được, Công ty B2 phải thay đổi nhà thầu mới với số tiền 19.864.922.518 đồng; Công ty B2 cho rằng do Công ty X thực hiện chậm trễ và không thực hiện các phần công việc đã cam kết tại Hợp đồng nên Công ty B2 phải ký Hợp đồng với các nhà thầu khác với số tiền chênh lệch tăng so với giá trị Công ty B2 cam kết chỉ trả cho Công ty X để hoàn thiện các phần này. Theo quy định tại khoản 8.6 Điều kiện riêng của Hợp đồng, *“nếu nhà thầu không đạt được đúng tiến độ thực hiện, chủ đầu tư có thể chỉ định một đơn vị khác thực hiện một phần công việc theo hợp đồng nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ của phần công việc chậm trễ của nhà thầu và nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí cho việc chỉ định này của chủ đầu tư”*. Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ chi phí cho việc chỉ định của chủ đầu tư gồm các khoản nào, giá trị Hợp đồng với nhà thầu khác có phù hợp với quy định của pháp luật không, có gây thiệt hại đối với các bên không, chưa đánh giá lỗi và nguyên nhân trượt giá, từ đó xác định chi phí là số tiền chênh lệch Hợp đồng với nhà thầu khác và buộc Công ty X phải chịu khoản chênh lệch giá này là không có căn cứ pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu của Công ty B2 đòi bồi thường tiền phạt Hợp đồng: Theo quy định tại Phụ lục Hợp đồng, phạt chậm trễ hoàn thành công trình: Thời hạn hoàn thành – 0,1% của giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm trễ. Ngoài ra chủ đầu tư có quyền phát hành thanh toán cho các nhà thầu khác để đẩy nhanh tiến độ công trình của họ để duy trì các ngày hoàn thành đã được thiết lập trong mốc lịch trình của tiến độ dự án cho các gói thầu của công trình. Tổng giá trị của các thanh toán này sẽ được lấy từ giá trị Hợp đồng của nhà thầu gây ra sự chậm trễ. Như đã phân tích ở trên, Tòa án các cấp chưa làm rõ nguyên nhân chậm trễ tiến độ thực hiện Hợp đồng. Công ty B2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng có đúng không, chưa đánh giá lỗi của các bên, từ đó mới có cơ sở xem xét các yêu cầu bồi thường của các bên.

Vì các lẽ trên, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/2024/KN-DS ngày 02/4/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 24/2022/KDTM-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm,

thành phố Hà Nội về vụ án “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng và hợp đồng bảo lãnh” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần X với bị đơn là Công ty cổ phần B2 và 07 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

Theo Quyết định giám đốc thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, ngày 08/10/2024 Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã thụ lý vụ án Kinh doanh thương mại nêu trên để giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ý kiến của đại diện Nguyên đơn: Công ty X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trước đây, cụ thể:

Thứ nhất, việc Bitexco đơn phương chấm dứt Hợp đồng số 50 đối với M với lý do M vi phạm Điều 15.2 điểm c Hợp đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ: Theo điểm c Điều 15.2 Hợp đồng quy định về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng chủ đầu tư khi nhà thầu: *“Không có lý do chính đáng mà lại không tiến hành công việc theo Điều 8 (Khởi công, chậm trễ và tạm ngừng), hoặc: Tuân thủ thông báo đã đưa ra theo khoản 7.5 (từ chối) hoặc 7.6 (công việc sửa chữa) trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo”*. Tuy nhiên, trên thực tế tại thời điểm Bitexco thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngày 13/11/2019 thì phía Macrocoz vẫn đang tiến hành thi công và thực hiện công việc IPC10 và các công việc khác theo thỏa thuận của Hợp đồng. Phía B1 cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh việc M không có lý do chính đáng mà lại không tiến hành công việc hoặc không tuân thủ thông báo đã đưa ra theo khoản 7.5 (*từ chối*) hoặc 7.6 (*công việc sửa chữa*) trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo. Hơn nữa, theo thỏa thuận Hợp đồng cũng không có quy định cụ thể về lý do dẫn đến chậm trễ thực hiện Hợp đồng, các trường hợp chậm trễ nào là căn cứ để chủ đầu tư được đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Trong thỏa thuận của Hợp đồng cũng không có thỏa thuận về số nhân công phải đảm bảo khi thi công. Về năng lực thực hiện Hợp đồng của M cũng đã được Bitexco đánh giá trên cơ sở hồ sơ năng lực trước khi ký kết Hợp đồng. Do đó, việc B1 cho rằng M không đủ năng lực để tiếp tục thực hiện Hợp đồng là không có căn cứ. Thực tế, đến thời điểm phía Bitexco thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng thì phía Macrocoz vẫn đang duy trì số lượng nhân công và cán bộ kỹ thuật là khoảng trên 150 người tại hiện trường. Cũng cần nhấn mạnh rằng, do các tình huống phát sinh khiến công việc bị chậm trễ nên hai bên đã thống nhất thỏa thuận về việc gia hạn thời hạn thực hiện Hợp đồng (Thể hiện thông qua các Biên bản ghi nhớ, gia hạn thời hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng). Vì vậy, phía Bitexco mới để M tiếp tục thi công sau khi đã hết thời hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 50 mà không có ý kiến, yêu cầu gì trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng cho đến ngày 13/11/2019 (*ngày mà phía Bitexco đơn phương chấm dứt Hợp đồng*), đồng thời vẫn tiến hành thanh toán các hạng mục mà phía Macrocoz đã hoàn thiện theo hồ sơ đề nghị thanh toán của M (*đối với các IPC1 đến IPC8*). Việc gia hạn thời hạn bảo lãnh và tiếp tục để M tiếp tục thi công mặc dù thời hạn thực hiện Hợp đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 50 đã hết thể hiện rằng B1 cũng gián tiếp thừa nhận việc phát sinh các yếu tố khách quan dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng và nguyên nhân dẫn đến

việc kéo dài thời hạn Hợp đồng không phải do lỗi của M. Từ những lý do trên, Công ty X xác định việc kéo dài thời hạn thực hiện Hợp đồng không xuất phát từ lỗi của M. Hơn nữa, giữa M và B1 cũng đã có thỏa thuận về việc kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng thể hiện ở các thỏa thuận kéo dài thời hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng. Ngoài ra, trong thời gian kéo dài Hợp đồng thì hai bên đều không có ý kiến gì về việc đánh giá lỗi trong việc kéo dài thời hạn Hợp đồng cũng như các yêu cầu bồi thường, phạt vi phạm (nếu có). Theo thỏa thuận tại các biên bản ghi nhớ và gia hạn thời hạn bảo lãnh thì thời hạn thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh thực hiện Hợp đồng được kéo dài đến ngày cuối cùng là ngày 31/3/2020. Do đó, ngày 13/11/2019, B1 thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng là không có căn cứ, trái với các thỏa thuận trong Hợp đồng.

Thứ hai, việc B1 yêu cầu X bồi thường giá trị thiệt hại do Macrocoz chậm trễ, không thực hiện được khiến B1 phải thay đổi nhà thầu mới với số tiền 19.864.922.318 đồng, phạt vi phạm Hợp đồng bằng 10% giá trị vi phạm là 12.088.176.157 đồng và các khoản bồi thường về vật tư, công việc Sigma sửa chữa với số tiền 26.000.000 đồng, công việc TTT sửa chữa 3.495.317.254 đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ: Như đã phân tích ở trên, việc Bitexco đơn phương chấm dứt Hợp đồng là không có căn cứ, trái với các thỏa thuận trong Hợp đồng. Việc kéo dài thời hạn Hợp đồng là do các nguyên nhân khách quan, không phải do lỗi của M. Giữa M và B1 cũng đã gián tiếp thỏa thuận việc kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng thông qua việc thỏa thuận kéo dài thời hạn Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng nên việc yêu cầu phạt vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại của B2 là không có căn cứ để chấp nhận. Ngoài ra, đối với yêu cầu khoản bồi thường do phải thay nhà thầu mới là 19.864.922.318 đồng của B1 là không có căn cứ. Hợp đồng xây dựng số 50 giữa M và B2 là Hợp đồng thi công xây dựng theo đơn giá cố định. Tuy nhiên, Hợp đồng giữa B1 và nhà thầu mà B1 chỉ định là Hợp đồng thi công trọn gói. Bản chất hai loại Hợp đồng trên là khác nhau. Phía Bitexco không đưa ra được chi phí cho việc chỉ định nhà thầu mới cụ thể là bao nhiêu, lý do phát sinh các chi phí, giá trị Hợp đồng với các nhà thầu khác có phù hợp với các quy định của pháp luật hay không, có trượt giá không, nguyên nhân trượt giá. Nội dung phần việc trong Hợp đồng trọn gói giữa B1 và các nhà thầu khác bao gồm các phần việc cụ thể nào, phần việc nào thuộc trách nhiệm của M phải thi công nhưng chưa hoàn thiện.

Thứ ba, quá trình thực hiện Hợp đồng, phía Công ty B2 đã có những vi phạm sau: Vi phạm về nghĩa vụ thanh toán: Nội dung vi phạm này đã được Nguyên đơn và Bị đơn xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án là vấn đề không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Theo đó, M và B1 đã thống nhất được về khối lượng công việc hoàn thành, xác định các giá trị của các: IPC1, IPC2, IPC3, IPC4, IPC5, IPC6, IPC7, IPC8, IPC9, IPC10 gồm:

- + Tổng giá trị hoàn thành: 43.021.372.281 đồng;
- + Giá trị bảo hành giữ lại từ IPC1 đến IPC 8 là: **2.703.073.376 đồng;**
- + Tiền điện: 304.408.902 đồng;
- + Tổng giá trị B2 đã thanh toán: 19.980.841.966 đồng
- + Tổng giá trị khối lượng Công ty B2 chưa thanh toán là: 15.924.841.144 đồng.
- + Tổng số tiền tạm ứng Hợp đồng: 35.860.927.729 đồng.
- + Số tiền thu hồi tạm ứng: 4.108.206.893 đồng

+ Tổng số tiền tạm ứng còn lại: **31.752.720.729 đồng**

+ Số tiền lãi chậm thanh toán của từng đợt thanh toán (tạm tính đến ngày 11/4/2023) là: 335.419.187 đồng.

Cần phải nhấn mạnh rõ ràng: Khoản tiền tạm ứng để thực hiện Hợp đồng là khoản tiền đảm bảo cho Hợp đồng giữa các bên được thực hiện. Khoản tiền này sẽ được thu hồi dần vào các đợt thanh toán chứ không phải là khoản tiền thanh toán trước. Do đó, việc bản án sơ thẩm, phúc thẩm trước đây viện dẫn lý do Bị đơn tạm ứng và thanh toán vượt quá số tiền nghĩa vụ Bị đơn phải thanh toán để xác định việc Bị đơn vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán không phải là lý do chậm tiến độ là không có cơ sở và không đúng bản chất của vụ việc.

Vi phạm về nghĩa vụ bàn giao mặt bằng thi công: Hợp đồng số 50 giữa Công ty X và Công ty B2 với nội dung “*Thi công phần việc còn lại của gói thầu BP.2.4.1*” thuộc dự án T. Để triển khai và thực hiện Hợp đồng thì giữa B1 và M cần tiến hành giao nhận về hiện trạng dự án bao gồm: Vật tư, vật liệu, thiết bị tại hiện trường, hiện trạng các hạng mục dở dang... Tuy nhiên, ngay sau khi X tiến hành thực hiện Hợp đồng thì bên cạnh việc tiến hành thực hiện các nội dung của Hợp đồng (đối với các mặt bằng đủ điều kiện để bàn giao thi công), M còn phải kiểm tra đo đạc lại để xác định lại hiện trạng của dự án (*thể hiện ở Đề trình xin phê duyệt hiện trạng và khối lượng phần xây dựng, trát, chống thấm dầy 5Tm2/2, ký ngày 26/10/2018*). Đó là lý do ngoài phần việc trong Hợp đồng đã ký kết còn phát sinh các phần việc khác mà phía Nguyên đơn phải thực hiện trước khi tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 50 giữa Nguyên đơn và Bị đơn. Công ty B2 chậm trễ trong việc phê duyệt đầu việc phát sinh (VO). Đặc biệt là VO3, thời gian phê duyệt lên đến 07 tháng, VO5 thì chưa phê duyệt dẫn đến ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện công việc. Việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái pháp luật của B1 như đã phân tích ở trên và việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán, chậm bàn giao mặt bằng, chậm trễ phê duyệt đầu việc phát sinh đã dẫn tới thiệt hại cho Công ty X với tổng số tiền tạm tính đến ngày 11/4/2023 (*theo nội dung Công ty X đã trình bày tại quá trình tố tụng trước đây*) là 36.345.963.058 đồng (*bao gồm khoản lãi chậm thanh toán, chi phí quản lý dự án và các thiệt hại khác*). Do Công ty B2 chấm dứt Hợp đồng trái pháp luật nên việc Công ty B2 yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không có căn cứ để chấp nhận. Từ những phân tích và căn cứ nêu trên, Công ty X đề nghị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty X. Buộc Công ty B2 phải thanh toán trả cho Công ty X số tiền thi công chưa thanh toán là: 15.924.841.144 đồng và số tiền bồi thường thiệt hại tạm tính đến ngày 11/4/2023 là: 36.345.963.058 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm năm mươi tám đồng*).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty B2.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện Bị đơn có ý kiến như sau: Công ty B2 vẫn giữ nguyên ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và yêu cầu độc lập của Ngân hàng X như sau: Bitexco ký kết Hợp đồng số 50 với M về việc thi công xây dựng phần thô và mặt ngoài của 155 căn nhà Khối 5 Dự án The Manor Central Park. Hai Bên thỏa thuận thời hạn của Hợp đồng là 06 (Sáu) tháng tính từ ngày ký Hợp đồng. Tại Hợp đồng số 50, B1 và X thỏa thuận biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng là bảo lãnh. Theo đó,

M có nghĩa vụ cung cấp cho B2: 01 Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để đảm bảo nghĩa vụ của mình trong thời gian thực hiện Hợp đồng số 50 và 01 Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng.

Để có thể cung cấp cho B1 các Bảo lãnh này, M đã ký kết 02 Hợp đồng cấp bảo lãnh với X là: Hợp đồng cấp bảo lãnh số 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18.HĐCBL-9216 ngày 23/07/2018. Theo nội dung của các Hợp đồng cấp bảo lãnh này, Ngân hàng X phát hành Chứng thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Chứng thư Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và các Thư tu chính bảo lãnh như M đã trình bày là đúng. Giá trị tiền tạm ứng được điều chỉnh giảm theo số tiền tạm ứng B1 đã thu hồi được sau mỗi lần thanh toán cho nhà thầu.

Ngày 24/7/2018, M trình nộp 02 Chứng thư bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang cho B1, theo đó, Ngân hàng X trở thành Bên bảo lãnh đảm bảo rằng: Macrocoz sẽ thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo đúng các cam kết với B1.

1. Theo các chứng thư bảo lãnh của X thì X đã xác nhận vai trò là Bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho M khi M không thực hiện được đầy đủ các nghĩa vụ mà nhà thầu đã cam kết tại Hợp đồng số 50 ngay từ thời điểm phát hành các Chứng thư bảo lãnh: Căn cứ theo quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015: *“Bảo lãnh được hiểu cơ bản chính là việc người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh)”* trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Căn cứ theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 07/2015/TT – N (được sửa đổi bởi Thông tư số 13/2017/ TT –N), bảo lãnh ngân hàng được định nghĩa như sau: *“Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên bảo lãnh cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh; bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh”*.

Dựa vào thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng số 50, các quy định trên và 02 Chứng thư bảo lãnh do X phát hành, các bên đã ghi nhận mối quan hệ liên quan giữa B1 – M – X như sau: Theo Chứng thư Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số MD 1917278000 và các Thư tu chính: Bên được bảo lãnh – X có nghĩa vụ hoàn thành công trình thi công xây dựng theo yêu cầu của Bên nhận bảo lãnh – B2. Đồng thời, Bên bảo lãnh - X là bên thứ ba cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho M nếu M thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ này như đã cam kết với B1. Do Bảo lãnh ngân hàng là một hình thức cấp tín dụng nên sau khi X thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho M thì M sẽ nhận khoản nợ này từ NCB và có trách nhiệm hoàn trả số tiền mà X đã thanh toán cho B1. Tương tự, theo Chứng thư Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số MD 1820503568 và các thư tu chính: Macrocoz có nghĩa vụ hoàn trả cho B1 toàn bộ số tiền tạm ứng đã nhận từ B1 là 35.860.927.622 đồng. Bitexco sẽ thu hồi dần số tiền tạm ứng này tại mỗi đợt thanh toán cho nhà thầu. Trong trường hợp Macrocoz chưa hoàn trả được toàn bộ số tiền này cho B1 thì NCB với vai trò là Bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho M. Sau đó M có trách nhiệm nhận khoản nợ này từ X và phải hoàn trả NCB số tiền X đã thanh toán cho B1. Nội dung của 02 chứng thư bảo lãnh mà X đã phát hành một lần nữa khẳng định mối quan hệ giữa các bên như chúng tôi trình bày trên đây. Tại thư bảo lãnh, X cam kết *“không hủy ngang, vô điều kiện và thanh toán ngay trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng văn bản ...của Bên nhận bảo lãnh”*. Tóm lại, việc Macrocoz được X đứng ra bảo lãnh các nghĩa vụ mà nhà thầu cam

kết theo Hợp đồng số 50 là hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật. Ngay tại thời điểm bắt đầu thực hiện Hợp đồng, các bên đã xác nhận rõ vai trò, trách nhiệm, cách thức thực hiện việc bảo lãnh. Theo đó, Bên bảo lãnh: X cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho M ngay lập tức và không kèm theo bất cứ điều kiện gì nếu Bên được bảo lãnh là M thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình với B nhận bảo lãnh là B1.

2. Bitexco đáp ứng đầy đủ các điều kiện và quy trình cần thiết để được X thanh toán tiền bảo lãnh: Thứ nhất: Bitexco đáp ứng điều kiện về hình thức yêu cầu bảo lãnh của X. Tại nội dung 02 chứng thư bảo lãnh đã phát hành, X yêu cầu Bên nhận bảo lãnh: B2 phải gửi đến Ngân hàng *“một yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng văn bản được ký hợp lệ”* khi có sự kiện cần thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Bitexco đã đáp ứng được điều kiện này, cụ thể: Sau khi chấm dứt Hợp đồng với M, B1 đã gửi đến X Công văn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được ký bởi người đại diện theo pháp luật của Bitexco: Công văn số 399/19/BITEXCO ngày 27/11/2019 đề nghị Ngân hàng hoàn trả cho B1 số tiền tạm ứng còn lại là: 31.752.720.518 đồng và Công văn số 468/19/TC/BITEXCO JSC ngày 31/12/2019 đề nghị Ngân hàng thanh toán cho B1 tiền bảo lãnh thực hiện Hợp đồng là: 15.778.808.154 đồng. Kèm theo 02 Công văn trên, B1 gửi đến NCB 01 bộ hồ sơ đầy đủ bao gồm: Bản gốc 02 Chứng thư bảo lãnh và các Thư tu chính do X phát hành, Bản sao Thông báo chấm dứt Hợp đồng với M, và 01 bộ hồ sơ chứng minh người ký 02 Công văn là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Như vậy, B1 đáp ứng đủ điều kiện về việc yêu cầu bảo lãnh như NCB yêu cầu. Tuy nhiên, X đã không thực hiện đúng cam kết: *“thanh toán ngay trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng văn bản”* của B1. Trong các Công văn phúc đáp Bitexco về yêu cầu bảo lãnh, Ngân hàng cũng không có bất cứ ý kiến nào về việc hồ sơ mà B1 đã gửi đến Ngân hàng chưa đáp ứng được điều kiện của một yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Thứ hai, B1 đã gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đến X trong thời hạn hiệu lực của 02 Chứng thư bảo lãnh. Theo đó, yêu cầu này của B1 là hợp lệ và hoàn toàn tuân thủ quy định của pháp luật. Cụ thể: Đối với Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Căn cứ theo khoản 2, T4 tu chính thư bảo lãnh số thực hiện hợp đồng số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019: *“Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2020 hoặc đến khi công trình hoàn thành nhiệm vụ bàn giao đưa vào sử dụng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình tùy điều kiện nào đến trước”*. Trên thực tế, B1 đã gửi Công văn yêu cầu X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vào ngày 31/12/2019 trước ngày hết hiệu lực của Thư bảo lãnh này. Theo đó, yêu cầu này của B1 là hoàn toàn phù hợp. Tương tự, đối với bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng: Tại Khoản 2, T4 tu chính bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng trước số: MD 1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 có nội dung: *“Bảo lãnh có hiệu lực...cho đến hết ngày 31/01/2020 hoặc đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết tiền tạm ứng, tùy vào điều kiện nào đến trước”*. Tính đến thời điểm Bitexco gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đến X, B1 vẫn chưa thu hồi được số tiền tạm ứng 31.752.720.518 đồng trong tổng số tiền đã tạm ứng cho M. Đồng thời, B1 gửi Công văn yêu cầu X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vào ngày 27/11/2019 trước ngày hết hiệu lực của Thư bảo lãnh này. Theo đó, yêu cầu này của B1 là hoàn toàn phù hợp.

3. Ngân hàng X không có cơ sở pháp lý phù hợp khi không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như đã cam kết với B1:

Thứ nhất, việc X cho rằng Ngân hàng chỉ thực hiện nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng (nếu có) sau khi B1 đã đối trừ các nghĩa vụ dân sự với M là hoàn toàn

không có cơ sở pháp lý phù hợp. Bởi lẽ: Không tồn tại bất cứ Thỏa thuận ba bên nào giữa B1 – Macrocoz và X quy định cách thức thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng như yêu cầu này của X. Việc B1 và M thực hiện đối trừ các nghĩa vụ dân sự còn lại sau khi chấm dứt Hợp đồng được thực hiện theo các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng thi công xây dựng số 50. Mặt khác, việc X trở thành Bên bảo lãnh cho M là quan hệ dân sự độc lập phát sinh từ các Hợp đồng cấp bảo lãnh mà Ngân hàng này đã ký kết với M (*Hợp đồng cấp bảo lãnh số 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019, Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18.HĐCBL-9216 ngày 23/07/2018*). Theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh này, Ngân hàng nắm giữ các tài sản bảo đảm từ Macrocoz và M sẽ có trách nhiệm nhận nợ từ Ngân hàng nếu X thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho M. Tóm lại, Hợp đồng số 50 B – Macrocoz và 02 Hợp đồng cấp bảo lãnh nêu trên là hai quan hệ pháp lý hoàn toàn độc lập. Theo đó, việc B1 – Macrocoz phân định các giá trị, số liệu tương ứng với nghĩa vụ dân sự còn lại của mỗi bên sau khi Hợp đồng số 50 chấm dứt là công việc độc lập của Chủ đầu tư và Nhà thầu, X hoàn toàn không chứng minh được vai trò của Bên thứ ba cần có của mình trong trường hợp hai bên thực hiện việc đối trừ nghĩa vụ (nếu có). Mặt khác, tại phần nội dung Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng mà X đã phát hành, Ngân hàng cam kết một quy trình duy nhất, đó là: Trong thời hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh, Ngân hàng cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn giá trị của T4 bảo lãnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của Chủ đầu tư thông báo nhà thầu vi phạm Hợp đồng. Việc Ngân hàng có ý kiến rằng Ngân hàng chỉ thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng cho B1 sau khi B1 – M đã đối trừ các nghĩa vụ dân sự theo Hợp đồng số 50 là hành vi kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là một yêu cầu vô lý, hoàn toàn không có cơ sở thuyết phục.

Thứ hai, việc X cho rằng Ngân hàng có căn cứ về việc B1 đã vi phạm Hợp đồng nên Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng đã phát hành không còn hiệu lực là không chính xác. Bởi lẽ: X có ý kiến cho rằng “*Thư bảo lãnh chỉ có hiệu lực khi bên nhận bảo lãnh thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng và Phụ lục liên quan*”, theo đó, X có căn cứ về việc B1 đã vi phạm Hợp đồng nên Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng không còn hiệu lực. Bitexco phản bác hoàn toàn quan điểm này, bởi lẽ: Ngay từ thời điểm phát hành Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, X đã cam kết nghĩa vụ bảo lãnh “*không hủy ngang, vô điều kiện, và thanh toán ngay*”. Bảo lãnh vô điều kiện là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh rằng họ sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh mà không yêu cầu bất kỳ điều kiện nào. Điều này có nghĩa là bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ ngay khi bên được bảo lãnh không thực hiện, bất kể lý do gì hoặc hoàn cảnh nào liên quan. Theo đó, đây là nghĩa vụ tuyệt đối của X, không phụ thuộc vào tranh chấp, khiếu nại hay bất kỳ lý do nào từ M và B1. Ngay tại thời điểm phát hành Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, X đã thể hiện ý chí này, do đó, việc ngân hàng cho rằng đã vi phạm Hợp đồng nên Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng đã phát hành không còn hiệu lực là hoàn toàn vô lý, không có cơ sở thuyết phục.

4. Bitexco phản đối yêu cầu buộc B1 hoàn trả ngay NCB số tiền: 34.438.300.586 đồng mà chỉ cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã khấu từ tiền trong tài khoản của X để thi hành Bản án phúc thẩm theo các Quyết định số 90,91,92,93, và 94/QĐ/CCTHADS ngày 14/6/2023 và buộc B1 phải trả lại chậm trả trên số tiền chưa thanh toán cho X kể từ ngày có Quyết định giám đốc thẩm số: 09/2024/KDTM-GĐT ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Bitexco nhận số tiền này hoàn toàn

tuân thủ quy định của pháp luật về việc Thi hành án đối với Bản án phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/04/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Các Quyết định của cơ quan Thi hành án về việc Bitexco được nhận số tiền nêu trên với vai trò Bên được thi hành án đã có hiệu lực từ tháng 5, tháng 6/2023. Một năm sau đó, ngày 31/5/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mới có Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT. Theo đó, yêu cầu của Ngân hàng đưa ra là vô lý và hoàn toàn không có cơ sở theo quy định của pháp luật, B1 phản đối yêu cầu buộc B1 phải hoàn trả ngay số tiền này cho X và phải trả lãi đối với số tiền này do Vụ án đang được xét xử lại tại giai đoạn sơ thẩm. Mọi nghĩa vụ, hành vi của các Bên sẽ được thực hiện theo phán quyết cuối cùng của Tòa án có thẩm quyền.

5. Bitexco đề nghị Tòa án xem xét buộc X hoàn trả Bitexco số tiền lãi chậm thanh toán do đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và bảo lãnh thực hiện Hợp đồng đúng hạn cho B1: Như đã trình bày các Mục 1,2,3 trên đây, X đã không thực hiện được nghĩa vụ của Bên bảo lãnh theo đúng cam kết, theo đó, B1 có yêu cầu bổ sung đối với X, đề nghị Tòa án yêu cầu X phải thanh toán cho B1 số tiền lãi do không hoàn trả tiền bảo lãnh đúng hạn. Thời hạn tính lãi bắt đầu từ ngày 16/12/2019 – 05 ngày làm việc kể từ thời điểm Ngân hàng nhận được đầy đủ bộ hồ sơ yêu cầu thanh toán tiền bảo lãnh của B1 tính đến thời điểm B1 nhận được số tiền này theo Quyết định Thi hành án của Chi cục thi hành án đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Tiền lãi được tính bằng 150% lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP C6 công bố cho B1 đối với toàn bộ số tiền chậm trả trong thời gian chậm trả nêu trên. Theo đó, tổng số tiền lãi X phải thanh toán cho B1 là: 21.026.647.317 đồng, trong đó gồm có:

- Tiền lãi đối với số tiền X phải hoàn trả theo Bảo lãnh tạm ứng là: 13.351.801.493 đồng (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, ba trăm năm mươi một triệu, tám trăm linh một nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng*);

- Tiền lãi đối với số tiền X phải hoàn trả theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng là: 7.674.845.824 đồng (*Bằng chữ: Bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi bốn đồng*);

6. Bitexco đề nghị Tòa án buộc Công ty X phải bồi thường cho Bitexco toàn bộ chi phí phát sinh do B1 phải giao phần công việc của M không thực hiện được để cho các nhà thầu khác thực hiện như sau: Tổng cộng số tiền B1 đã phải thanh toán cho các nhà thầu mới làm việc thay thế X để hoàn thiện công trình là: **140.831.932.779 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng*). Trong khi, nếu M tuân thủ các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng đã ký, nhà thầu sẽ hoàn thành phần công việc này với giá trị được thống nhất bởi hai bên là: **120.924.180.796 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, một trăm tám mươi nghìn, bảy trăm chín mươi sáu đồng*). Như vậy, B1 đã phải chi trả thêm một số tiền lớn để hoàn thiện được công trình sau khi nhà thầu Macrocoz chấm dứt công việc tại Dự án. Từ đó, căn cứ theo các quy định của Hợp đồng, M có nghĩa vụ chi trả cho Bitexco toàn bộ số tiền phát sinh tổng cộng là: **19.907.751.983 đồng** (*Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm linh bảy triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, chín trăm tám mươi ba đồng*). Các số liệu này được B1 tính toán trên cơ sở thực tế sau khi B1 đã hoàn thành việc thanh toán với các nhà thầu thay thế. Trong bối cảnh việc hoàn thiện phần thô và mặt ngoài của các Căn nhà thấp tầng tại Block 05 của Dự án đã bị trễ hạn so với kế

hoạch bàn giao nhà dự kiến cho các Khách mua do sự chậm trễ của M, B1 tiến hành việc ký kết Hợp đồng với các nhà thầu Vijako, H8 để thay thế Macrocoz hoàn thiện công trình. Bitexco lựa chọn các nhà thầu này căn cứ trên các cơ sở sau: (i) Ban quản lý Dự án của B2 đã nhận được chào giá tốt nhất của V, H8 so với các nhà thầu khác đối với phần công việc đang dở (bao gồm cả khắc phục lỗi của M), đồng thời (ii) Vijako, H8 là hai nhà thầu đang chịu trách nhiệm thi công các Block khác của Dự án ngay tại thời điểm đó, căn cứ vào thực tế năng lực của nhà thầu trên công trường, Ban quản lý dự án đánh giá đây là hai nhà thầu đáng tin cậy, linh hoạt, và đạt hiệu quả thi công cao. Tuy nhiên, các báo cáo của B1 thể hiện rõ: để đạt được giá trị Hợp đồng tốt nhất của gói thầu, B1 và hai nhà thầu này cũng trải qua rất nhiều vòng thương thảo, đàm phán. Cụ thể:

- Đối với gói thầu BP2.4.1A: Hoàn thiện phần thô và mặt ngoài 43 căn thuộc Khối 5 (ký kết *Thỏa thuận hợp đồng số 41/2019/TTHĐ/ BITEXCO JSC -VIJAKO ngày 07/10/2019*), V và B1 đã trải qua ba vòng đàm phán, thương lượng. Ban đầu, V đưa ra chào giá đầu tiên cho 43 căn nhà còn lại của Khối 5 là: 49.036.646.891 đồng. Trải qua các vòng thương thảo, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng với giá trị: 46.000.000.000 đồng, giảm 6,19% so với chào giá đầu tiên của Vijako;

- Đối với gói thầu BP2.4.1B: Hoàn thiện phần thô và mặt ngoài 107 căn thuộc Khối 5 (ký kết *Thỏa thuận hợp đồng số 50/2019/TTHĐ/ BITEXCO JSC-VIJAKO ngày 28/11/2019*), V và B1 đã trải qua bốn vòng đàm phán, thương lượng để đạt được giá trị gói thầu tốt nhất có thể. Thậm chí, nếu tính giá trị trung bình theo căn, so với chính giá trị V đã nhận hoàn thiện theo gói 43 căn nhà khối 5 trước đó, B1 đã nỗ lực đàm phán để đạt được giá trị trung bình theo căn tốt hơn là: 843.047.950 đồng/căn so với giá trị trước đó của V là: 873.734.895 đồng/căn. Điều này cho thấy nỗ lực lớn của B1 trong việc giảm thiểu tối đa chi phí phát sinh trong việc tìm kiếm các nhà thầu thay thế Macrocoz;

- Đối với giá trị 02 căn giao cho H8: Bitexco nỗ lực thương lượng, đàm phán với H8 để giảm giá trị thi công từ 3.384.908.840 đồng xuống 2.636.722.994 đồng (giảm 22,10% so với giá chào đầu tiên của H8);

- Đối với giá trị căn D1 giao cho V: Giá trị thi công của Căn nhà này được tính toán là yêu cầu công việc phát sinh số 02 của *Thỏa thuận Hợp đồng số 50/2019/TTHĐ/BITEXCO JSC-VIJAKO ngày 28/11/2019*. Căn cứ theo đơn giá cụ thể để hoàn thiện 02 căn này có thể thấy đây là báo giá tốt nhất tại thời điểm thi công hoàn thiện.

Ngoài ra, việc B1 phải tìm nhà thầu khác thay thế Macrocoz để hoàn thiện công trình với các giá trị phát sinh như nêu trên còn gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của B1. Bởi lẽ, giá trị các Hợp đồng mới đều vượt quá dự trù ngân sách ban đầu của Công ty. Mặc dù B1 đã nỗ lực thương thảo với các nhà thầu thay thế để đạt được giá trị thi công tốt nhất nhưng Công ty vẫn không tránh khỏi sự xáo trộn trong sản xuất kinh doanh do các chi phí phải chi trả vượt quá dự trù ngân sách ban đầu. Cụ thể: gói thầu BP2.4.1A vượt quá dự trù ngân sách của Bitexco 22,33%, gói thầu BP2.4.1B cao hơn dự trù ngân sách của Bitexco 10,28%. Bên cạnh đó, B1 chịu thêm nhiều thiệt hại do không đạt được cam kết bàn giao nhà cho các Khách hàng đã ký Hợp đồng mua bán các Căn nhà thuộc K. Toàn bộ các chi phí này đã được B1 thanh toán thực tế cho nhà thầu, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm lần 1, chúng tôi đã gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội toàn bộ các tài liệu bao gồm: Hợp đồng giữa B1 và các nhà thầu thay thế, hóa đơn, ủy

nhiệm chi xác nhận thanh toán, biên bản thanh lý các Hợp đồng...chúng tôi đã tiếp tục gửi đến Tòa án toàn bộ báo cáo nội bộ của B2 kèm báo giá đính kèm của nhà thầu đối với các phần giá trị công việc phát sinh nêu trên, toàn bộ các Công văn đề nghị thanh toán, xác nhận quyết toán của B1 và các nhà thầu làm cơ sở xem xét, đánh giá thiệt hại này của B1.

Yêu cầu phản tố của B1 đối với Nguyên đơn như sau:

1. Đề nghị Tòa án buộc M phải hoàn trả cho B1 số tiền tạm ứng còn lại: **15.827.879.585 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi lăm đồng) nghĩa vụ này của M được X thực hiện thay theo nội dung chứng thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng đã phát hành;

2. Đề nghị Tòa án buộc M phải thanh toán cho B1 số tiền phạt vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho B1 số tiền là: **44.309.121.604 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, ba trăm linh chín triệu, một trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm linh bốn đồng) trong đó X phải thanh toán cho B1 số tiền theo nội dung Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng đã phát hành là: 15.778.808.154 đồng. Sau khi đối trừ phần bảo lãnh thanh toán của X, M còn phải thanh toán cho B1 số tiền: $44.309.121.604 - 15.778.808.154 = 28.530.313.450$ **đồng** (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ, năm trăm ba mươi triệu, ba trăm mười ba nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

Yêu cầu phản tố của B1 đối với X như sau:

1. Đề nghị Tòa án buộc X (Bên bảo lãnh cho các cam kết của X theo Hợp đồng) phải thanh toán cho B1 toàn bộ số tiền tạm ứng còn lại là: **15.827.879.585 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi lăm đồng);

2. Đề nghị Tòa án buộc X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo chứng Thư bảo lãnh đã phát hành số tiền là: **15.778.808.154 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm linh tám nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng);

3. Đề nghị Tòa án buộc X phải hoàn trả Công ty B2 số tiền lãi chậm thanh toán do đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đúng hạn cho B1 tổng số tiền là: **21.026.647.317 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm mười bảy đồng), cụ thể:

- Tiền lãi đối với số tiền X phải hoàn trả theo Bảo lãnh tạm ứng là: 13.351.801.493 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ, ba trăm năm mươi một triệu, tám trăm linh một nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng);

- Tiền lãi đối với số X phải hoàn trả theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: 7.674.845.824 đồng (Bằng chữ: Bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi năm nghìn, tám trăm hai mươi bốn đồng).

Tại phiên tòa: Công ty B2 đề nghị Tòa án buộc X phải hoàn trả Công ty B2 tổng số tiền lãi chậm thanh toán do đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và bảo lãnh thực hiện Hợp đồng đúng hạn cho B1 (theo lãi suất 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự) tính đến ngày 25/6/2025 là:

26.214.444.699 đồng (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, hai trăm mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng), cụ thể:

- Tiền lãi đối với số tiền X phải hoàn trả theo Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 25/6/2025 là: **17.590.137.229 đồng** (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, năm trăm chín mươi triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi chín đồng);

- Tiền lãi đối với số tiền X phải hoàn trả theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng tính từ ngày 09/01/2020 đến ngày 25/6/2025 là: **8.624.307.470 đồng** (Bằng chữ: Tám tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, ba trăm linh bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi đồng).

Đề nghị Tòa án buộc X phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi trả hết tiền cho Công ty B2;

Ý kiến của X như sau: X và Công ty X đã ký Hợp đồng cấp bảo lãnh số 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018 (gọi là *Hợp đồng cấp bảo lãnh*). Trên cơ sở của Hợp đồng cấp bảo lãnh, X đã phát hành các Cam kết bảo lãnh (Thư bảo lãnh), cụ thể như sau:

- Thư bảo lãnh tạm ứng số: MD1820503568 ngày 24/07/2018 trị giá 35.860.927.623 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng), được sửa đổi (tu chỉnh) bởi Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019; Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 (Gọi tắt là *Thư bảo lãnh tạm ứng*);

- Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số: MD1917278000 ngày 21/06/2019 trị giá 15.778.808.154 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm linh tám nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng), được sửa đổi (tu chỉnh) bởi Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019 (Gọi tắt là *Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng*).

Theo đề nghị của Công ty X và Căn cứ vào Hợp đồng số: 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC ngày 25/05/2018 đã ký giữa Công ty X và Công ty B2. Nội dung các Thư bảo lãnh:

- Thư bảo lãnh tạm ứng số: MD1820503568 ngày 24/07/2018 trị giá 35.860.927.623 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng) được sửa đổi (tu chỉnh) bởi Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019; Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 (Gọi tắt là *Thư bảo lãnh tạm ứng*);

- Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số: MD1917278000 ngày 21/06/2019 trị giá 15.778.808.154 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm linh tám nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng), được sửa đổi (tu chỉnh) bởi Thư tu chỉnh bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019 (Gọi tắt là *Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng*).

Quá trình thực hiện bảo lãnh theo các Thư bảo lãnh của X, các bên đã thực hiện đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 20/7/2022.

Quá trình thi hành Bản án số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm, đã ra Quyết định thi hành án số 1551 và 1552/QĐ-CCTHA ngày 25/5/2023 theo yêu cầu của Công ty B2 và đã thực hiện khấu trừ toàn bộ tiền trong tài khoản của X tại các Tổ chức tín dụng khác để thi hành án. Tổng cộng số tiền X đã bị khấu trừ để thi hành án là: **34.507.907.274 đồng** (*Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ, năm trăm linh bảy triệu, chín trăm linh bảy nghìn, hai trăm bảy mươi bốn đồng*) (bao gồm: Thực hiện bảo lãnh: 31.606.687.739 đồng; Lãi chậm thi hành án đến ngày 13/6/2023 là: 2.831.612.847 đồng; Án phí là: 69.606.688 đồng). Nhưng do Bản án sơ thẩm, phúc thẩm đã bị hủy nên việc Công ty B2 chiếm giữ số tiền nêu trên là không có căn cứ pháp luật, nếu Công ty B2 không trả lại số tiền này ngay cho X thì yêu cầu Công ty B2 phải chịu lãi suất tương ứng với số ngày chậm trả số tiền này kể từ ngày 31/5/2024 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của X đối với các đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty B2 như sau:

- Ngày 27/11/2019, X nhận được Công văn số 399/19/BITEXCOJSC của Công ty B2 đề nghị X thực hiện nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh tạm ứng (*kèm theo các tài liệu được gửi kèm với Công văn*) với giá trị 31.752.720.729 đồng. Sau khi nhận được đề nghị của Công ty B2, X đã làm việc với Công ty X về nội dung đề nghị này, theo nội dung Công văn số 1612/2019/CV-MAC ngày 16/12/2019 của Công ty X thì giữa Công ty X và Công ty B2 đang còn các công việc đang dở tại công trường mà các bên chưa quyết toán các nghĩa vụ có liên quan. Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các Bên, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 339 Bộ luật Dân sự 2015, X đã có văn bản phản hồi số 53/2019/CV-NCB ngày 16/12/2019, theo đó, X đề nghị Công ty B2 thực hiện việc đối trừ các nghĩa vụ với Công ty X, X sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với khoản nghĩa vụ còn lại của Công ty X (*nếu có*);

- Ngày 31/12/2019, X nhận được Công văn số 468/19/TC/BITEXCOJSC của Công ty B2 đề nghị X thực hiện nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (*kèm theo các tài liệu được gửi kèm với Công văn*) với giá trị 15.778.808.154 đồng, tuy nhiên, theo các tài liệu mà Công ty B2 gửi tới X có Thông báo số BTC/TMCP/PMU/MACROCOZ/BP2.4.1/LT/2019/34, theo đó Công ty B2 đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng với Công ty X từ ngày 13/11/2019, do vậy, căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 23 thông tư số 07/2015/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2017/TT-NHNN) và Khoản 1 Điều 343 Bộ luật Dân sự 2015, X xác định rằng Công ty B2 đã không còn quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do nghĩa vụ được bảo lãnh đã chấm dứt từ ngày 13/11/2019 (*trước ngày gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ*).

X đề nghị Tòa án xác định các chứng thư Bảo lãnh của X phát hành không còn hiệu lực, do Công ty B2 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng số 50 và các Phụ lục sửa đổi (đối với nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bàn giao mặt bằng), vi phạm điều kiện có hiệu lực của Bảo lãnh THHĐ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 339 Bộ luật Dân sự 2015 thì Bên bảo lãnh (X) không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu Bên nhận

bảo lãnh (Công ty B2) và Bên được bảo lãnh (Công ty X) có các nghĩa vụ có thể đối trừ (các khoản tiền mà Công ty B2 phải thanh toán cho Công ty X cho khối lượng công việc đã hoàn thành). Do vậy, X đề nghị Tòa án yêu cầu Nguyên Đơn và Bị Đ2 thực hiện việc đối trừ nghĩa vụ, X sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh sau khi các Bên đã thực hiện xong việc đối trừ nghĩa vụ.

NCB đề nghị Tòa án buộc Công ty B2 trả lại cho X ngay số tiền mà Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã thi hành Bản án số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án số 1551 và 1552/QĐ-CCTHA ngày 25/5/2023 theo yêu cầu của Công ty B2 và đã thực hiện khấu trừ toàn bộ tiền trong tài khoản của X tại các Tổ chức tín dụng khác để thi hành án. Tổng cộng số tiền X đã bị khấu trừ để thi hành án là: **34.507.907.274 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ, năm trăm linh bảy triệu, chín trăm linh bảy nghìn, hai trăm bảy mươi bốn đồng) (bao gồm: Thực hiện bảo lãnh: 31.606.687.739 đồng; Lãi chậm thi hành án đến ngày 13/6/2023 là: 2.831.612.847 đồng; Án phí là: 69.606.688 đồng), do bản án Sơ thẩm, Phúc thẩm đã bị hủy nên việc Công ty B2 chiếm giữ số tiền nêu trên là không có căn cứ pháp luật, nếu Công ty B2 không trả lại số tiền này ngay thì yêu cầu Công ty B2 phải chịu lãi suất tương ứng với số ngày chậm trả số tiền này kể từ ngày 31/5/2024 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu độc lập của X đối với Bị đơn:

1. Đối với nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh theo Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: NCB có căn cứ về việc Công ty B2 đã vi phạm Hợp đồng nên thư bảo lãnh mà X đã phát hành không có hiệu lực. Do đó, NCB đề nghị Tòa án tuyên NCB không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các Thư bảo lãnh đã phát hành gồm có:

- Thư bảo lãnh tạm ứng số: MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các sửa đổi (tu chỉnh bảo lãnh) số: MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019; Số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019;

- Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số: MD1917278000 ngày 21/06/2019 và tu chỉnh bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019.

(Theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số: 068/19/HĐBL-9216 ngày 21/06/2019 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018);

2. Trong trường hợp Tòa án tuyên buộc X phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ bảo lãnh nào, đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty X thực hiện nghĩa vụ với X theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký; Trường hợp Công ty X không thực hiện/thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ với X thì NCB được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý các tài sản bảo đảm và các tài sản khác của Công ty X để thực hiện nghĩa vụ, gồm các tài sản bảo đảm sau đây:

- Nhà đất tại thửa đất số 159 (1P), tờ bản đồ số 5H-IV-3, địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo GCN QSDĐ số AD 508455; do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/09/2005 đứng tên ông Quách Thanh T3. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 448/18/HDTC-9216; số công chứng 1407/2018, quyền số 02 TP/CC- SCC/HĐGD do Văn phòng C4 công chứng ngày 23/07/2018;

- Xe ô tô, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Minh K theo Giấy đăng ký xe ô tô số 184997 do Phòng C5, Công an T7 cấp ngày 29/09/2013 theo Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số: 415.1/2018/HĐTC/9216 ngày 04/07/2018;

- Số tiền Công ty X ký quỹ bảo lãnh tạm ứng là 3.175.272.073 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bảy hai nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng*) theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số: 448.02/ 18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018 và các phụ lục kèm theo;

- Số tiền Công ty X bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 1.577.880.815 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn, tám trăm mười lăm đồng*) theo Hợp đồng bảo lãnh số 068/19/HĐBL- 9216 ngày 21/06/2019.

3. Buộc Công ty B2 hoàn trả ngay cho X số tiền: **34.438.300.586 đồng** (*Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, ba trăm nghìn, năm trăm tám mươi sáu đồng*) mà Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã khấu trừ tiền trong tài khoản của X để thi hành Bản án phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo các Quyết định về việc khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án số 90, 91, 92, 93 và 94/QĐ-CCTHADS ngày 14/06/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và phải trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nêu trên kể từ ngày có Quyết định Giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội (*theo lãi suất 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự*) tính từ ngày 31/5/2024 đến ngày 25/6/2025 là: **3.679.708.830 đồng** (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm linh tám nghìn, tám trăm ba mươi đồng*) và phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính từ ngày 26/6/2025 cho đến ngày Công ty B2 trả hết tiền cho X;

4. Trường hợp Công ty B2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, đề nghị Tòa án tuyên NCB được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty B2 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho X.

Yêu cầu độc lập của X đối với Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm: Yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm hoàn trả NCB số tiền án phí **69.606.688 đồng** (*Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng*) Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã khấu trừ tiền trong tài khoản của X để thi hành án Bản án Phúc thẩm theo các Quyết định số 90, 91, 92, 93 và 94/QĐ-CCTHADS ngày 14/06/2023.

Ý kiến của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án:

Ý kiến của ông Quách Trung H6 và bà Nguyễn Thị L3 tại Biên bản ghi lời khai của Tòa án ngày 25/02/2025 như sau: Chúng tôi là bố mẹ đẻ anh Quách Thanh T3, hiện tại chúng tôi đang ở tại số nhà A, ngách A, ngõ B T, tổ A, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Nhà đất này mang tên anh Quách Thanh T3 là con trai chúng tôi. Việc anh T3 thế chấp tài sản cho Công ty cổ phần X vay tiền tại Ngân hàng như thế nào chúng tôi không rõ cụ thể. Nhà đất này anh T3 xây dựng cũng có công sức của vợ chồng tôi đóng góp. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần B2 chúng tôi có ý kiến như ý kiến của con trai tôi là Quách Thanh T3, tôi không có ý kiến gì khác với ý kiến

của anh T3. Vì lý do tuổi cao tôi không thể đến Tòa được đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chúng tôi tại các buổi làm việc và xét xử vụ án.

Ý kiến của Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh K: Ông Nguyễn Minh K đã thế chấp xe ô tô của mình theo Giấy đăng ký xe ô tô số 184997 do Phòng Cảnh sát giao thông, Công an thành phố T7 cấp ngày 29/09/2013 theo Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số 415.1/HĐSDBS/415.01/2018/HĐTC/9216 ngày 11/01/2019 tại Ngân hàng TMCP Q Chi nhánh H9 (X) để NCB cấp bảo lãnh (Bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng với giá trị bảo lãnh phát hành là 35.860.927.623 đồng và Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng với giá trị bảo lãnh phát hành là 15.778.808.154 đồng cho Công ty X nhằm thực hiện Hợp đồng số 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC-MACROCOZ ngày 20/05/2018 (Hợp đồng) ký kết với Công ty B2. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty B2 đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng không đúng quy định do Công ty X vi phạm Điều 15.2 điểm c của Hợp đồng: “*Không có lý do chính đáng mà lại không: Tiến hành công việc theo Điều 08 (Khởi công, chậm trễ và tạm ngừng), hoặc: Tuân thủ thông báo đã được đưa ra theo khoản 7.5 (Tức chối) hoặc công việc sửa chữa) trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo.*”. Việc chấm dứt Hợp đồng nêu trên không phù hợp do những lý do sau: Điều 08 và Điều 15.2 Điểm c Hợp đồng quy định về việc chấm dứt hợp đồng nếu nhà thầu chậm trễ hoặc không khởi công hoặc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

- Về việc “Khởi công” theo quy định trên, Công ty B2 đã chậm bàn giao mặt bằng cho Công ty X chậm 5 tháng so với quy định Hợp đồng.

- Về việc “Chậm trễ”, Công ty X và Công ty B2 đã có rất nhiều biên bản xác nhận về việc bàn giao mặt bằng để thi công. Trong các biên bản này đều thể hiện việc Công ty B2 chậm trễ bàn giao mặt bằng dẫn đến việc Công ty X. Việc chậm trễ của Công ty B2 do thực hiện nhiều công trình, hạng mục và có nhiều nhà thầu cùng thực hiện tại cùng một thời điểm nên lý do Công ty X chậm trễ là không đúng.

- Về việc “Tạm ngừng”: Công ty X đã tập trung đầy đủ nhân lực, máy móc và thiết bị trên công trường nhưng do Công ty B2 không bàn giao mặt bằng đầy đủ, đúng hạn nên Công ty X không thể thực hiện được Hợp đồng và lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty X.

Với những ý kiến nêu trên, Công ty X không hề có hành vi chậm trễ hoặc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng như ý kiến chủ quan của Công ty B2. Do đó, việc chấm dứt Hợp đồng của Công ty B2 là hoàn toàn không phù hợp. Do việc Công ty B2 vi phạm Hợp đồng nên X không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty X, vì vậy, ông K đề nghị Tòa án ban hành bản án yêu cầu Ngân hàng X giải chấp tài sản là chiếc xe theo Giấy đăng ký xe ô tô số 184997 do Phòng C5, Công an T7 cấp ngày 29/09/2013 và Hoàn trả Giấy đăng ký xe ô tô số 184997 nêu trên cho ông K trong thời gian sớm nhất.

Theo Công văn số: 265/CV-CCTHADS ngày 20/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 4 – Hà Nội, thông báo kết quả thi hành án như sau: Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm xin thông báo kết quả thi hành án và có ý kiến như sau: Nội dung của Bản án, Quyết định thi hành án: Căn cứ đơn yêu cầu thi hành án của Công ty cổ phần B2 theo nội dung Bản án số 66/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Chi cục Thi hành thi hành án dân sự Quận Nam Từ Liêm đã ban hành:

1. Quyết định thi hành án số 1552/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023 với nội dung: “*Buộc Ngân hàng TMCP Q thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các thư bảo lãnh sau: Thư bảo lãnh số MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các tu chính bảo lãnh số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018, MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019, MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019, MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 và Thư bảo lãnh số MD1917278000 ngày 21/06/2019; tu chính số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019 do Ngân hàng TMCP Q phát hành với tổng số tiền là 31.606.687.739 đồng (Ba mươi một tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi chín đồng). Trong đó bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: 15.778.808.154 đồng (Mười năm tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm linh tám nghìn, một trăm năm mươi tư đồng), bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng là: 15.827.879.585 đồng (Mười năm tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi năm đồng)*”

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Ngân hàng TMCP Q còn phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán (thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.”

2. Quyết định thi hành án số 1550/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023 với nội dung: “*Công ty Cổ phần B2 phải chịu án phí 129.839.206 đồng, được trừ vào số tiền 68.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 9340 ngày 29/5/2020 và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 34564 ngày 18/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, còn phải nộp 59.339.206 đồng (Năm chín triệu ba trăm ba mươi chín nghìn hai trăm linh sáu đồng)*”

3. Quyết định thi hành án số 1551/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023 với nội dung: “*Ngân hàng TMCP Q phải chịu án phí 139.606.688 đồng, được trừ vào 70.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo lai số 9343 ngày 01/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ngân hàng TMCP Q còn phải nộp 69.606.688 đồng (Sáu chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng).*”

4. Quyết định thi hành án số 139/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023 với nội dung: “*Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty Cổ phần B2 là 22.615.948.347 đồng (Hai mươi hai tỷ sáu trăm mười lăm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng).*”

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, còn phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán (thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.”

5. Quyết định thi hành án số 140/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023 với nội dung: “*Công ty Cổ phần X phải chịu án phí phúc thẩm là 156.835.783 đồng, được trừ vào 62.425.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 9212 ngày 24/3/2020 và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 34573 ngày 22/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần X còn phải nộp 92.410.783 đồng (chín mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).*”

Quá trình tổ chức thi hành:

1. Đối với các Quyết định thi hành án số 150,151,152/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023: Hết thời hạn 10 ngày tự nguyện nhưng Ngân hàng TMCP Q không tự nguyện

thi hành án. Do đó, đến ngày 07/6/2023, ngày 08/6/2023 và ngày 14/6/2023 Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm xác minh tài khoản của Ngân hàng TMCP Q mở tại: Ngân hàng TMCP C6- Chi nhánh H9; Ngân hàng TMCP Đ3- Chi nhánh H9 có số dư tài khoản lớn hơn số tiền duy trì tài khoản. Vì vậy, Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã ban hành Quyết định phong tỏa số 13,14,15/QĐ-CCTHADS ngày 07/6/2023 đối với số tiền 792.184.787 VNĐ trong tài khoản số 127000089848; 12.986.339 VNĐ trong tài khoản số 130000000868; số tiền 939.76 USD trong tài khoản số 139000000869 tại Ngân hàng TMCP C6- Chi nhánh H9; Quyết định phong tỏa số: 16/QĐ-CCTHADS ngày 08/6/2023 đối với số tiền 800.546.028 VNĐ; 17/QĐ/CCTHADS ngày 14/6/2023 đối với số tiền 30.918.335.399 VNĐ; 18/QĐ/CCTHADS ngày 20/6/2023 đối với số tiền 1.970.319.45 VNĐ trong tài khoản số 21110001457110 tại Ngân hàng TMCP Đ3- Chi nhánh H9. Ngay sau khi áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản, Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã thông báo cho Ngân hàng TMCP Q được biết, thực hiện và đến ngày 14/6/2023 Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm khấu trừ theo quy định toàn bộ số tiền đã phong tỏa nêu trên để thi hành các khoản của 03 quyết định thi hành án mà Ngân hàng TMCP Q và Công ty cổ phần B2 phải thi hành. Cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần B2 còn phải nộp 59.339.206 đồng án phí (*Năm chín triệu ba trăm ba mươi chín nghìn hai trăm linh sáu đồng*);

- Ngân hàng TMCP Q còn phải nộp án phí 69.606.688 đồng (*Sáu chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng*);

- Buộc Ngân hàng TMCP Q thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các thư bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Q phát hành với tổng số tiền là: 31.606.687.739 đồng + Lãi chậm thi hành án đến ngày 13/6/2023 là: 2.831.612.847 đồng. Tổng cộng là: **34.438.300.586 đồng** (*Ba mươi tư tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu ba trăm nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng*).

Ngày 21/6/2023 các Ngân hàng TMCP C6 và Ngân hàng TMCP Đ3 đã chuyển vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đủ số tiền mà Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã khấu trừ để thi hành các khoản như đã nêu trên. Đến ngày 30/6/2023 Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm hoàn tất mọi thủ tục thu phí thi hành án, chi trả tiền cho Công ty cổ phần B2, sung công tiền án phí, sung công tiền phí thi hành án, giải tỏa mọi phong tỏa tài khoản, hoàn thiện hồ sơ và đưa vào lưu trữ.

2. Đối với các Quyết định thi hành án số 139,140/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023: Chi cục Thi hành án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tổng đạt và xác minh điều kiện thi hành án. Tuy nhiên chưa thi hành được khoản nào nào đối với Quyết định thi hành án số 139/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023.

Quyết định thi hành án số 140/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023: Ngày 25/10/2023 Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã kết chuyển số tiền 62.425.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 9212 ngày 24/3/2020 và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 34573 ngày 22/8/2022 trừ vào tiền án phí và sung công quỹ nhà nước.

Ngày 04/4/2024 Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm nhận được Quyết định Kháng nghị Giám đốc thẩm số 03/KN-KDTM ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/KDTM-PT

ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2022) Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã thông báo kết quả thi hành án bằng bản gửi Tòa án cấp cao tại Hà Nội; Đồng thời ra thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án. Ngày 09/9/2024 Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm nhận được Quyết định Giám đốc thẩm số 09/KN-KDTM ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội với nội dung: Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/KDTM-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm. Căn cứ điểm d, khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2022) Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã ban hành Quyết định đình chỉ thi hành án đối với Công ty Cổ phần X gồm hai khoản phải thi hành án theo Quyết định thi hành án số 139,140/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023.

Các nội dung đã thi hành: Chi cục THADS quận N đã thi hành xong toàn bộ nội dung của Quyết định thi hành án số 1550,1551,1552/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023; Thi hành xong một phần nội dung của Quyết định thi hành án số 140/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023 và chưa thi hành xong khoản nào của Quyết định thi hành án số 139/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023.

Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm thông báo để Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm được biết. Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm xin vắng mặt trong quá trình xét xử. Đề nghị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Công ty cổ phần X đối với Bị đơn: Công ty cổ phần B2 về việc: Tranh chấp Hợp đồng Thi công xây dựng và Hợp đồng bảo lãnh, như sau:

1.1. Buộc Công ty cổ phần B2 phải thanh toán cho Công ty X các khoản tiền (Theo Thỏa thuận Hợp đồng số: 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC- MACROCOZ ngày 25/5/2018 ký giữa: Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần B2) như sau:

1.1a. Tiền bảo hành (giữ lại) từ IPC1 đến IPC8 là: **2.703.073.376 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm linh ba triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng);

1.1b. Tiền lãi chậm trả của từng đợt thanh toán là: **335.419.187 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm mười chín nghìn, một trăm tám mươi bảy đồng);

1.1c. Tiền hoàn thành công việc theo IPC9 và IPC10 chưa thanh toán là: **15.924.841.144 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi một nghìn, một trăm bốn mươi bốn đồng).

1.2. Không chấp nhận các yêu cầu khác của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần B2;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Bị đơn: Công ty cổ phần B2 như sau:

2.1. Buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 các khoản tiền sau:

2.1a. Tiền bồi thường thiệt hại là: **41.433.249.064 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ, bốn trăm ba mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi bốn đồng);

2.1b. Tiền tạm ứng còn thừa (tiền còn lại sau khi trừ phần giá trị công việc hoàn thành chưa được thanh toán): **15.827.879.585 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi năm đồng).

2.2. Buộc Ngân hàng TMCP Q phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền là: **31.606.687.739 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi chín đồng) theo các Thư bảo lãnh và các Thư tu chỉnh Thư bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Q phát hành, cụ thể như sau:

2.2a. Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số: MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các Thư tu chỉnh Thư bảo lãnh: Số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019; Số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019, số tiền còn lại là: **15.827.879.585 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi năm đồng);

2.2b. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số: MD1917278000 ngày 21/06/2019 và T4 tu chỉnh Thư bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019, số tiền là: **15.778.808.154 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm linh tám nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng).

2.3. Buộc Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền lãi do Ngân hàng TMCP Q chậm thực hiện các nghĩa vụ thanh toán tiền Bảo lãnh nêu trên tính đến ngày 25/6/2025 là: **26.214.444.699 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, hai trăm mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng), trong đó gồm có:

2.3a. Tiền lãi đối với số tiền Ngân hàng TMCP Q phải hoàn trả theo Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 25/6/2025 là: **17.590.137.229 đồng** (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, năm trăm chín mươi triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi chín đồng);

2.3b. Tiền lãi đối với số tiền Ngân hàng TMCP Q phải hoàn trả theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng tính từ ngày 09/01/2020 đến ngày 25/6/2025 là: **8.624.307.470 đồng** (Bằng chữ: Tám tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, ba trăm linh bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi đồng).

2.4. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố khác của Công ty cổ phần B2;

3. Sau khi đối trừ với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X được chấp nhận (tại mục 1.1 nêu trên) và đối trừ với nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Q phải thực hiện (tại mục 2.2 nêu trên) thì Công ty cổ phần X còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 số tiền là: **22.615.948.347 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, sáu trăm mười lăm triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q về việc từ chối nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số: MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các Thư tu chính Thư bảo lãnh: Số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019; Số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 và Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số: MD1917278000 ngày 21/06/2019 và T4 tu chính Thư bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019, do Ngân hàng TMCP Q phát hành: Buộc Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 các khoản tiền sau:

4.1. Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền là: **31.606.687.739 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi chín đồng) theo các Thư bảo lãnh và các Thư tu chính Thư bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Q phát hành (tại Mục 2.2 nêu trên);

4.2. Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền lãi do Ngân hàng TMCP Q chậm thực hiện các nghĩa vụ thanh toán tiền Bảo lãnh tính đến ngày 25/6/2025 (tại Mục 2.3 nêu trên) là: **26.214.444.699 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, hai trăm mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng);

Tổng cộng số tiền Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 (tại Mục 4.1 và 4.2 nêu trên) là: **57.821.132.438 đồng** (Bằng chữ: Năm mươi bảy tỷ, tám trăm hai mươi một triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng), được trừ vào tổng số tiền **34.438.300.586 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, ba trăm nghìn, năm trăm tám mươi sáu đồng) Ngân hàng TMCP Q đã thi hành Bản án số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (Theo Quyết định thi hành án theo yêu cầu số: 1552/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội), Ngân hàng TMCP Q còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 số tiền là: **23.382.831.852 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, tám trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Ngân hàng TMCP Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4.3. Không chấp nhận các yêu cầu khác của Ngân hàng TMCP Q đối với Công ty cổ phần B2 và đối với Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

5. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Công ty cổ phần X thực hiện nghĩa vụ hoàn lại. Nếu Công ty cổ phần X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân hàng TMCP Q thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm sau:

5.1. Nhà đất tại thửa đất số 159(1P), tờ bản đồ số 5H-IV-3, địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 508455, số GCN: 0333-1425/QĐ-UB, do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/9/2005 cho

tên người sử dụng đất: Bà Lê Thị Ánh T5 và ông Lê Doãn V1. Thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/2011: Chuyển quyền cho ông Quách Thanh T3 theo hồ sơ số: 3193/04.8.2011 (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Hợp đồng: 448/18/HĐTC-9216, ký giữa Bên nhận bảo đảm: Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh H9 với Bên bảo đảm: Ông Quách Thanh T3, do Văn phòng C4, thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 23/7/2018, số công chứng: 1407/2018, quyển số: 02 TP/CC-SCC/HĐGD);

Khi phát mại nhà đất nêu trên thì được quyền phát mại cả nhà và đất theo hiện trạng (04 tầng) nhưng phải thanh toán lại giá trị xây dựng các tầng 2,3,4 cho gia đình ông Quách Thanh T3.

5.2. 01 Xe ô tô tải (PICKUP cabin kép), nhãn hiệu MISTUBISHI màu đỏ, 05 chỗ ngồi, số khung: MMBJRKB40ED013444, số máy: 4D56UCEN4925; Biển số: 29C-302.65; Chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 184997 do Phòng C5, Công an thành phố T7 cấp ngày 29/9/2013 cho chủ xe: Ông Nguyễn Minh K (Theo Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác, số Hợp đồng: 415.01/2018/HĐTC/9216 ngày 04/7/2018 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 001/HĐSĐBS/415.01/2018/HĐTC/9216 ngày 11/01/2019 ký giữa: Bên nhận bảo đảm: Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh H9 với Bên bảo đảm: Ông Nguyễn Minh K);

5.3. Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh tạm ứng là: **3.175.272.073 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng) theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số: 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018 và các phụ lục kèm theo;

5.4. Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: **1.577.880.815 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn, tám trăm mười lăm đồng) theo Hợp đồng bảo lãnh số: 068/19/HĐBL- 9216 ngày 21/6/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm.

1. Ngày 09/7/2025, **nguyên đơn là Công ty cổ phần X** kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội, với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chưa đầy đủ lỗi của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng: Chưa xem xét toàn diện các vi phạm của B1 như chậm bàn giao mặt bằng, chậm thanh toán, chậm phê duyệt khối lượng phát sinh, dẫn đến việc xác định lỗi hoàn toàn thuộc M là không khách quan.

- Chưa thực hiện đầy đủ nội dung Quyết định giám đốc thẩm: Chưa đánh giá toàn diện nguyên nhân chậm tiến độ, mức độ lỗi của các bên, căn cứ đơn phương chấm dứt hợp

đồng, cũng như các khoản yêu cầu bồi thường theo đúng yêu cầu của Hội đồng giám đốc thẩm.

- Đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu phản tố chưa có căn cứ: Chưa làm rõ phạm vi công việc của nhà thầu thay thế, chưa xác định đầy đủ thiệt hại thực tế, mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại với hành vi vi phạm của M nhưng vẫn chấp nhận yêu cầu bồi thường của B1.

- Bác yêu cầu thanh toán giá trị khối lượng phát sinh và chấp nhận yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chưa phù hợp: Chưa đánh giá đúng bản chất các công việc phát sinh (VO), việc các công việc đã được thực hiện, nghiệm thu, đưa vào sử dụng và chưa xem xét đầy đủ điều kiện yêu cầu thanh toán bảo lãnh khi quyền, nghĩa vụ của các bên vẫn đang có tranh chấp.

2. Ngày 14/7/2025, **ông Nguyễn Minh K** (do ông Đặng Thái H4 đại diện theo ủy quyền) kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền xử lý tài sản bảo đảm là xe ô tô, với các lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm: Chiếc xe ô tô chỉ được thế chấp để bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng vay số 415 và Hợp đồng thi công với Công ty TNHH T8, không bảo đảm cho nghĩa vụ của M đối với B1 theo Hợp đồng số 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC-MACROCOZ.

- Không có căn cứ xác định tài sản thế chấp bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh trong vụ án này: Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448 và các văn bản liên quan không có thỏa thuận sử dụng chiếc xe của ông Nguyễn Minh K làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ của M đối với B1.

- Ngân hàng X và ông Nguyễn Minh K không có thỏa thuận mở rộng phạm vi bảo đảm đối với nghĩa vụ trong vụ án: Việc Tòa án tuyên X được quyền xử lý chiếc xe là vượt quá nội dung các hợp đồng thế chấp và hợp đồng bảo lãnh đã ký kết.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên liên quan đến quyền xử lý xe ô tô: Xác định ông Nguyễn Minh K không có nghĩa vụ bảo đảm đối với nghĩa vụ của M trong vụ án; yêu cầu X xóa đăng ký thế chấp và hoàn trả Giấy đăng ký xe ô tô cho ông Nguyễn Minh K.

3. Ngày 09/7/2025, **Ngân hàng TMCP Q** kháng cáo toàn bộ phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ngân hàng, với lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết đầy đủ các yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng X, dẫn đến chưa bảo đảm đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của X theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Minh K và Ngân hàng TMCP Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

1. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần X trình bày căn cứ kháng cáo như sau:

- **Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ lỗi của B1 trong quá trình thực hiện hợp đồng và căn cứ đơn phương chấm dứt hợp đồng:** Nguyên đơn cho rằng việc chậm tiến độ thi công không hoàn toàn do lỗi của nhà thầu mà còn xuất phát từ việc Bitexco chậm bàn giao mặt bằng, hồ sơ, chậm phê duyệt các công việc phát sinh (VO), chậm xác nhận khối lượng và chậm thanh toán. Theo X, sau thời điểm hợp đồng hết hạn, các bên vẫn tiếp tục gia hạn bảo lãnh, nghiệm thu, thanh toán, triển khai thi công nên B1 không có căn cứ xác định hợp đồng đã chấm dứt trước khi ban hành Thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng, việc Tòa án cấp sơ thẩm quy toàn bộ trách nhiệm chậm tiến độ cho M là chưa khách quan.

- **Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đúng tinh thần Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT ngày 31/5/2024:** Tại Quyết định giám đốc thẩm đã yêu cầu đánh giá toàn diện lỗi của các bên và xem xét khách quan các khoản thiệt hại mà B1 yêu cầu bồi thường; tuy nhiên, khi xét xử lại, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chủ yếu dựa trên lập luận của B2, chưa làm rõ phạm vi công việc của nhà thầu thay thế, phần công việc còn dang dở, các khoản chi phí thực tế phát sinh, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm với thiệt hại và căn cứ xác định khoản bồi thường hơn 19,8 tỷ đồng.

- **Việc bác yêu cầu thanh toán giá trị khối lượng phát sinh của M là không phù hợp thực tế khách quan và quy định pháp luật:** Các công việc phát sinh (VO1 đến VO5) đều được thực hiện theo chỉ đạo của Ban quản lý dự án, đã thi công, nghiệm thu, được tích hợp vào công trình và B1 đã hưởng lợi từ các công việc này. Việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu thanh toán chỉ vì chưa hoàn tất thủ tục nội bộ hoặc chưa được phê duyệt cuối cùng là chưa phản ánh đúng bản chất quá trình thực hiện hợp đồng và chưa phù hợp với quy định về thanh toán hợp đồng xây dựng.

Về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Mặc dù các thư bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Q phát hành là bảo lãnh độc lập nhưng trong vụ án vẫn đang tồn tại tranh chấp về lỗi, nghĩa vụ thanh toán, khối lượng thực hiện và hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng. Theo M, B1 vẫn tiếp tục gia hạn bảo lãnh, cho phép thi công, nghiệm thu và thanh toán sau thời điểm cho rằng Macrocoz vi phạm hợp đồng nên yêu cầu thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh cần được xem xét đồng thời với việc xác định đầy đủ quyền, nghĩa vụ và mức độ lỗi của các bên trong quan hệ hợp đồng.

Trên cơ sở các nội dung nêu trên, Macrocoz đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của B1 và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Macrocoz theo quy định pháp luật.

2. Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q trình bày căn cứ kháng cáo và quan điểm đối với nội dung kháng cáo của các đương sự trong vụ án, được tóm tắt như sau:

2.1. Về căn cứ kháng cáo:

- **Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng nghĩa vụ của X phát sinh từ các thư bảo lãnh:**

+ Đối với Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Theo nội dung Thư bảo lãnh, bảo lãnh chỉ có hiệu lực khi bên nhận bảo lãnh thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và các

phụ lục liên quan. Bitexco đã nhiều lần chậm thanh toán cho M, vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên điều kiện phát sinh hiệu lực của Thư bảo lãnh không được đáp ứng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Thư bảo lãnh vẫn có hiệu lực là chưa đúng thỏa thuận của các bên.

+ Đối với Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị còn lại của bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng chưa đúng, do B1 đang giữ lại khoản tiền bảo hành khoảng 2.703.000.000 đồng thuộc phần khối lượng công việc M đã thực hiện. Khoản tiền này phải được khấu trừ trước khi xác định nghĩa vụ bảo lãnh của X.

- **Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng chưa đúng quy định về thời hiệu khởi kiện:** Yêu cầu của B1 đối với khoản tiền lãi phát sinh từ nghĩa vụ bảo lãnh thuộc trường hợp phải áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của Bộ luật Dân sự. Bitexco không khởi kiện trong thời hiệu luật định nên yêu cầu này không có căn cứ để chấp nhận.

- **Việc xác định tiền lãi chậm trả đối với X chưa đúng:** Số tiền gốc làm căn cứ tính lãi và thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả lãi được xác định chưa phù hợp. Theo X, nghĩa vụ theo bản án phúc thẩm trước đã được cơ quan thi hành án cưỡng chế, thi hành xong. Do đó, việc tiếp tục buộc X thanh toán tiền lãi chậm trả theo bản án sơ thẩm lần hai dẫn đến tình trạng tính lãi trên khoản nghĩa vụ đã được thực hiện, dẫn đến tình trạng tính lãi chồng lãi.

- **Việc xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chưa đúng:** Theo thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp và các văn bản liên quan, toàn bộ công trình được xây dựng trên đất sau khi ký hợp đồng đều thuộc tài sản bảo đảm và X được quyền xử lý khi phát mại tài sản. Ông Quách Thanh T3 cũng đã cam kết sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ xử lý tài sản để thanh toán nghĩa vụ của M. Do đó, việc bản án sơ thẩm tuyên NCB phải hoàn trả cho bên thế chấp giá trị các tầng xây dựng thêm là không phù hợp.

2.2. Ý kiến của X đối với nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần Xây lắp Macrocoz

NCB đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận các yêu cầu của M và không chấp nhận các yêu cầu của Bitexco theo quy định của pháp luật.

2. 3. Ý kiến của X đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Minh K

Đề nghị xem xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Minh K trong mối quan hệ với việc xác định nghĩa vụ của NCB theo các thư bảo lãnh.

Trường hợp Tòa án xác định X phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì nghĩa vụ hoàn trả của Macrocoz đối với X và nghĩa vụ của bên thế chấp được giải quyết theo Hợp đồng cấp bảo lãnh và Hợp đồng thế chấp đã ký kết; nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Minh K về việc tài sản thế chấp không bảo đảm cho nghĩa vụ của M là không phù hợp.

Trường hợp Tòa án xác định X không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với B1 thì ông Nguyễn Minh K không còn nghĩa vụ với X, khi đó NCB sẽ thực hiện việc xóa đăng ký thế chấp theo thỏa thuận của các bên.

3. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần B2 trình bày quan điểm đối với nội dung kháng cáo của các đương sự như sau:

3.1. Đối với nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần X:

(1). *Về việc M cho rằng B1 chậm bàn giao mặt bằng thi công:* Bitexco đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của Chủ đầu tư trong việc bàn giao mặt bằng, hệ thống mốc và nguồn điện thi công theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng; Macrocoz đã bắt đầu triển khai thi công từ tháng 6/2018 nên không có căn cứ xác định B1 chậm bàn giao mặt bằng. Các công văn nhắc nhở tiến độ do B1 ban hành sau khi bàn giao cũng thể hiện M đã tiếp nhận mặt bằng và tổ chức thi công.

(2). *Về việc M cho rằng B1 liên tục chậm thanh toán:* Tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng ngày 13/11/2019, B1 đã tạm ứng cho M 35.860.927.622 đồng và thanh toán theo các IPC 01 đến IPC 08 là 19.980.841.966 đồng, tổng cộng 55.841.769.588 đồng; trong khi giá trị thực tế M đã thi công là 43.021.372.282 đồng, tức B1 đã thanh toán vượt 12.820.397.306 đồng. Đối với khoản tạm ứng, B1 cho rằng đây là khoản vay không lãi suất để chuẩn bị thi công; M nhận tiền nhưng không cung cấp được hóa đơn, chứng từ chứng minh đã sử dụng đúng mục đích. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét việc thanh toán chậm và chấp nhận khoản lãi chậm trả 335.419.187 đồng cho M. Do đó, không có căn cứ xác định việc thanh toán của B1 là nguyên nhân dẫn đến chậm tiến độ.

(3). *Về việc M cho rằng việc chậm phê duyệt các công việc phát sinh (VO) ảnh hưởng đến tiến độ:* Theo Hợp đồng, việc phê duyệt VO là căn cứ thanh toán, không phải điều kiện để triển khai thi công; các VO cũng không điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng và M không có yêu cầu gia hạn tiến độ do phát sinh VO. Vì vậy, việc chậm phê duyệt VO không phải nguyên nhân dẫn đến việc M chậm tiến độ.

(4). *Về việc M cho rằng việc gia hạn bảo lãnh đồng nghĩa với gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng:* Theo Bitexco, việc gia hạn bảo lãnh chỉ nhằm duy trì biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, không đồng nghĩa với việc các bên gia hạn thời hạn thực hiện Hợp đồng. Các bên không ký bất kỳ phụ lục hoặc văn bản nào thỏa thuận gia hạn thời gian thi công.

(5). *Về nguyên nhân chậm tiến độ và căn cứ pháp lý để Bitexco đơn phương chấm dứt Hợp đồng:*

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ yêu cầu của Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT khi làm rõ nguyên nhân chậm tiến độ, lỗi của các bên và căn cứ chấm dứt Hợp đồng. Nguyên nhân chậm tiến độ được xác định là do M thiếu nhân lực, thiết bị, vật tư và năng lực thi công yếu; mặc dù cam kết hoàn thành trong 06 tháng nhưng sau 01 năm 06 tháng thi công mới thực hiện được 26,3% khối lượng hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư đã ban hành 09 công văn nhắc nhở tiến độ từ ngày 22/6/2018 đến ngày 16/10/2019, đồng thời giảm tải một phần công việc sang nhà thầu khác để M tập trung khắc phục tiến độ. Ngày 05/11/2019, M cam kết tăng quân số lên 200 - 300 - 400 người/tuần nhưng không thực hiện được. Đến ngày 13/11/2019, Chủ đầu tư ban hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng sau khi đã cảnh báo cuối cùng và bảo đảm thời hạn thông báo trước 14 ngày theo thỏa thuận.

Khoản b, c Điều 15.2 Hợp đồng số 50 quy định, Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi nhà thầu bỏ dở công trình, chậm trễ không có lý do chính đáng hoặc không tuân thủ yêu cầu sửa chữa trong thời hạn 28 ngày. Do đó, việc chấm dứt Hợp

đồng ngày 13/11/2019 là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của Luật Xây dựng.

(6). Về yêu cầu bồi thường chi phí quản lý dự án và các khoản chi phí khác của Macrocoz

Bitexco cho rằng các khoản chi phí quản lý dự án, chi phí nhân sự, chi phí duy trì bộ máy công trường và các chi phí hoạt động khác mà M yêu cầu bồi thường không có căn cứ, vì việc chấm dứt Hợp đồng là do M vi phạm nghĩa vụ về tiến độ. Ngoài ra, dự án không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư số 06/2016/TT-BXD để xác định các khoản chi phí này; trong quá trình thực hiện Hợp đồng, B1 đã thực hiện tạm ứng và thanh toán theo đúng thỏa thuận, đủ để M bảo đảm chi phí thi công, nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường đối với các khoản chi phí nêu trên.

(7). Về yêu cầu bác yêu cầu phản tố của B1 về bồi thường thiệt hại:

Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của M đối với yêu cầu phản tố của B1, vì khoản bồi thường thiệt hại đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét trên cơ sở các chứng cứ và quy định của Hợp đồng. Theo Điều kiện riêng của Hợp đồng, B1 có quyền chỉ định nhà thầu khác thi công phần công việc còn lại khi M vi phạm nghĩa vụ, đồng thời Macrocoz phải chịu các chi phí phát sinh. Quá trình lựa chọn nhà thầu thay thế được thực hiện công khai, qua nhiều vòng đàm phán nhằm giảm chi phí; Bitexco đã cung cấp đầy đủ hợp đồng, biên bản thanh lý, bảng tổng hợp giá trị thực hiện, hóa đơn GTGT và các tài liệu liên quan chứng minh khoản thiệt hại thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu bồi thường đối với số tiền 41.433.249.064 đồng trên tổng số 44.309.121.604 đồng Bitexco yêu cầu, đồng thời không chấp nhận khoản bồi thường vật tư 2.875.872.540 đồng do chưa đủ căn cứ, thể hiện việc đánh giá chứng cứ khách quan, thận trọng và chỉ chấp nhận những khoản thiệt hại có đủ cơ sở pháp lý.

(8). Về việc đối trừ nghĩa vụ giữa các bên và quyết toán hợp đồng:

Việc đối trừ nghĩa vụ giữa các bên được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định và phù hợp với bản chất quan hệ hợp đồng. Khoản tiền tạm ứng M còn giữ của B1 là 31.752.720.729 đồng được đối trừ với giá trị khối lượng công việc IPC 9 - IPC 10 chưa thanh toán là 15.924.841.144 đồng, xác định số tiền tạm ứng còn thừa do NCB bảo lãnh thay Macrocoz là 15.827.879.585 đồng. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận quyền của M được nhận 2.703.073.376 đồng tiền bảo hành và 335.419.187 đồng tiền lãi chậm thanh toán; đối trừ với khoản 41.433.249.064 đồng Macrocoz phải bồi thường thiệt hại cho B1, qua đó xác định M còn phải thanh toán cho B1 số tiền 22.615.948.347 đồng. Do đó, không có căn cứ tách riêng yêu cầu thanh toán giá trị IPC 9 - IPC 10 hoặc quyết toán hợp đồng theo cách Macrocoz đề nghị vì các khoản nghĩa vụ đã được xem xét, đối trừ đầy đủ trong cùng vụ án.

Trên cơ sở các nội dung nêu trên, Công ty cổ phần B2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty cổ phần X và giữ nguyên các nội dung bản án sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ của M đối với B1.

3.2. Ý kiến của B1 đối với nội dung kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q, được tóm tắt như sau:

(1). Về bản chất pháp lý của thư bảo lãnh và phạm vi xem xét kháng cáo của X:

Theo Bitexco, nghĩa vụ bảo lãnh của X là nghĩa vụ độc lập, vô điều kiện, không hủy ngang, được xác lập theo Điều 335 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Thông tư số 07/2015/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2017/TT-NHNN). Quan hệ bảo lãnh giữa X và B2 là quan hệ độc lập với Hợp đồng xây dựng giữa Bitexco và M, vì vậy X không có quyền viện dẫn các tranh chấp trong hợp đồng xây dựng, lỗi của các bên hoặc việc chấm dứt Hợp đồng để từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết. Các thư bảo lãnh đều quy định rõ nghĩa vụ thanh toán vô điều kiện trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu hợp lệ; Thông báo chấm dứt Hợp đồng ngày 13/11/2019 không làm chấm dứt hiệu lực của các thư bảo lãnh vì hiệu lực bảo lãnh được xác định theo chính thời hạn ghi trong từng thư bảo lãnh.

(2). Về căn cứ buộc X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Bitexco đã gửi yêu cầu thanh toán bảo lãnh đúng thời hạn, đúng địa chỉ, kèm đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu của các thư bảo lãnh; tại thời điểm nhận hồ sơ, X không có văn bản phản đối về tính đầy đủ hoặc hợp lệ của hồ sơ.

- Đối với bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng, số tiền X phải thực hiện được xác định trên cơ sở giá trị bảo lãnh còn lại sau khi khấu trừ giá trị khối lượng IPC 9 và IPC 10 mà B2 còn phải thanh toán cho M, tương ứng: Giá trị bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng còn lại: 31.752.720.729 đồng - Giá trị IPC 9 và IPC 10: 15.924.841.144 đồng = Giá trị bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng X phải thực hiện: 15.827.879.585 đồng.

- Đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Theo B1 cho rằng việc Hợp đồng xây dựng bị chấm dứt không làm chấm dứt hiệu lực bảo lãnh; nghĩa vụ được bảo đảm còn bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại, hoàn trả các chi phí phát sinh và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà thầu sau khi chấm dứt hợp đồng.

(3). Về việc X chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và trách nhiệm trả lãi chậm thanh toán:

X đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 05 ngày làm việc theo cam kết tại các thư bảo lãnh mặc dù đã nhận đầy đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán. Theo đó, thời hạn thanh toán đối với bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng hết vào ngày 13/12/2019, thời hạn thanh toán đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết vào ngày 09/01/2020. Tuy nhiên, X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán mà kéo dài trong nhiều năm, buộc B1 phải khởi kiện và sau đó cơ quan thi hành án phải áp dụng biện pháp phong tỏa, khấu trừ tài khoản của X để thi hành bản án phúc thẩm. Vì vậy, khoản tiền lãi Tòa án cấp sơ thẩm buộc X thanh toán là hậu quả của việc chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, không phải là trường hợp "tính lãi chồng lãi" như nội dung kháng cáo của X.

(4). Về việc thi hành bản án phúc thẩm lần thứ nhất và ảnh hưởng của Quyết định giám đốc thẩm:

Số tiền 34.438.300.586 đồng bị cơ quan thi hành án cưỡng chế, khấu trừ từ tài khoản của X là khoản tiền NCB phải thi hành theo Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT, không phải khoản tiền Bitexco vay, mượn hoặc có nghĩa vụ hoàn trả cho X. Việc cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế, khấu trừ tài khoản, chi trả tiền cho B1 và thu án phí được thực hiện theo đúng quy định của Luật Thi hành án dân sự. Sau khi Bản án phúc thẩm bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm, số tiền đã thi hành được

Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử lại đã xem xét đối trừ vào nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, không có căn cứ xác định B1 được hưởng lợi hai lần hoặc phát sinh nghĩa vụ hoàn trả cho X ngoài phạm vi giải quyết của vụ án.

(5). Về việc phản đối các nội dung kháng cáo của X:

Không có căn cứ chấp nhận các nội dung kháng cáo của X về việc xác định bản chất quan hệ bảo lãnh, hiệu lực của các thư bảo lãnh, điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và trách nhiệm trả lãi. Quan hệ bảo lãnh ngân hàng là quan hệ độc lập với Hợp đồng xây dựng nên NCB không có căn cứ viện dẫn các tranh chấp giữa B1 và M để từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Thông báo chấm dứt Hợp đồng không làm chấm dứt hiệu lực của các thư bảo lãnh; hồ sơ yêu cầu thanh toán bảo lãnh đã được gửi đầy đủ, đúng thời hạn và tại thời điểm tiếp nhận, X không có văn bản thông báo hồ sơ không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung. Việc X cho rằng số tiền đã được cơ quan thi hành án cưỡng chế là căn cứ để không phải chịu lãi chậm thanh toán là không phù hợp, vì đây là hậu quả của việc X không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết.

(6). Đề nghị của B1 đối với Tòa án cấp phúc thẩm

Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q, giữ nguyên các nội dung của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của X, gồm: Trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo các thư bảo lãnh đã phát hành, trách nhiệm thanh toán lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các quyết định khác có liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm:

+ Đơn kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được người có thẩm quyền ký, nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Do đó, kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đảm bảo theo quy định tại Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã chuyển hồ sơ và quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát đúng thời hạn theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo:

Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308

Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Bộ luật Dân sự 2015; Luật Xây dựng 2014; Luật Các tổ chức tín dụng 2010, Thông tư số 11/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 của Ngân hàng N1; Thông tư 07/2015/TT - NHNN ngày 25/6/2015 quy định về Bảo lãnh Ngân hàng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1

+ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty X; Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng X đối với tài sản thế chấp của ông T3 và không chấp nhận kháng cáo của ông K. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 01/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội.

+ Về án phí sơ thẩm: Sửa lại theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Ngân hàng TMCP Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; Do không được chấp nhận kháng cáo nên Công ty X và ông Nguyễn Minh K phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về tố tụng:

- Kháng cáo của Công ty cổ phần X; Ngân hàng thương mại cổ phần Q và ông Nguyễn Minh K do người đại diện hợp pháp thực hiện, được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy, kháng cáo của các đương sự hợp lệ về hình thức. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Công ty cổ phần X khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty cổ phần B2 thanh toán giá trị khối lượng công việc đã thực hiện, khối lượng phát sinh, tiền lãi chậm thanh toán và bồi thường thiệt hại phát sinh từ Hợp đồng số 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC-MACROCOZ ngày 25/5/2018. Bị đơn có yêu cầu phản tố về phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại và yêu cầu Ngân hàng TMCP Q thực hiện nghĩa vụ theo các Thư bảo lãnh đã phát hành. Quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên phát sinh tranh chấp về tiến độ thi công, thanh toán, chấm dứt Hợp đồng và hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng và Hợp đồng bảo lãnh*", đồng thời thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Bị đơn là Công ty cổ phần B2, có trụ sở chính tại Tháp T, đường M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội). Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội, thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo loại việc và theo lãnh thổ.

Về người tham gia tố tụng: Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đều có mặt. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng

mặt, việc vắng mặt của họ không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

2.1. Về hiệu lực của Hợp đồng số 50, các giao dịch bảo lãnh, giao dịch bảo đảm và các văn bản liên quan:

Xét thấy, Hợp đồng số 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC-MACROCOZ ngày 25/5/2018, các Phụ lục Hợp đồng, Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và các văn bản gia hạn bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Q phát hành, cùng Hợp đồng cấp bảo lãnh, Hợp đồng ký quỹ, Hợp đồng thế chấp tài sản của người thứ ba và các văn bản có liên quan đều được ký kết trên cơ sở tự nguyện, đúng thẩm quyền, hình thức và nội dung phù hợp quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không có tranh chấp hay phản đối về hiệu lực của các giao dịch và văn bản nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các văn bản này phát sinh hiệu lực pháp luật và là căn cứ để xem xét, giải quyết quyền, nghĩa vụ của các bên trong vụ án.

2.2. Về quá trình thực hiện Hợp đồng, nguyên nhân chậm tiến độ và trách nhiệm của các bên.

Theo Hợp đồng số 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC-MACROCOZ ngày 25/5/2018 và Phụ lục kèm theo, Công ty cổ phần X nhận thi công gói thầu thuộc Dự án The Manor Central Park trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Quá trình thực hiện, phạm vi công việc có phát sinh và cắt giảm, các bên thống nhất giá trị hợp đồng thực tế là 163.945.553.077 đồng. Bitexco đã tạm ứng cho M số tiền 35.860.927.622 đồng và tiếp tục thanh toán theo các đợt nghiệm thu, tổng số tiền đã tạm ứng, thanh toán đến thời điểm chấm dứt hợp đồng là 55.841.769.588 đồng.

Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, M đã tiếp nhận hệ thống mốc thi công do Bitexco bàn giao từ ngày 24/5/2018; tiếp nhận hệ thống cơ điện vào ngày 15/6/2018. Thủ tục bàn giao khu vực thi công được các bên xác nhận tại Biên bản ngày 07/6/2018. Macrocoz bắt đầu tổ chức thi công từ ngày 13/6/2018. Theo Nhật ký thi công, báo cáo công việc hằng ngày, hồ sơ nghiệm thu và các đợt thanh toán cho thấy M đã thực tế tổ chức thi công trong thời gian khoảng 01 năm 06 tháng. Tuy nhiên, đến thời điểm Bitexco ban hành thông báo chấm dứt hợp đồng (13/11/2019), giá trị khối lượng công việc được các bên nghiệm thu, đối chiếu mới đạt 43.021.372.282 đồng, tương đương khoảng 26,3% giá trị hợp đồng thực tế.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, B1 đã nhiều lần có văn bản yêu cầu Macrocoz bổ sung nhân lực, thiết bị, vật tư, khắc phục tình trạng chậm tiến độ và sửa chữa các tồn tại kỹ thuật. Theo tài liệu do Bitexco xuất trình, từ ngày 22/6/2018 đến ngày 16/10/2019, B1 đã ban hành 09 văn bản nhắc nhở về tiến độ, nhân lực thi công và 46 văn bản yêu cầu sửa chữa lỗi kỹ thuật (từ ngày 13/7/2018 đến ngày 29/10/2019) nhưng M chỉ khắc phục được một phần (05 yêu cầu sửa lỗi) trong thời hạn 28 ngày theo thông báo của B2. Tại Biên bản làm việc ngày 05/11/2019, M cam kết tăng số lượng nhân công theo từng tuần nhằm khắc phục tình trạng chậm tiến độ. Tuy vậy, đến thời điểm Bitexco ban hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng ngày 13/11/2019, M vẫn không thực hiện được cam kết này.

Tuy nhiên, những tài liệu nêu trên mới là căn cứ phản ánh việc B1 đã nhiều lần yêu cầu Macrocoz khắc phục tình trạng chậm tiến độ và các tồn tại kỹ thuật nhưng nhà thầu

không thực hiện đầy đủ. Để xác định nguyên nhân dẫn đến việc chậm tiến độ cũng như trách nhiệm của từng bên, Hội đồng xét xử không thể chỉ căn cứ vào số lượng các văn bản nhắc nhở của B1 hoặc tỷ lệ khối lượng thi công hoàn thành mà cần đánh giá toàn diện quá trình thực hiện Hợp đồng, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và xem xét từng nguyên nhân mà M viện dẫn là đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công. Đây cũng là những vấn đề Quyết định giám đốc thẩm yêu cầu phải làm rõ khi xét xử lại.

+ Thứ nhất: Đối với ý kiến của M cho rằng nguyên nhân nhà thầu chậm tiến độ là B1 chậm bàn giao mặt bằng. Hội đồng xét xử thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ, ngày 24/5/2018 các bên đã lập Biên bản bàn giao mốc thi công; ngày 15/6/2018 tiếp tục bàn giao hệ thống cơ điện; từ ngày 13/6/2018 M đã tổ chức thi công tại công trường. Nhật ký thi công, báo cáo công việc hằng ngày và hồ sơ nghiệm thu đều thể hiện trong thời gian M cho rằng mặt bằng chưa được bàn giao đầy đủ, nhà thầu vẫn triển khai nhiều hạng mục theo kế hoạch. Mặt khác, M không xác định được cụ thể khu vực, diện tích, hạng mục nào bị bàn giao chậm, thời điểm lẽ ra phải bàn giao và thời điểm thực tế được bàn giao; đồng thời không xuất trình được tài liệu chứng minh mức độ ảnh hưởng của việc chậm bàn giao mặt bằng đối với tiến độ toàn bộ công trình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của M cho rằng B1 chậm bàn giao mặt bằng, bởi lập luận này hoàn toàn mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không đủ cơ sở xác định đây là nguyên nhân dẫn đến việc sau 18 tháng thi công M chỉ hoàn thành khoảng 26,3% giá trị hợp đồng.

+ Thứ hai: Đối với ý kiến của M cho rằng B1 chậm thanh toán làm nhà thầu thiếu nguồn tài chính để huy động nhân lực, vật tư và tiếp tục thi công. Hội đồng xét xử thấy, các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng, B1 đã tạm ứng và thanh toán cho M tổng số tiền 55.841.769.588 đồng, trong khi giá trị khối lượng công việc được nghiệm thu mới là 43.021.372.282 đồng. Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ, khoản tiền tạm ứng phải được nhà thầu quản lý, sử dụng đúng mục đích để thực hiện gói thầu. Macrocoz không chứng minh được việc định biên và sử dụng hết nguồn tài chính này vào công trình, đồng thời cũng không có tài liệu chứng minh việc Bitexco chậm thanh toán đối với từng hồ sơ nghiệm thu đã trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng huy động nhân lực, vật tư và tiến độ thi công. Mặt khác, quá trình thực hiện Hợp đồng, M không có văn bản thông báo tạm ngừng thi công hoặc yêu cầu điều chỉnh tiến độ vì lý do này. Do đó, không có căn cứ xác định việc chậm thanh toán của B1 là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng chậm tiến độ kéo dài.

+ Thứ ba: Đối với ý kiến của M cho rằng nhiều khối lượng phát sinh (VO) chưa được Bitexco phê duyệt kịp thời nên không thể tiếp tục triển khai thi công. Hội đồng xét xử thấy: Theo Điều 13.1 và Điều 13.3 Hợp đồng số 50, đối với các công việc (VO) phát sinh, Nhà thầu có trách nhiệm lập đề xuất, nêu kế hoạch thực hiện, đề xuất điều chỉnh tiến độ, thời hạn hoàn thành (nếu cần thiết) và xác định giá trị công việc (VO) phát sinh. Trong thời gian chờ Nhà tư vấn phản hồi, Nhà thầu không được trì hoãn việc thi công. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện Macrocoz đã lập tiến độ điều chỉnh cụ thể đối với từng VO, đề xuất thời gian gia hạn tương ứng với phần công việc phát sinh hoặc được B2 chấp thuận kéo dài thời hạn hoàn thành hợp đồng. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của M liên quan đến việc Bitexco chậm phê duyệt khối lượng phát sinh (VO).

+ Thứ tư: Đối với ý kiến của M cho rằng Ngân hàng TMCP Q phát hành các Thư tu chính gia hạn Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước đồng nghĩa với việc B1 đã chấp thuận gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng. Hội đồng xét

xử xét thấy, các Thư bảo lãnh được Ngân hàng TMCP Q phát hành theo đề nghị của M nhằm bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 50. Việc các bên thống nhất gia hạn thời hạn hiệu lực của các Thư bảo lãnh nhằm duy trì biện pháp bảo đảm trong quá trình thực hiện Hợp đồng; nội dung các biên bản ghi nhớ không thể hiện B1 và M thỏa thuận điều chỉnh Thời hạn hoàn thành theo Hợp đồng số 50. Hồ sơ cũng không có phụ lục hoặc văn bản khác thể hiện Bitexco chấp thuận gia hạn tiến độ thi công.

2.3. Về tính pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng:

Xét kháng cáo của Công ty cổ phần X cho rằng Công ty cổ phần B2 không có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng vì M không thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 15.2 Điều kiện chung của Hợp đồng; việc B1 chỉ viện dẫn điểm c khoản 15.2 trong Thông báo ngày 13/11/2019 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ đồng thời điểm b và điểm c khoản 15.2 để công nhận việc chấm dứt Hợp đồng là không đúng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo khoản b và khoản c Điều 15.2 Điều kiện chung của Hợp đồng số 50, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Nhà thầu bỏ dở công trình hoặc thể hiện ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng; hoặc không có lý do chính đáng mà không tiến hành công việc theo Điều 8 hoặc không tuân thủ các thông báo theo khoản 7.5, khoản 7.6 trong thời hạn 28 ngày. Đây là các căn cứ phát sinh quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng của Chủ đầu tư và không loại trừ khả năng trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án xem xét toàn diện toàn bộ các căn cứ thực tế đã phát sinh để đánh giá tính hợp pháp của việc chấm dứt Hợp đồng.

Hồ sơ vụ án thể hiện, trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng, M không bảo đảm tiến độ thi công theo cam kết, sau khoảng 18 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng mới hoàn thành khoảng 26,3% giá trị công việc. Bitexco đã nhiều lần có văn bản yêu cầu Macrocoz tăng cường nhân lực, thiết bị, khắc phục tình trạng chậm tiến độ; đồng thời ban hành nhiều văn bản yêu cầu sửa chữa, khắc phục các tồn tại kỹ thuật nhưng M không thực hiện đầy đủ. Chính M cũng nhiều lần thừa nhận tình trạng thiếu nhân lực, thiếu cán bộ quản lý, thiếu thiết bị thi công và tại Biên bản làm việc ngày 05/11/2019 tiếp tục cam kết sẽ nâng dần số lượng công nhân nhưng thực tế không thực hiện được như cam kết.

Đối với lập luận của M cho rằng chưa thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 15.2 vì vẫn còn người thi công tại công trường, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc đánh giá "bỏ dở công trình hoặc thể hiện ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng" không chỉ căn cứ vào việc còn hay không còn công nhân tại hiện trường, mà phải xem xét toàn bộ quá trình thực hiện Hợp đồng, khả năng huy động nguồn lực, mức độ hoàn thành công việc và việc thực hiện các cam kết khắc phục sau nhiều lần được Chủ đầu tư yêu cầu. Với tiến độ thực hiện kéo dài gấp khoảng ba lần thời hạn hợp đồng nhưng chỉ hoàn thành khoảng 26,3% khối lượng công việc; đồng thời không thực hiện được các cam kết về tăng cường nhân lực, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định M không còn bảo đảm khả năng tiếp tục thực hiện Hợp đồng theo đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Đối với lập luận cho rằng M không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 15.2, Hội đồng xét xử nhận thấy hồ sơ vụ án thể hiện B1 đã nhiều lần ban hành các văn bản yêu cầu Macrocoz sửa chữa, khắc phục các tồn tại kỹ thuật trong quá trình thi công; tuy nhiên nhiều yêu cầu không được M thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn. Quá trình tố tụng, M cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh đã hoàn thành đầy đủ các yêu cầu

sửa chữa hoặc có căn cứ hợp lý làm cho việc không thực hiện các yêu cầu này được miễn trách nhiệm. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của M cho rằng chưa đủ điều kiện áp dụng điểm c khoản 15.2.

Đối với các lý do Macrocoz viện dẫn như Bitexco chậm bàn giao mặt bằng, chậm thanh toán, chậm phê duyệt các Variation Order (VO) hoặc việc các bên gia hạn các Thư bảo lãnh, như Hội đồng xét xử đã phân tích tại các phần trên, các tình tiết này không được chứng minh là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc M không bảo đảm tiến độ thi công, đồng thời M cũng không có tài liệu chứng minh đã thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh tiến độ hoặc được B2 chấp thuận gia hạn thời gian hoàn thành Hợp đồng theo Điều 13.3 Hợp đồng số 50. Do đó, không có căn cứ xác định các tình tiết này làm mất quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng của B1.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định việc Công ty cổ phần B2 ban hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng ngày 13/11/2019 là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại khoản b, khoản c Điều 15.2 và Điều 8 Điều kiện chung của Hợp đồng, đồng thời phù hợp với Điều 145 Luật Xây dựng năm 2014 và **Điều 428** Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X đối với nội dung này.

2.4. Đánh giá các nội dung kháng cáo khác của Công ty cổ phần X, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Hội đồng xét xử thấy:

- **Về yêu cầu khởi kiện của Công ty X:** Buộc Công ty cổ phần B2 thanh toán các khoản chi phí huấn luyện công tác an toàn vệ sinh môi trường với số tiền 120.000.000 đồng; Chi phí quản lý giao thông và văn phòng: 120.000.000 đồng; Chi phí thu gom rác thải, xử lý văn phòng và công trường: 180.000.000 đồng; Chi phí thuê lán trại cho công nhân: 960.000.000 đồng; chi phí điện nước thi công: 720.000.000 đồng; Chi phí vật liệu chưa sử dụng: Phào chỉ: 1.023.260.052 đồng, cửa thép: 158.987.783 đồng, gạch lát: 166.320.000 đồng, lan can, hàng rào 2.841.332.160 đồng, vật tư chống thấm 570.427.799 đồng; Chi phí bảo vệ công trường dự án: 2.160.000.000 đồng; Chi phí gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng: 1.357.300.000 đồng; Chi phí trả lãi chậm thanh toán của từng đợt: 335.419.187 đồng; Chi phí quản lý dự án: 25.632.916.007 đồng, tổng cộng là **36.345.963.058 đồng**.

Nhận thấy:

+ *Thứ nhất, đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả của từng đợt thanh toán là 335.419.187 đồng:* Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, Công ty B2 đã chậm thanh toán đối với các đợt thanh toán tạm từ IPC01 đến IPC08 so với thời hạn quy định trong Hợp đồng. Do đó, việc Công ty X yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 12%/năm là phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của M là có căn cứ. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty B2 không kháng cáo nội dung này. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn cũng không có ý kiến phản đối về căn cứ phát sinh nghĩa vụ trả lãi, mức lãi suất áp dụng cũng như số tiền lãi chậm trả mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về khoản tiền lãi chậm trả 335.419.187 đồng, khoản tiền này được đối trừ khi xác định nghĩa vụ thanh toán cuối cùng của các bên trong vụ án.

+ Thứ hai, đối với các khoản chi phí phát sinh để duy trì công trường và quản lý như: Chi phí huấn luyện công tác an toàn vệ sinh môi trường với số tiền 120.000.000 đồng; Chi phí quản lý giao thông và văn phòng: 120.000.000 đồng; Chi phí thu gom rác thải, xử lý văn phòng và công trường: 180.000.000 đồng; Chi phí thuê lán trại cho công nhân: 960.000.000 đồng; chi phí điện nước thi công: 720.000.000 đồng; Chi phí bảo vệ công trường dự án: 2.160.000.000 đồng

Xét thấy, các khoản chi phí quản lý dự án, điện nước thi công, lán trại, bảo vệ công trường, vệ sinh môi trường và các khoản chi phí khác mà M yêu cầu thanh toán đều phát sinh trong quá trình tổ chức thi công và thuộc phạm vi chi phí thực hiện gói thầu của nhà thầu theo Hợp đồng số 50. Mặt khác, M không xuất trình được tài liệu thể hiện Bitexco có thỏa thuận hoặc chấp nhận thanh toán các khoản chi phí này ngoài phạm vi Hợp đồng số 50. Hơn nữa, thời gian thi công kéo dài từ 06 tháng theo thỏa thuận lên khoảng 01 năm 06 tháng xuất phát từ việc M không bảo đảm tiến độ, không huy động đủ nhân lực, thiết bị và không kịp thời khắc phục các tồn tại trong quá trình thi công như Hội đồng xét xử đã phân tích ở trên. Vì vậy, M không có căn cứ yêu cầu B1 phải thanh toán các khoản chi phí phát sinh từ việc M không thực hiện đúng nghĩa vụ theo Hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu này là có căn cứ.

+ Thứ ba, đối với chi phí vật liệu chưa sử dụng (gồm: Phào chỉ: 1.023.260.052 đồng, cửa thép: 158.987.783 đồng, gạch lát: 166.320.000 đồng, lan can, hàng rào: 2.841.332.160 đồng, vật tư chống thấm: 570.427.799 đồng. Tổng cộng 4.760.327.794 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đã đối chiếu và thống nhất giá trị khối lượng thi công thực tế được nghiệm thu là 43.021.372.282 đồng. Các vật tư mà M yêu cầu thanh toán đều chưa được sử dụng để thi công, chưa cấu thành khối lượng công việc hoàn thành và không thuộc giá trị đã được nghiệm thu nên B1 không có nghĩa vụ thanh toán. Mặt khác, khi Hợp đồng số 50 chấm dứt, M vẫn là chủ sở hữu đối với số vật tư chưa đưa vào công trình và có quyền quản lý, thu hồi theo quy định của pháp luật. Hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu chứng minh B1 đã tiếp nhận, quản lý, sử dụng hoặc từ chối cho Macrocoz thu hồi số vật tư này, đồng thời, các bên cũng không có thỏa thuận để B1 mua lại hoặc thanh toán giá trị số vật tư chưa sử dụng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của M là có căn cứ.

+ Thứ tư, đối với chi phí gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng số tiền 1.357.300.000 đồng: Xét thấy, việc duy trì hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng trong thời gian thực hiện Hợp đồng số 50 là nghĩa vụ của Macrocoz theo thỏa thuận giữa các bên. Như đã phân tích, thời gian thực hiện Hợp đồng kéo dài chủ yếu do M không bảo đảm tiến độ và không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của nhà thầu. Mặt khác, các bên không có thỏa thuận về việc B1 phải hoàn trả cho M chi phí gia hạn các bảo lãnh này. Vì vậy, không có căn cứ buộc B1 thanh toán số tiền 1.357.300.000 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của M là có căn cứ.

+ Thứ năm, đối với chi phí quản lý dự án số tiền 25.632.916.077 đồng: Xét thấy, Hợp đồng số 50 ngày 25/5/2018 được các bên giao kết theo hình thức Hợp đồng đơn giá cố định, việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc đã hoàn thành và được nghiệm thu. Quá trình đối chiếu, các bên đã thống nhất giá trị khối lượng thi công được nghiệm thu là 43.021.372.281 đồng. Khoản chi phí quản lý dự án mà Macrocoz yêu cầu không thuộc giá trị khối lượng công việc đã được nghiệm thu, hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện Bitexco chấp thuận thanh toán khoản chi phí này ngoài phạm

vi Hợp đồng. Mặt khác, như Hội đồng xét xử đã phân tích, việc thời gian thi công kéo dài từ 06 tháng lên khoảng 01 năm 06 tháng xuất phát từ việc M không bảo đảm tiến độ, không huy động đủ nhân lực, thiết bị và không kịp thời khắc phục các tồn tại trong quá trình thi công. Vì vậy, M không có căn cứ yêu cầu Bitexco thanh toán khoản chi phí quản lý dự án phát sinh do chính hành vi vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng của M. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

- **Đối với yêu cầu phản tố của B1:** Đề nghị buộc Công ty X hoàn trả số tiền tạm ứng còn lại là 15.827.879.585 đồng; thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 44.309.121.604 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần B2 đã tiến hành đối chiếu, thống nhất giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu là 43.021.372.282 đồng. Các số liệu liên quan đến tiền tạm ứng, số tiền thu hồi tạm ứng, tiền bảo hành giữ lại, giá trị đã thanh toán và số tiền còn phải thanh toán theo các IPC đều đã được các bên đối chiếu, xác nhận, không còn là nội dung tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử lấy các số liệu này làm căn cứ để xem xét, đánh giá từng khoản yêu cầu phản tố của Công ty B2.

+ *Thứ nhất, đối với yêu cầu hoàn trả số tiền tạm ứng còn lại 15.827.879.585 đồng:* Xét thấy, Công ty B2 đã tạm ứng cho M số tiền 35.860.927.622 đồng, quá trình thực hiện Hợp đồng, B1 đã thu hồi qua các đợt thanh toán (IPC) số tiền 4.108.206.893 đồng, nên số tiền tạm ứng M còn giữ là 31.752.720.729 đồng. Mặt khác, các bên thống nhất giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành nhưng chưa được Bitexco thanh toán là 15.924.841.144 đồng. Sau khi đối trừ khoản tiền này, số tiền tạm ứng M còn phải hoàn trả cho B1 là 15.827.879.585 đồng. Do Hợp đồng số 50 bị chấm dứt xuất phát từ lỗi vi phạm của Macrocoz nên Công ty có nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền tạm ứng chưa được quyết toán nêu trên. Tuy nhiên, nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền này đã được bảo đảm bằng Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng TMCP Q phát hành. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng TMCP Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho M trong phạm vi cam kết bảo lãnh là có căn cứ. Sau khi Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, M không còn phải trực tiếp thanh toán khoản tiền này cho B1 mà có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên.

Đối với ý kiến của M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm gộp chung hai nghĩa vụ bảo lãnh để giải quyết, Hội đồng xét xử thấy rằng, trách nhiệm của Ngân hàng TMCP Q đã được xem xét riêng đối với từng Thư bảo lãnh trên cơ sở phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, điều kiện phát sinh trách nhiệm bảo lãnh và thời điểm đến hạn thanh toán theo nội dung cam kết của từng Thư bảo lãnh. Việc giải quyết yêu cầu của Công ty B2 đối với mỗi Thư bảo lãnh được thực hiện độc lập, không gộp chung các nghĩa vụ bảo lãnh. Quan điểm của M nêu ra là không có căn cứ.

+ *Thứ hai, đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 12.092.418.090 đồng:* Xét thấy, tại Điều 8 Hợp đồng số 50 và Phụ lục Hợp đồng, các bên thỏa thuận mức phạt vi phạm bằng 10% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Thỏa thuận này phù hợp với Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014, theo đó mức phạt vi phạm được xác định trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty B2 xác nhận giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng mà Công ty X đã thực hiện và được nghiệm thu đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng là 43.021.372.281 đồng; trong số tiền này đã bao gồm khoản tiền bảo hành giữ lại 2.703.073.376 đồng qua các đợt thanh toán từ IPC01 đến IPC08. Công ty X không có ý kiến tranh chấp đối với nội dung xác nhận nêu trên. Do đó, giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng còn lại chưa được thực hiện là 120.924.180.796 đồng (163.945.553.077 đồng – 43.021.372.281 đồng). Mức phạt vi phạm hợp đồng tương ứng là 12.092.418.080 đồng (120.924.180.796 đồng $\times$ 10%), đúng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X đối với nội dung này, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng.

+ *Thứ ba, đối với yêu cầu bồi thường tiền chênh lệch mà B1 phải trả cho các nhà thầu khác 19.907.751.984 đồng:*

Như đã phân tích ở trên, việc Bitexco chấm dứt Hợp đồng số 50 xuất phát từ việc Macrocoz không bảo đảm tiến độ, không huy động đủ nhân lực, thiết bị và không kịp thời khắc phục các tồn tại kỹ thuật. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 50 và Điều 302 Luật Thương mại năm 2005, X phải bồi thường thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình.

Sau khi Hợp đồng số 50 chấm dứt, B1 đã ký các hợp đồng với nhà thầu Vijako và H8 để tiếp tục thực hiện phần công việc Macrocoz chưa hoàn thành. Hồ sơ do B1 giao nộp gồm các hợp đồng và tài liệu phát sinh kèm theo, hồ sơ lựa chọn nhà thầu, bảng tiên lượng công việc, biên bản nghiệm thu, xác nhận thanh toán, hóa đơn, chứng từ chuyển tiền và biên bản thanh lý hợp đồng. Các tài liệu này thể hiện tổng giá trị công việc Bitexco giao cho các nhà thầu thay thế là 140.831.932.779 đồng, gồm: 46.000.000.000 đồng đối với 43 căn giao Vijako; 90.206.130.659 đồng đối với 107 căn giao Vijako; 1.989.079.126 đồng đối với 02 căn giao H8 và 2.636.722.994 đồng đối với căn Diamond giao V.

Giá trị phần nghĩa vụ theo Hợp đồng số 50 mà Macrocoz chưa thực hiện được xác định là 120.924.180.796 đồng. Đối chiếu với tổng giá trị thực tế B1 phải thanh toán cho các nhà thầu thay thế, khoản chi phí tăng thêm là 19.907.751.984 đồng.

Macrocoz cho rằng các hợp đồng với V và H8 còn bao gồm công việc phát sinh, thay đổi thiết kế hoặc phần việc ngoài phạm vi Hợp đồng số 50. Tuy nhiên, M không chỉ ra được cụ thể hạng mục, khối lượng, đơn giá hoặc khoản chi phí nào trong các hợp đồng thay thế không thuộc phần công việc còn lại của mình; đồng thời không cung cấp được tài liệu chứng minh khoản chênh lệch nêu trên phát sinh do thay đổi phạm vi, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc nguyên nhân khác không liên quan đến hành vi vi phạm của M. Trong khi đó, các hợp đồng, bảng khối lượng, hồ sơ nghiệm thu, thanh toán và thanh lý do B2 xuất trình có sự liên hệ thống nhất về phạm vi công việc, giá trị thực hiện và số tiền đã thanh toán.

Do đó, có đủ căn cứ xác định khoản chênh lệch B1 phải thanh toán cho V và H8 là chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành phần công việc Macrocoz chưa thực hiện, có quan hệ nhân quả trực tiếp với hành vi vi phạm nghĩa vụ của M. Tòa án cấp sơ thẩm buộc M bồi thường cho B1 số tiền 19.907.751.984 đồng là có căn cứ; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của M đối với nội dung này.

+ *Thứ tư: Đối với yêu cầu bồi thường giá trị vật tư quá hạn, hư hỏng, mất mát và giàn giáo, máy móc cho mượn với số tiền 2.875.872.540 đồng:* Hội đồng xét xử nhận thấy,

các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ chưa đủ căn cứ xác định toàn bộ số vật tư mà B1 yêu cầu bồi thường bị hư hỏng, quá hạn sử dụng hoặc mất mát là thiệt hại thực tế phát sinh trực tiếp từ hành vi vi phạm của M. Đối với giàn giáo, máy móc phục vụ thi công, tài liệu do các bên cung cấp thể hiện M đã bàn giao lại cho B1 sau khi Hợp đồng chấm dứt. Đối với số vật liệu xây dựng còn lại, theo Biên bản giao nhận chỉ thể hiện thời hạn sử dụng mà không xác định thời điểm xuất xưởng, đồng thời đây là vật tư mà nhà thầu khác để lại, không phải vật tư mới do B1 cấp cho M để thực hiện Hợp đồng số 50. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của B1 đối với khoản tiền 2.875.872.540 đồng là có căn cứ.

+ Thứ năm, đối với yêu cầu bồi thường chi phí phát sinh do chậm bàn giao mặt bằng và chi phí sửa chữa với tổng số tiền 9.433.079.000 đồng. Cụ thể:

Bitexco yêu cầu Macrocoz bồi thường: Chi phí phát sinh do chậm bàn giao mặt bằng cho nhà thầu hoàn thiện nội thất 5.911.761.746 đồng; chi phí sửa chữa do nhà thầu S thực hiện 26.000.000 đồng và chi phí sửa chữa do nhà thầu TTT thực hiện 3.495.317.254 đồng.

Xét thấy, việc M vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ về tiến độ là nguyên nhân dẫn đến việc Bitexco chấm dứt Hợp đồng số 50 và phải tổ chức các nhà thầu khác tiếp tục thi công để bảo đảm tiến độ chung của dự án. Theo Điều 8 Hợp đồng số 50 và Điều 302 Luật Thương mại năm 2005, bên vi phạm nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ hành vi vi phạm của mình.

Đối với công trình xây dựng, việc bàn giao mặt bằng cho nhà thầu hoàn thiện nội thất chỉ được thực hiện sau khi các hạng mục xây dựng cơ bản thuộc phạm vi thi công của M đã hoàn thành. Do M không bảo đảm tiến độ theo cam kết, B1 không thể bàn giao mặt bằng đúng thời hạn cho nhà thầu hoàn thiện nội thất, đồng thời phải thuê các nhà thầu Sigma và TTT thực hiện việc sửa chữa, khắc phục các tồn tại trong quá trình thi công. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, khoản chi phí sửa chữa do nhà thầu Sigma và TTT thực hiện đều phát sinh nhằm khắc phục những tồn tại thuộc phạm vi thi công của M, không phải để thực hiện các hạng mục mới ngoài Hợp đồng số 50. Quá trình giải quyết vụ án, B1 đã xuất trình các hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng và các chứng từ thanh toán chứng minh các khoản chi phí này đã thực tế phát sinh từ hành vi vi phạm nghĩa vụ của M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bồi thường của B1 đối với khoản tiền 9.433.079.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty cổ phần X thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội để giải quyết lại vụ án. Tuy nhiên, như Hội đồng xét xử đã phân tích ở trên, các căn cứ kháng cáo của Công ty X về việc chấm dứt Hợp đồng, nguyên nhân chậm tiến độ, trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng đều không có cơ sở chấp nhận. Các tài liệu, chứng cứ cần thiết đã được thu thập đầy đủ, có đủ căn cứ để giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm; đồng thời không có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc có sai lầm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ làm ảnh hưởng đến việc giải quyết đúng đắn vụ án. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Công ty X về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Do đó, Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần B2 đối với Công ty cổ phần X. Theo đó, buộc Công ty cổ phần X thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng là 12.092.418.080 đồng và

bồi thường thiệt hại số tiền 29.340.830.984 đồng, gồm: chi phí chênh lệch do thuê nhà thầu V và H8 thực hiện phần công việc còn lại là 19.907.751.984 đồng; chi phí phát sinh do chậm bàn giao mặt bằng cho nhà thầu hoàn thiện nội thất là 5.911.761.746 đồng; chi phí sửa chữa do nhà thầu S thực hiện là 26.000.000 đồng và chi phí sửa chữa do nhà thầu TTT thực hiện là 3.495.317.254 đồng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần B2 về bồi thường giá trị vật tư quá hạn, hư hỏng, mất mát và giàn giáo, máy móc với số tiền 2.875.872.540 đồng. Tổng số tiền Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 theo yêu cầu phản tố là 41.433.249.064 đồng.

2.5. Đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q (X)

Xét thấy, Ngân hàng TMCP Q kháng cáo toàn bộ phần bản án sơ thẩm liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, với lý do cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các yêu cầu của X, dẫn đến việc xác định chưa đúng phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh, nghĩa vụ thanh toán tiền lãi, thời hiệu khởi kiện và việc xử lý tài sản bảo đảm. Ngoài ra, X còn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty X, không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B2, đồng thời có ý kiến đối với kháng cáo của ông Nguyễn Minh K trong mối quan hệ với nghĩa vụ bảo lãnh và xử lý tài sản bảo đảm. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét từng nội dung kháng cáo của NCB trên cơ sở nội dung các Thư bảo lãnh, Hợp đồng cấp bảo lãnh, Hợp đồng thế chấp, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thỏa thuận của các bên và các quy định của pháp luật có liên quan.

- *Thứ nhất, về hiệu lực và phạm vi trách nhiệm theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng:* Xét thấy, Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1917278000 ngày 05/7/2018 do Ngân hàng TMCP Q phát hành theo đề nghị của Công ty X là cam kết của Ngân hàng B3 thực hiện nghĩa vụ của Công ty X theo Hợp đồng số 50 trong phạm vi bảo lãnh đã cam kết. Do đó, việc xác định trách nhiệm của Ngân hàng X phải căn cứ vào nội dung Thư bảo lãnh và các điều kiện bảo lãnh mà các bên đã thỏa thuận.

Ngân hàng X cho rằng Công ty B2 đã nhiều lần chậm thanh toán cho Công ty X nên không đáp ứng điều kiện đề yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Hội đồng xét xử thấy rằng, ngay trong nội dung Thư bảo lãnh, Ngân hàng X đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện trong phạm vi bảo lãnh đã cam kết; đồng thời Thư bảo lãnh không quy định quyền yêu cầu thanh toán của B1 bị loại trừ trong trường hợp B2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty X. Vì vậy, Ngân hàng X viện dẫn hành vi chậm thanh toán của Công ty B2 để từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không phù hợp với nội dung cam kết trong chính Thư bảo lãnh do Ngân hàng phát hành.

Mặt khác, như Hội đồng xét xử đã phân tích, mặc dù Công ty B2 có chậm thanh toán đối với một số đợt thanh toán tạm, nhưng đây không phải là nguyên nhân dẫn đến việc Công ty X vi phạm tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc Công ty B2 chấm dứt Hợp đồng số 50 là do Công ty X không huy động đủ nhân lực, thiết bị theo cam kết, năng lực thi công hạn chế và không khắc phục các vi phạm mặc dù đã nhiều lần được yêu cầu. Vì vậy, việc Công ty B2 chậm thanh toán không làm mất quyền yêu cầu Ngân hàng X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh đã phát hành. Do đó, kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

- *Thứ hai, về trách nhiệm của Ngân hàng X theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng:* Xét thấy, T4 bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số MD1820503568 ngày 24/7/2018 do Ngân hàng TMCP Q phát hành theo đề nghị của M là cam kết không hủy ngang, vô điều kiện,

với giá trị tối đa 35.860.927.623 đồng. Theo nội dung Thư bảo lãnh, Ngân hàng X có trách nhiệm thanh toán khi Công ty X vi phạm nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng theo yêu cầu bằng văn bản của Công ty B2; giá trị bảo lãnh được giảm tương ứng với số tiền tạm ứng đã được thu hồi. Các Thư tu chính chỉ gia hạn thời hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh, không làm thay đổi nội dung cam kết bảo lãnh.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên thống nhất B1 đã tạm ứng cho M 35.860.927.622 đồng và đã thu hồi qua các đợt thanh toán 4.108.206.893 đồng, nên số tiền tạm ứng M còn giữ là 31.752.720.729 đồng. Giá trị khối lượng công việc M đã hoàn thành nhưng chưa được Bitexco thanh toán là 15.924.841.144 đồng. Sau khi đối trừ khoản này, số tiền tạm ứng M còn phải hoàn trả là 15.827.879.585 đồng.

Ngân hàng X cho rằng cần tiếp tục khấu trừ khoản tiền bảo hành giữ lại 2.703.073.376 đồng khi xác định nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng. Hội đồng xét xử xét thấy, khoản tiền bảo hành giữ lại phát sinh từ cơ chế thanh toán giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành, nhằm bảo đảm nghĩa vụ bảo hành của M, còn nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng được xác định trên cơ sở số tiền tạm ứng chưa được thu hồi. Đây là hai khoản tiền có căn cứ phát sinh và mục đích khác nhau. Nội dung Thư bảo lãnh quy định giá trị bảo lãnh được giảm tương ứng với số tiền tạm ứng Bitexco đã thu hồi, không quy định khoản tiền bảo hành giữ lại là căn cứ làm giảm nghĩa vụ bảo lãnh. Vì vậy, không có cơ sở khấu trừ khoản tiền 2.703.073.376 đồng khi xác định trách nhiệm của X theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định X phải thực hiện nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng trong phạm vi **15.827.879.585 đồng** là có căn cứ, kháng cáo của X về nội dung này không được chấp nhận.

- Thứ ba, về yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thời hiệu khởi kiện: Xét kháng cáo của Ngân hàng X cho rằng yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh từ nghĩa vụ bảo lãnh của B1 đã hết thời hiệu khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy, yêu cầu buộc Ngân hàng X thực hiện nghĩa vụ theo các Thư bảo lãnh được xem xét trong cùng vụ án tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng số 50 giữa Công ty B2 và Công ty X, không phải là một quan hệ tranh chấp độc lập về hợp đồng bảo lãnh. Do đó, không có căn cứ để xác định yêu cầu này phải áp dụng thời hiệu khởi kiện như đối với một quan hệ tranh chấp độc lập theo quan điểm của Ngân hàng X.

Mặt khác, Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 63/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 đã bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT ngày 31/5/2024 để xét xử lại, nên quyền và nghĩa vụ của các đương sự, trong đó có nghĩa vụ của Ngân hàng X theo các Thư bảo lãnh, phải được xác định lại theo kết quả giải quyết vụ án này. Vì vậy, việc Ngân hàng X viện dẫn bản án phúc thẩm đã được thi hành xong để cho rằng không còn nghĩa vụ trả lãi hoặc phát sinh tình trạng "lãi chồng lãi" là không có căn cứ.

- Thứ tư, về xác định số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Xét thấy, theo nội dung Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng trước số MD1820503568 ngày 24/7/2018 và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1917278000 ngày 21/6/2019, Ngân hàng TMCP Q cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang trong thời hạn 05

ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán hợp lệ của Công ty B2 trong thời hạn hiệu lực của các Thư bảo lãnh.

Hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi nhận được các văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty B2, Ngân hàng X đã có nhiều văn bản phản hồi, trao đổi với B1 và M. Tuy nhiên, nội dung phản hồi của X không nhằm chỉ ra cụ thể tài liệu nào trong hồ sơ yêu cầu thanh toán còn thiếu hoặc không phù hợp với điều kiện của các Thư bảo lãnh, mà chủ yếu căn cứ vào ý kiến, tài liệu do M cung cấp để xem xét tính hợp pháp của việc chấm dứt Hợp đồng số 50, xác định lại giá trị khối lượng M đã thực hiện và số tiền tạm ứng còn phải hoàn trả.

Đối với Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, tại Công văn số 235/2020/CV-NCB ngày 11/3/2020, X đã xác định số tiền thuộc nghĩa vụ bảo lãnh tạm tính là 11.522.242.108 đồng, nhưng chỉ đồng ý thanh toán sau khi B1 có văn bản chấp thuận số tiền do X tính toán; trường hợp B1 không chấp thuận thì chờ kết quả giải quyết của Tòa án. Xét thấy, điều kiện này không được quy định trong Thư bảo lãnh và ngay cả phần nghĩa vụ do NCB xác định nhưng X cũng không thực hiện thanh toán đúng thời hạn.

Đối với Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng, X từ chối với lý do: Bitexco vi phạm nghĩa vụ thanh toán với nhà thầu nên điều kiện bảo lãnh không phát sinh; mặt khác Hợp đồng số 50 đã bị chấm dứt nên nghĩa vụ được bảo lãnh cũng không còn. Hội đồng xét xử thấy rằng các lý do trên không thuộc trường hợp được từ chối thực hiện nghĩa vụ theo nội dung Thư bảo lãnh. Việc Hợp đồng số 50 chấm dứt không làm mất đi các nghĩa vụ tài sản đã phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Do đó, không có căn cứ để xác định nghĩa vụ bảo lãnh của X đương nhiên chấm dứt như quan điểm của X.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định, sau khi nhận được yêu cầu thanh toán đáp ứng các điều kiện của từng Thư bảo lãnh, Ngân hàng TMCP Q có nghĩa vụ thực hiện thanh toán trong thời hạn 05 ngày làm việc theo đúng cam kết. Việc Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn này làm phát sinh trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Vì vậy, kể từ ngày tiếp theo của ngày hết thời hạn thanh toán theo từng Thư bảo lãnh, Ngân hàng TMCP Q phải chịu lãi đối với số tiền thuộc phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận quan điểm của Công ty cổ phần B2 và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc tiếp tục tính lãi chậm thực hiện bảo lãnh của X đến ngày 25/6/2025, bởi:

Sau khi Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT có hiệu lực pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm đã ban hành các quyết định thi hành án, áp dụng biện pháp phong tỏa, khấu trừ tiền trong tài khoản của Ngân hàng TMCP Q để thi hành án. Theo Công văn số 265/CV-CCTHADS của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, đến ngày 21/6/2023, các tổ chức tín dụng nơi Ngân hàng TMCP Q mở tài khoản đã chuyển đủ vào tài khoản của Cơ quan thi hành án toàn bộ số tiền bị khấu trừ để thi hành án, trong đó Ngân hàng TMCP Q đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh số tiền 31.606.687.739 đồng và tiền lãi chậm thi hành án tính đến ngày 13/6/2023 là 2.831.612.847 đồng, tổng cộng 34.438.300.586 đồng. Kể từ thời điểm này, toàn bộ số tiền phải thi hành án đã được chuyển khỏi phạm vi quản lý, định đoạt của Ngân hàng TMCP Q để chuyển vào tài khoản của Cơ quan thi hành án. Do đó, Ngân hàng TMCP Q đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền theo bản án có hiệu lực pháp luật tại thời điểm thi hành; việc Cơ

quan thi hành án tiếp tục thực hiện các thủ tục thu phí, chi trả tiền thi hành án cho Công ty cổ phần B2 và hoàn tất hồ sơ thi hành án không còn phụ thuộc vào ý chí hoặc hành vi của Ngân hàng TMCP Q.

Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền chỉ được tính đối với số tiền chậm trả và trong thời gian chậm trả. Khi nghĩa vụ trả tiền đã được thực hiện thì không còn căn cứ phát sinh trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Việc Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không làm thay đổi bản chất của sự kiện pháp lý nêu trên. Mặt khác, quyết định giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm nhằm làm rõ căn cứ chấm dứt Hợp đồng, nguyên nhân chậm tiến độ, lỗi của các bên, căn cứ xác định thiệt hại, tiền phạt vi phạm hợp đồng và các yêu cầu bồi thường; không nhận định việc xác định nghĩa vụ bảo lãnh và trách nhiệm chịu lãi của Ngân hàng TMCP Q là trái pháp luật. Do đó, việc Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT bị hủy không phải là căn cứ để xác định lại thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP Q đối với khoản tiền Ngân hàng thực tế đã thanh toán trong quá trình thi hành án.

Việc đòi trừ số tiền Ngân hàng TMCP Q đã thi hành khi giải quyết lại vụ án chỉ nhằm xác định nghĩa vụ cuối cùng của các bên, không phải là căn cứ làm phát sinh trách nhiệm tiếp tục chịu lãi đối với khoản tiền Ngân hàng đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xác định Ngân hàng TMCP Q phải chịu lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh kể từ ngày tiếp theo của ngày hết thời hạn thanh toán theo từng Thư bảo lãnh đến ngày 21/6/2023 là thời điểm Ngân hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trong quá trình thi hành án. Trên cơ sở phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh, thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo từng Thư bảo lãnh, thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ và mức lãi suất 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định số tiền lãi cụ thể như sau:

- Đối với Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số MD1820503568 ngày 24/7/2018 và các Thư tu chỉnh số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018, số MD1820503568.TC02 ngày 20/3/2019, số MD1820503568.TC03 ngày 30/7/2019, số MD1820503568.TC04 ngày 06/8/2019: Ngân hàng TMCP Q có nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền 15.827.879.585 đồng. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán được tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 21/6/2023 là 5.576.617.300 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, ba trăm đồng*).

- Đối với Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số MD1917278000 ngày 21/6/2019 và T4 tu chỉnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019: Ngân hàng TMCP Q có nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền 15.778.808.154 đồng. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán được tính từ ngày 09/01/2020 đến ngày 21/6/2023 là 5.442.608.073 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm linh tám nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng*).

Tổng số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán là **11.019.225.373 đồng** (Bằng chữ: Mười một tỷ, không trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng).

Như vậy, tổng nghĩa vụ bảo lãnh và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Q được xác định là 42.625.913.112 đồng, gồm 31.606.687.739 đồng tiền gốc bảo lãnh và 11.019.225.373 đồng tiền lãi. Theo Công văn số 265/CV-CCTHADS của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, Ngân hàng TMCP Q đã bị cưỡng chế, khấu trừ để thi hành nghĩa vụ bảo lãnh và tiền lãi tổng cộng 34.438.300.586 đồng. Khoản tiền đã thi hành phải được đối trừ vào tổng nghĩa vụ được xác định khi giải quyết lại vụ án. Sau khi đối trừ, Ngân hàng TMCP Q còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 số tiền 8.187.612.526 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, Ngân hàng TMCP Q còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án là 8.187.612.526 đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Thứ năm, đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q về việc xử lý tài sản bảo đảm của ông Quách Thanh T3:

Hội đồng xét xử thấy, ngày 23/7/2018, ông Quách Thanh T3 và Ngân hàng TMCP Q ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 448/18/HĐTC-9216 để bảo đảm nghĩa vụ của Công ty cổ phần X đối với Ngân hàng. Tài sản được xác định trong Hợp đồng gồm quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 159 (1P), tờ bản đồ số 5H-IV-3, diện tích 45m² và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 508455. Hợp đồng được công chứng và đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện tại thời điểm xác lập giao dịch thế chấp, trên thửa đất đã có nhà 04 tầng, tổng diện tích sàn 193m². Cùng ngày ký Hợp đồng thế chấp, ông Quách Thanh T3 và Ngân hàng TMCP Q đã lập văn bản Thỏa thuận, trong đó ông T3 xác nhận toàn bộ công trình trên đất thuộc sở hữu riêng của mình và đồng ý để Ngân hàng xử lý cùng quyền sử dụng đất nhằm thu hồi nghĩa vụ được bảo đảm. Các tài liệu có trong hồ sơ còn thể hiện, vợ, bố và mẹ ông Quách Thanh T3 đều có bản tự khai xác nhận quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông T3. Mặc dù, tại Biên bản ghi lời khai ngày 25/2/2025, ông Quách Trung H6 và bà Nguyễn Thị L3 (bố mẹ ông T3) trình bày có một phần công sức đóng góp xây dựng căn nhà, nhưng ngoài lời trình bày này, ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc góp vốn, góp tài sản hoặc xác lập quyền sở hữu chung đối với căn nhà, đồng thời cũng không có yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu của mình đối với tài sản. Do đó, không có căn cứ xác định bố mẹ ông T3 có quyền sở hữu đối với một phần căn nhà hoặc làm thay đổi phạm vi tài sản bảo đảm mà ông T3 đã thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 318 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khoản 1 Điều 325 Bộ luật Dân sự năm 2015 tiếp tục quy định, ngay cả trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất, nếu người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản trên đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Đối chiếu các quy định nêu trên, việc Hợp đồng thế chấp và Biên bản thỏa thuận là một phần của Hợp đồng thế chấp mô tả tình trạng pháp lý của tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 508455, gồm 01 nhà xây gạch 01 tầng, không đủ căn cứ xác định các bên đã thỏa thuận loại trừ các tầng 2, 3, 4 ra khỏi phạm vi tài sản bảo đảm. Trong khi đó, Thỏa thuận được lập cùng ngày 23/7/2018 thể hiện ông Quách Thanh T3 và Ngân hàng TMCP Q đều biết rõ hiện trạng trên đất có nhà 04 tầng, ông T3 đã xác nhận quyền sở hữu riêng và đồng ý để Ngân hàng xử lý toàn bộ công trình cùng quyền sử dụng đất. Do đó, có cơ sở xác định ý chí của các bên khi xác lập giao dịch không nhằm loại trừ các tầng xây dựng thêm khỏi phạm vi tài sản bảo đảm.

Mặc dù, văn bản Thỏa thuận không được công chứng và đăng ký thay đổi đối với tài sản thế chấp, nhưng việc chưa hoàn tất các thủ tục nêu trên không làm thay đổi cơ sở xác định phạm vi tài sản thế chấp giữa các bên. Mặt khác, trong vụ án này không có căn cứ xác định có chủ thể khác cùng có quyền sở hữu đối với các tầng xây dựng thêm hoặc có thỏa thuận loại trừ giá trị các tầng này khỏi phạm vi tài sản bảo đảm. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng TMCP Q phải hoàn trả cho ông Quách Thanh T3 giá trị xây dựng các tầng 2, 3, 4 là không phù hợp với ý chí thỏa thuận của các bên khi xác lập giao dịch thế chấp và quy định của pháp luật về phạm vi tài sản thế chấp.

Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định quyền sử dụng thửa đất số 159 (1P) và toàn bộ căn nhà 04 tầng hiện có trên đất thuộc phạm vi tài sản được xử lý để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Công ty cổ phần X đối với Ngân hàng. Không có căn cứ buộc Ngân hàng TMCP Q phải hoàn trả cho gia đình ông Quách Thanh T3 giá trị xây dựng các tầng 2, 3, 4 và tum khi xử lý tài sản bảo đảm.

- Thứ sáu, đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q (X) về việc yêu cầu Công ty cổ phần B2 hoàn trả số tiền 34.438.300.586 đồng đã thi hành theo Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, thanh toán tiền lãi chậm trả phát sinh là 3.679.708.830 đồng và yêu cầu Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội hoàn trả số tiền án phí 69.606.688 đồng:

Hội đồng xét xử thấy, theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày thống nhất của các đương sự tại phiên tòa, sau khi Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có hiệu lực pháp luật, Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội) đã ban hành các Quyết định thi hành án và các Quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản để tổ chức thi hành án theo đúng nội dung bản án đã có hiệu lực pháp luật. Theo Công văn số 265/CV-CCTHADS ngày 20/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội, cơ quan thi hành án xác nhận đã thi hành xong toàn bộ nội dung các Quyết định thi hành án số 1550, 1551, 1552/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023; thi hành xong một phần Quyết định thi hành án số 140/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023 và chưa thi hành xong Quyết định thi hành án số 139/QĐ-CCTHADS ngày 13/10/2023. Các đương sự đều thống nhất về kết quả thi hành án nêu trên.

Việc Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội tổ chức thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 trên cơ sở đơn yêu cầu của người được thi hành án,

được thực hiện khi bản án đã có hiệu lực pháp luật, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Ngày 31/5/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định giám đốc thẩm số 09/2024/KDTM-GĐT, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2022/KDTM-ST ngày 20/7/2022 và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023, giao hồ sơ để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Do đó, hiệu lực pháp lý của các bản án trên đã chấm dứt, quyền và nghĩa vụ cuối cùng của các đương sự phải được xác định lại trên cơ sở kết quả giải quyết vụ án trong lần xét xử này nên không phát sinh ngay nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền đã thi hành theo bản án bị hủy.

Vì vậy, khoản tiền các bên đã thi hành theo Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 không được xem là khoản phải hoàn trả độc lập, mà được ghi nhận để đối trừ vào nghĩa vụ thanh toán tương ứng của mỗi bên theo bản án này, nhằm đảm bảo đảm việc giải quyết vụ án toàn diện và phù hợp với thực tế thi hành án.

Do không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hoàn trả số tiền 34.438.300.586 đồng của Ngân hàng TMCP Q đối với Công ty cổ phần B2, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu buộc Công ty cổ phần B2 phải thanh toán khoản tiền lãi chậm trả 3.679.708.830 đồng tính từ ngày 31/5/2024 đến ngày 25/6/2025 và tiếp tục chịu lãi đối với khoản tiền chưa thanh toán kể từ ngày 26/6/2025 theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 theo yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội hoàn trả số tiền án phí 69.606.688 đồng đã khấu trừ để thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023, Hội đồng xét xử thấy, số tiền trên được Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội thu để thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 khi bản án này đang có hiệu lực pháp luật, việc thu án phí được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng X, buộc Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội phải hoàn trả số tiền án phí đã thu. Số tiền án phí 69.606.688 đồng mà Ngân hàng X đã nộp theo Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 được ghi nhận để đối trừ vào nghĩa vụ án phí của Ngân hàng X theo bản án phúc thẩm này.

- Thứ bảy, về ý kiến của Ngân hàng TMCP Q đối với kháng cáo của Công ty cổ phần X và ông Nguyễn Minh K:

Hội đồng xét xử thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng TMCP Q đề nghị chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận các yêu cầu của M và không chấp nhận các yêu cầu của Công ty cổ phần B2. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Minh K, Ngân hàng cho rằng việc xem xét nội dung kháng cáo phải gắn với kết quả giải quyết về nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng. Trường hợp Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì nghĩa vụ hoàn trả của Công ty cổ phần X đối với Ngân hàng và việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo Hợp đồng cấp bảo lãnh và Hợp đồng thế chấp đã ký kết; trường hợp Ngân hàng không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì ông Nguyễn Minh K không còn nghĩa vụ liên quan đến tài sản bảo đảm và Ngân hàng sẽ thực hiện xóa đăng ký thế chấp theo thỏa thuận của các bên.

Hội đồng xét xử nhận thấy, các ý kiến của Ngân hàng TMCP Q về nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần X và ông Nguyễn Minh K đều gắn với việc xác định trách nhiệm của Công ty cổ phần B2, Công ty cổ phần X và nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng. Những vấn đề này đã được Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá đầy đủ tại các phần nhận định nêu trên. Theo đó, ý kiến của Ngân hàng chỉ được chấp nhận đối với những nội dung phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, các nội dung còn lại không có căn cứ để chấp nhận.

2.6. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Minh K:

Hội đồng xét xử thấy, ngày 04/7/2018, ông Nguyễn Minh K đã tự nguyện ký Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số 415.01/2018/HĐTC-9216 với Ngân hàng TMCP Q, Hợp đồng được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2019 và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông K không có yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thế chấp vô hiệu hoặc tranh chấp về hiệu lực của giao dịch bảo đảm.

Theo Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số 415.01/2018/HĐTC/9216 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 001/HĐSĐBS/415.01/2018/HĐTC/9216, ông Nguyễn Minh K đã dùng chiếc xe ô tô biển kiểm soát 29C-302.65 để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty cổ phần X đối với Ngân hàng TMCP Q phát sinh trong quá trình Ngân hàng cấp các bảo lãnh phục vụ việc thực hiện Hợp đồng số 50 giữa Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần B2.

Ông Nguyễn Minh K cho rằng tài sản thế chấp chỉ bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 415/18/HĐCV-9216 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 548/19/HĐBL-9216, các nghĩa vụ này đã được thực hiện xong hoặc không liên quan đến Hợp đồng số 50 nên biện pháp thế chấp phải chấm dứt.

Hội đồng xét xử thấy: Tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng thế chấp số 415.01/2018/HĐTC-9216 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung quy định, nghĩa vụ được bảo đảm không chỉ gồm nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng cho vay số 415/18/HĐCV-9216 mà còn bao gồm các nghĩa vụ của Công ty X phát sinh từ hợp đồng cấp tín dụng, tài liệu cấp tín dụng khác được ký với Ngân hàng TMCP Q trong thời hạn 20 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thế chấp, cùng các phụ lục và văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Như vậy, ông Nguyễn Minh K đã thỏa thuận dùng tài sản của mình để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty cổ phần X phát sinh trong tương lai theo quy định tại Điều 294 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Mặt khác, ngày 23/7/2018, Ngân hàng TMCP Q và Công ty X ký Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.01/18/HĐBL-9216 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 448.02/18/HĐBL-9216. Trên cơ sở đó, Ngân hàng phát hành Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 50 cho Công ty B2. Các Hợp đồng cấp bảo lãnh trên đều được ký sau ngày 04/7/2018 và trong thời hạn 20 năm theo thỏa thuận tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng thế chấp, nên nghĩa vụ hoàn trả của Công ty X phát sinh từ các bảo lãnh thuộc phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm bằng chiếc xe ô tô của ông Nguyễn Minh K. Vì vậy, việc Công ty X thanh toán xong nghĩa vụ theo Hợp đồng cho vay số 415/18/HĐCV-9216 cũng không làm chấm dứt phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp.

Như đã nhận định ở trên, Ngân hàng TMCP Q phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán cho Công ty cổ phần B2 số tiền 31.606.687.739 đồng. Theo Điều 340 Bộ luật Dân sự năm 2015, Công ty X có nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền Ngân hàng đã thanh toán thay. Đến nay, nghĩa vụ này chưa được thực hiện nên chưa có căn cứ xác định biện pháp

thế chấp đối với xe ô tô biển kiểm soát 29C-302.65 của ông Nguyễn Minh K đã chấm dứt theo Điều 327 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Minh K về việc xác định chiếc xe ô tô không còn là tài sản bảo đảm, cũng như yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP Q xóa đăng ký biện pháp bảo đảm và trả lại Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng là đúng thỏa thuận của các bên và phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự. Kháng cáo của ông Nguyễn Minh K không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X và kháng cáo của ông Nguyễn Minh K, chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội về khoản tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng TMCP Q.

Về án phí sơ thẩm: Cần sửa lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên Ngân hàng TMCP Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; Công ty cổ phần X và ông Nguyễn Minh K không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 293; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều: 298; 299; 317; 318; 319; 320; 335; Điều 340; **khoản 1 Điều 343**; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều: 138; 139; 140; 141; 144; 146; 147 của Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 90; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty cổ phần X và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Minh K; Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần B2 về việc: Tranh chấp Hợp đồng Thi công xây dựng và Hợp đồng bảo lãnh, như sau:

1.1. Buộc Công ty cổ phần B2 phải thanh toán cho Công ty X các khoản tiền (*Theo Thỏa thuận Hợp đồng số: 50/18/TTHĐ/BITEXCOJSC- MACROCOZ ngày 25/5/2018 ký giữa: Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần B2*) như sau:

1.1a. Tiền bảo hành (giữ lại) từ IPC1 đến IPC8 là: **2.703.073.376 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm linh ba triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng);

1.1b. Tiền lãi chậm trả của từng đợt thanh toán là: **335.419.187 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm mười chín nghìn, một trăm tám mươi bảy đồng);

1.1c. Tiền hoàn thành công việc theo IPC9 và IPC10 chưa thanh toán là: **15.924.841.144 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi một nghìn, một trăm bốn mươi bốn đồng).

1.2. Không chấp nhận các yêu cầu khác của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần B2;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần B2 như sau:

2.1. Buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 các khoản tiền sau:

2.1a. Tiền bồi thường thiệt hại là: **41.433.249.064 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu hai trăm bốn chín nghìn không trăm sáu mươi tư đồng), bao gồm: Tiền phạt vi phạm hợp đồng là **12.092.418.080 đồng** đồng và tiền bồi thường thiệt hại là 29.340.830.984 đồng

2.1b. Tiền tạm ứng còn thừa (tiền còn lại sau khi trừ phần giá trị công việc hoàn thành chưa được thanh toán): **15.827.879.585 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi năm đồng).

2.2. Buộc Ngân hàng TMCP Q phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền là: **31.606.687.739 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi chín đồng) theo các Thư bảo lãnh và các Thư tu chỉnh Thư bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Q phát hành, cụ thể như sau:

2.2a. Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số: MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các Thư tu chỉnh Thư bảo lãnh: Số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019; Số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019, số tiền còn lại là: **15.827.879.585 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi lăm đồng);

2.2b. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số: MD1917278000 ngày 21/06/2019 và T4 tu chỉnh Thư bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019, số tiền là: **15.778.808.154 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm linh tám nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng).

2.3. Buộc Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền lãi do Ngân hàng TMCP Q chậm thực hiện các nghĩa vụ thanh toán tiền Bảo lãnh nêu trên tính đến ngày 21/6/2023 là: **11.019.225.373 đồng** (Bằng chữ: Mười một tỷ, không trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng), trong bao gồm:

2.3a. Tiền lãi đối với số tiền Ngân hàng TMCP Q phải hoàn trả theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 21/6/2023 là: **5.576.617.300 đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, ba trăm đồng).

2.3b. Tiền lãi đối với số tiền Ngân hàng TMCP Q phải hoàn trả theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng tính từ ngày 09/01/2020 đến ngày 21/6/2023 là: **5.442.608.073 đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm linh tám nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng).

2.4. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố khác của Công ty cổ phần B2;

3. Sau khi đối trừ với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X được chấp nhận (tại mục 1.1 nêu trên) và đối trừ với nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Q phải thực hiện (tại mục 2.2 nêu trên) thì Công ty cổ phần X còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 số tiền là: $(57.261.128.649 - 18.963.333.707 - 15.827.879.585 \text{ đồng}) =$ **22.469.915.357 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, bốn trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm mười lăm nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q về việc từ chối nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số: MD1820503568 ngày 24/07/2018 và các Thư tu chính Thư bảo lãnh: Số MD1820503568.TC01 ngày 22/11/2018; Số MD1820503568.TC02 ngày 20/03/2019; Số MD1820503568.TC03 ngày 30/07/2019; Số MD1820503568.TC04 ngày 06/08/2019 và Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số: MD1917278000 ngày 21/06/2019 và T4 tu chính Thư bảo lãnh số MD1917278000.TC01 ngày 10/10/2019, do Ngân hàng TMCP Q phát hành: Buộc Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 các khoản tiền sau:

4.1. Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền là: **31.606.687.739 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi chín đồng) theo các Thư bảo lãnh và các Thư tu chính Thư bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Q phát hành (tại Mục 2.2 nêu trên);

4.2. Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 tổng số tiền lãi do Ngân hàng TMCP Q chậm thực hiện các nghĩa vụ thanh toán tiền Bảo lãnh tính đến ngày 21/6/2023 (tại Mục 2.3 nêu trên) là: **11.019.225.373 đồng** (Bằng chữ: Mười một tỷ, không trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng)

Tổng cộng số tiền Ngân hàng TMCP Q phải thanh toán cho Công ty cổ phần B2 (tại Mục 4.1 và 4.2 nêu trên) là: **42.625.913.112 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm mười ba nghìn, một trăm mười hai đồng), được trừ vào tổng số tiền **34.438.300.586 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, ba trăm nghìn, năm trăm tám mươi sáu đồng) Ngân hàng TMCP Q đã thi hành Bản án số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (Theo Quyết định thi hành án theo yêu cầu số: 1552/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội), Ngân hàng TMCP Q còn phải

thanh toán cho Công ty cổ phần B2 số tiền là: **8.187.612.526 đồng** (Bằng chữ: Tám tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm mười hai nghìn, năm trăm hai mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, Ngân hàng TMCP Q còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án là 8.187.612.526 đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.3. Không chấp nhận các yêu cầu khác của Ngân hàng TMCP Q đối với Công ty cổ phần B2 và đối với Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

5. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Công ty cổ phần X hoàn trả số tiền đã thực hiện thay theo quy định của pháp luật. Trường hợp Công ty cổ phần X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm sau đây:

Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Công ty cổ phần X thực hiện nghĩa vụ hoàn lại. Nếu Công ty cổ phần X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân hàng TMCP Q thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm sau:

5.1. Nhà đất tại thửa đất số 159(1P), tờ bản đồ số 5H-IV-3, địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 508455, số GCN: 0333-1425/QĐ-UB, do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/9/2005 cho tên người sử dụng đất: Bà Lê Thị Ánh T5 và ông Lê Doãn V1. Thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/2011: Chuyển quyền cho ông Quách Thanh T3 theo hồ sơ số: 3193/04.8.2011 (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Hợp đồng: 448/18/HĐTC-9216, ký giữa Bên nhận bảo đảm: Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh H9 với Bên bảo đảm: Ông Quách Thanh T3, do Văn phòng C4, thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 23/7/2018, số công chứng: 1407/2018, quyền số: 02 TP/CC-SCC/HĐGD);

Khi xử lý tài sản bảo đảm, Cơ quan thi hành án có thẩm quyền được kê biên, phát mại quyền sử dụng thửa đất nêu trên cùng toàn bộ căn nhà hiện có trên đất (gồm 04 tầng) theo hiện trạng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Công ty cổ phần X đối với Ngân hàng TMCP Q.

5.2. 01 Xe ô tô tải (PICKUP cabin kép), nhãn hiệu MISTUBISHI màu đỏ, 05 chỗ ngồi, số khung: MMBJRKB40ED013444, số máy: 4D56UCEN4925; Biển số: 29C-302.65; Chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 184997 do Phòng C5, Công an thành phố T7 cấp ngày 29/9/2013 cho chủ xe: Ông Nguyễn Minh K (Theo Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác, số Hợp đồng: 415.01/2018/HĐTC/9216 ngày 04/7/2018 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 001/HĐSĐBS/415.01/2018/HĐTC/9216 ngày 11/01/2019 ký giữa: Bên nhận bảo đảm: Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh H9 với Bên bảo đảm: Ông Nguyễn Minh K);

5.3. Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh tạm ứng là: **3.175.272.073 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng) theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số: 448.02/18/HĐBL-9216 ngày 23/07/2018 và các phụ lục kèm theo;

5.4. Số tiền Công ty cổ phần X ký quỹ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: **1.577.880.815 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn, tám trăm mười lăm đồng) theo Hợp đồng bảo lãnh số: 068/19/HĐBL- 9216 ngày 21/6/2019.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Công ty cổ phần X phải chịu án phí **141.307.470 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu, ba trăm linh bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi đồng) đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận: 33.307.470.495 đồng và phải chịu 165.261.129 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn, một trăm hai mươi chín đồng) án phí tương ứng với phần yêu cầu phản tố của Bị đơn được Tòa án chấp nhận là: 57.261.128.649 đồng, tổng cộng Công ty cổ phần X phải chịu: **306.568.599 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm linh sáu triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tổng số tiền 64.425.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm Công ty cổ phần X đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Theo Biên lai số 0009212 ngày 24/3/2020 và Biên lai số 0034573 ngày 22/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội), Công ty cổ phần X còn phải nộp: **242.143.599 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi hai triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng)

6.2. Công ty cổ phần B2 phải chịu **126.963.334 đồng** (Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X được Tòa án chấp nhận là 18.963.333.707 đồng; phải chịu **89.517.451 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi chín triệu, năm trăm mười bảy nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 2.875.872.540 đồng; đồng thời phải chịu **123.195.219 đồng** (Bằng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm mười chín đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP Q thanh toán tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không được Tòa án chấp nhận là 15.195.219.326 đồng. Tổng cộng Công ty cổ phần B2 phải chịu **339.676.004 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, không trăm linh bốn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm; được trừ vào số tiền **135.000.000 đồng** tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai số 0009340 ngày 29/5/2020, Biên lai số 0034564 ngày 18/8/2022 và Biên lai số 0027705 ngày 29/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và được trừ vào số tiền **59.339.206 đồng** Công ty cổ phần B2 đã thi hành theo Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 66/2023/KDTM-PT ngày

11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (Theo Quyết định thi hành án chủ động số 1550/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Công ty cổ phần B2 còn phải nộp **145.336.798 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi tám đồng).

6.3. Ngân hàng TMCP Q phải chịu **146.187.616 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm mười sáu đồng) án phí tương ứng với phần yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được Tòa án chấp nhận là: 38.187.616.104 đồng và phải chịu **119.019.225 đồng** (Bằng chữ: Một trăm mười chín triệu, không trăm mười chín nghìn, hai trăm hai mươi lăm đồng) án phí tương ứng với phần yêu cầu phản tố của Bị đơn được Tòa án chấp nhận đối với Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là: 11.019.225.373 đồng, tổng cộng Ngân hàng TMCP Q phải chịu **265.206.841 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tổng số tiền 142.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu đồng) tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập Ngân hàng TMCP Q đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Theo Biên lai số 0009343 ngày 01/6/2020 và Biên lai số 0027593 ngày 04/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội) và được trừ vào số tiền 69.606.688 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng) Ngân hàng TMCP Q đã thi hành Bản án số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (Theo Quyết định thi hành án chủ động số: 1551/QĐ-CCTHADS ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội), Ngân hàng TMCP Q còn phải nộp **53.600.153 đồng** (Bằng chữ: Năm mươi ba triệu, sáu trăm nghìn, một trăm năm mươi ba đồng).

Đối với các khoản phí thi hành án dân sự, người được thi hành án phải nộp phí để thi hành Bản án số: 66/2023/KDTM-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 4 – Hà Nội không phải trả lại.

7. Về án phí phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn Công ty cổ phần X phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận Công ty đã nộp số tiền trên theo Biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001104 ngày 18/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội).

7.2. Ông Nguyễn Minh K phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận ông Đặng Thái H4 đã nộp thay ông K số tiền trên theo Biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000915 ngày 16/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội).

7.3. Ngân hàng TMCP Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả Ngân hàng số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001691 ngày 24/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND khu vực 4 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 4 – Hà Nội;
- Các Đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hạnh